

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

**ĐỀ TÀI
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ
PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN
PHÚ MINH HƯNG**

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

**Chủ nhiệm đề tài : Dương Thị Thu Trà
Lớp : QT1201K**

HẢI PHÒNG - 2012

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ PHÂN
TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ
PHẦN THỦY SẢN PHÚ MINH HÙNG**

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

**Chủ nhiệm đề tài : Dương Thị Thu Trà
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Hòa Thị Thanh Hương**

HẢI PHÒNG - 2012

LỜI CAM ĐOAN

Chủ nhiệm đề tài xin cam đoan những số liệu được sử dụng trong đề tài được cung cấp từ phòng kế toán tài vụ tại Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng là chính xác. Và các kết quả nghiên cứu tác giả đã nêu trong đề tài là trung thực và khách quan. Các kết quả nghiên cứu do chính chủ nhiệm đề tài thực hiện. Trong quá trình nghiên cứu, tác giả đã sử dụng các nguồn tài liệu tham khảo tại Trung tâm thư viện Trường Đại học Dân lập Hải Phòng và các tài liệu từ internet. Số lượng và tên của các tài liệu tham khảo đã được tác giả trích dẫn đầy đủ ở phần cuối của quyển sách này.

Chủ nhiệm đề tài

Dương Thị Thu Trà

LỜI CẢM ƠN

Em xin chân thành cảm ơn **Ban Giám hiệu trường Đại học Dân lập Hải Phòng** đã tạo điều kiện cho chúng em thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học ngay khi còn đang ngồi trên ghế nhà trường. Em xin cảm ơn sự hướng dẫn, giúp đỡ chu đáo và tận tình của **Giảng viên, Thạc sỹ Hòa Thị Thanh Hương** trong quá trình em thực hiện nghiên cứu đề tài khoa học :**“Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng”**. Em xin gửi lời cảm ơn tới toàn thể Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng nói chung và các cán bộ nhân viên phòng Kế toán tài vụ tại Công ty nói riêng đã tạo điều kiện cho em học hỏi và tích lũy được những kiến thức thực tế về công tác kế toán cũng như nắm rõ công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán để hoàn thành đề tài nghiên cứu khoa học này.

Cuối cùng, em xin gửi đến các thầy cô trường Đại học Dân lập Hải Phòng và toàn thể các cán bộ Phòng Kế toán tài vụ Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng lời chúc sức khỏe, hạnh phúc và thành công trong công việc.

Em xin chân thành cảm ơn.

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

| | |
|---------|------------------------|
| - BCTC | Báo cáo tài chính |
| - NH | Ngân hàng |
| - TMCP | Thương mại cổ phần |
| - TSCĐ | Tài sản cố định |
| - NVL | Nguyên vật liệu |
| - BTP | Bán thành phẩm |
| - GTGT | Giá trị gia tăng |
| - CP | Cổ phần |
| - VLC | Vốn lưu chuyển |
| - NCVLC | Nhu cầu vốn lưu chuyển |
| - XK | Xuất khẩu |
| - BTC | Bộ Tài chính |
| - QĐ | Quyết định |
| - CNV | Công nhân viên |
| - TK | Tài khoản |

DANH MỤC BẢNG BIỂU VÀ SƠ ĐỒ

| | |
|--|-----|
| Biểu 1.1: Mẫu Bảng cân đối kế toán B01-DN..... | 18 |
| Biểu 1.2: Phân tích sự biến động của tài sản..... | 37 |
| Biểu 1.3: Phân tích sự biến động của nguồn vốn | 38 |
| Biểu 1.4: Phân tích cơ cấu vốn và nguồn vốn | 39 |
| Biểu 1.5: Phân tích tình hình ổn định của nguồn tài trợ..... | 40 |
| Biểu 1.6: Phân tích tình hình tự tài trợ..... | 41 |
| Biểu 1.7: Phân tích tình hình công nợ..... | 42 |
| Biểu 1.8: Phân tích khả năng thanh toán..... | 43 |
| Biểu 2.1: Một số chỉ tiêu về kết quả kinh doanh của Công ty trong những năm gần đây ... | 47 |
| Biểu 2.2: Hóa đơn Giá trị gia tăng..... | 59 |
| Biểu 2.3: Phiếu xuất kho..... | 60 |
| Biểu 2.4: Phiếu thu | 61 |
| Biểu 2.5: Sổ Nhật ký chung..... | 62 |
| Biểu 2.6: Sổ cái Tài khoản 111-Tiền mặt..... | 65 |
| Biểu 2.7: Sổ cái Tài khoản 112-Tiền gửi ngân hàng | 66 |
| Biểu 2.8: Sổ cái Tài khoản 131-Phải thu khách hàng | 67 |
| Biểu 2.9: Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng | 68 |
| Biểu 2.10: Sổ cái Tài khoản 331-Phải trả người bán..... | 69 |
| Biểu 2.11: Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán | 70 |
| Biểu 2.12: Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản | 73 |
| Biểu 2.13: Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng | 77 |
| Biểu 3.1: Bảng cân đối kế toán sửa đổi, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC | 86 |
| Biểu 3.2: Bảng phân tích cơ cấu và biến động của tài sản tại Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng | 92 |
| Biểu 3.3: Bảng phân tích cơ cấu và biến động của nguồn vốn tại Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng..... | 96 |
| Biểu 3.4: Phân tích tình hình ổn định nguồn tài trợ | 99 |
| Biểu 3.5: Phân tích tình hình tự tài trợ | 100 |
| Biểu 3.6: Phân tích tình hình công nợ | 101 |
| Biểu 3.7: Bảng phân tích khả năng thanh toán..... | 102 |
| Sơ đồ 1.1: Sơ đồ quy trình lập Bảng cân đối kế toán | 22 |
| Sơ đồ 2.1: Bộ máy tổ chức quản lý của Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng..... | 46 |
| Sơ đồ 2.2: Quy trình sản xuất kinh doanh tại Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng..... | 49 |
| Sơ đồ 2.3: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng..... | 51 |
| Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ kế toán máy tại Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng | 52 |

DANH MỤC HÌNH

| | |
|--|-----|
| Hình 1: Giao diện phần mềm kế toán máy tại Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng | 55 |
| Hình 2: Màn hình cách chọn Sổ Nhật ký chung | 57 |
| Hình 3: Màn hình Sổ Nhật ký chung | 57 |
| Hình 4: Màn hình nội dung Sổ Nhật ký chung | 58 |
| Hình 5: Màn hình cách chọn Sổ cái tài khoản | 63 |
| Hình 6: Màn hình Sổ cái tài khoản | 64 |
| Hình 7: Màn hình cách chọn Bút toán kết chuyển tự động | 71 |
| Hình 8: Màn hình Bút toán kết chuyển tự động | 71 |
| Hình 9: Màn hình cách chọn Bảng cân đối phát sinh các tài khoản | 72 |
| Hình 10: Màn hình Bảng cân đối phát sinh các tài khoản | 72 |
| Hình 11: Màn hình cách chọn Bảng cân đối kế toán | 76 |
| Hình 12: Màn hình Bảng cân đối kế toán | 76 |
| Hình 13: Mẫu giấy đề nghị hoàn trả khoản phải thu ngân sách Nhà nước..... | 107 |
| Hình 14: Bảng kê xác định số thuế GTGT đề nghị được hoàn..... | 108 |

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| MỞ ĐẦU | 1 |
| CHƯƠNG 1. MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP | 4 |
| 1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp..... | 4 |
| 1.1.1 Khái niệm, mục đích, vai trò báo cáo tài chính..... | 4 |
| 1.1.1.1 Khái niệm:..... | 4 |
| 1.1.2 Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế..... | 5 |
| 1.1.3 Đối tượng áp dụng báo cáo tài chính | 6 |
| 1.1.4 Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính | 7 |
| 1.1.5 Yêu cầu, nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính..... | 7 |
| 1.1.6 Yêu cầu và nguyên tắc đọc báo cáo tài chính | 9 |
| 1.2 Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp | 11 |
| 1.2.1 Hệ thống báo cáo tài chính theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. | 11 |
| 1.2.2 Kỳ lập, thời hạn nộp và nơi nhận Báo cáo tài chính..... | 13 |
| 1.3 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán theo Quyết định số 15/2006-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. | 15 |
| 1.3.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán..... | 15 |
| 1.3.2 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán | 16 |
| 1.3.3 Nội dung và kết cấu của Bảng cân đối kế toán..... | 16 |
| 1.3.4. Cơ sở dữ liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN)..... | 21 |
| 1.3.5 Phương pháp lập các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán..... | 22 |
| 1.3.6 Đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán | 34 |
| CHƯƠNG 2. THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN PHÚ MINH HƯNG | 44 |
| 2.1 Tổng quan về Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng..... | 44 |
| 2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng..... | 44 |
| 2.1.2 Chức năng ngành nghề kinh doanh của Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng | 45 |
| 2.1.3 Thuận lợi, khó khăn và thành tích đạt được của Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng trong những năm gần đây..... | 45 |

| | |
|--|------------|
| 2.1.4 Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý và sản xuất kinh doanh của Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng..... | 48 |
| 2.1.5 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng..... | 52 |
| 2.2 Thực tế lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng | 55 |
| 2.2.1 Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng..... | 55 |
| 2.2.2 Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng | 56 |
| 2.2.3 Thực tế công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng..... | 56 |
| 2.3. Thực tế đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng. | 80 |
| CHƯƠNG 3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN PHÚ MINH HƯNG | 81 |
| 3.1 Một số định hướng phát triển của Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng trong thời gian tới. | 81 |
| 3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng | 81 |
| 3.2.1 Ưu điểm..... | 81 |
| 3.2.2 Hạn chế..... | 82 |
| 3.3 Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng | 83 |
| 3.4 Yêu cầu và nguyên tắc hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán..... | 84 |
| 3.5 Nội dung và biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng..... | 84 |
| 3.6 Điều kiện để thực hiện các biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng..... | 109 |
| KẾT LUẬN..... | 110 |

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết nghiên cứu đề tài

Việt Nam là một nước có nhiều lợi thế trong việc đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. Từ nhiều năm trở lại đây, có nhiều doanh nghiệp đã lớn mạnh và trưởng thành trên thị trường trong nước và quốc tế về kinh doanh xuất khẩu thủy sản. Tuy nhiên, thủy sản Việt Nam trên thị trường toàn cầu luôn bị cạnh tranh và ép giá. Đặc biệt, khi nước ta gia nhập WTO thì cạnh tranh về thủy sản ngày càng gay gắt, điều đó đòi hỏi doanh nghiệp phải có những bước đi thật chắc chắn, nỗ lực phấn đấu, cải thiện tốt hơn để có thể phát triển bền vững. Vì vậy, để tồn tại và phát triển doanh nghiệp phải nhìn lại kết quả hoạt động kinh doanh của mình trong quá khứ, hiện tại; đánh giá rủi ro; hiệu quả tài chính thông qua việc đọc và phân tích Báo cáo tài chính mà cụ thể là đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán. Bên cạnh đó, công tác phân tích Báo cáo tài chính nói chung và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng giúp nhà quản trị doanh nghiệp đánh giá đầy đủ, chính xác mọi diễn biến và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, nắm bắt được những mặt mạnh để tiếp tục phát huy cũng như phát hiện ra những hạn chế còn thiếu sót để khắc phục. Đồng thời, nhà quản trị sẽ biết được các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh, phát hiện được những quy luật của các mặt hoạt động trong doanh nghiệp dựa vào các dữ liệu quá khứ làm cơ sở cho các quyết định hiện tại, đưa ra dự báo và hoạch định chính sách trong tương lai.

Trong quá trình thực tập tại Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng, em nhận thấy Công ty chưa tiến hành đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán. Và quá trình lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty còn gặp một số hạn chế. Thấy được tầm quan trọng về việc lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán nên em chọn đề tài: ***“Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng”*** làm đề tài nghiên cứu khoa học.

2. Mục đích nghiên cứu

Hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại doanh nghiệp.

Mô tả thực tế công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng.

Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng.

3. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu khoa học thành công sẽ là tài liệu để ứng dụng trong cả thực tiễn và khoa học

➤ *Về mặt thực tiễn:*

Đề tài nghiên cứu có khả năng ứng dụng tại Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng giúp Công ty nâng cao hiệu quả lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán. Kết quả nghiên cứu còn có thể áp dụng một số doanh nghiệp có cùng quy mô, ngành nghề kinh doanh và bộ máy kế toán có đặc điểm tương tự với Công ty thuộc phạm vi nghiên cứu làm tài liệu tham khảo.

➤ *Về mặt khoa học:*

Đề tài trình bày chi tiết về công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán nên sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích cho các sinh viên và giảng viên cũng như những đối tượng quan tâm khác.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1 Đối tượng nghiên cứu

Công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại doanh nghiệp.

4.2 Phạm vi nghiên cứu

➤ Thời gian :

- Thời gian nghiên cứu : Năm tài chính từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 31/12/2011.

- Số liệu được sử dụng trong đề tài : số liệu của các năm 2009, 2010, 2011.

➤ Không gian :

- Đề tài nghiên cứu khoa học về công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán năm 2011 tại Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng, Đường 10, thị trấn Quảng Yên, Yên Hưng, Quảng Ninh.

5. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp được tác giả sử dụng trong quá trình nghiên cứu :

- Phương pháp tổng hợp cân đối;
- Phương pháp so sánh;
- Phương pháp tỷ lệ;
- Phương pháp điều tra hỏi ý kiến chuyên gia;
- Phương pháp nghiên cứu tài liệu và khảo sát thực tế.

6. Kết cấu đề tài

Ngoài phần mở đầu và phần kết luận, đề tài gồm 3 phần chính sau :

Chương 1: Một số lý luận chung về công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực tế công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng.

Chương 3: Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng.

Chủ nhiệm đề tài

Dương Thị Thu Trà

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

1.1.1 *Khái niệm, mục đích, vai trò báo cáo tài chính*

1.1.1.1 *Khái niệm:*

Báo cáo tài chính (BCTC) là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD) trong kỳ của doanh nghiệp, là nguồn cung cấp thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu về quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước và nhu cầu của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế của mình.

1.1.1.2 *Mục đích của báo cáo tài chính:*

BCTC phản ánh theo một cấu trúc chặt chẽ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của một doanh nghiệp. Mục đích của BCTC là cung cấp các thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu hữu ích cho số đông người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

Để đạt mục đích trên, BCTC cũng phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

- Tài sản;
- Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác;
- Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh;
- Thuế và các khoản nộp Nhà nước;
- Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán;
- Các luồng tiền.

Các thông tin này cùng với các thông tin trình bày trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính giúp người sử dụng đánh giá được chính sách tài chính, năng lực tài chính, dự đoán được các luồng tiền trong tương lai và đặc biệt là dự báo sớm các nguy cơ rủi ro tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

1.1.1.3 *Vai trò của báo cáo tài chính:*

BCTC có vai trò quan trọng trong lĩnh vực quản lý kinh tế, thu hút sự quan tâm của nhiều đối tượng ở bên trong cũng như bên ngoài doanh nghiệp. Mỗi đối tượng quan tâm đến BCTC trên một góc độ khác nhau, song nhìn chung đều nhằm có được những thông tin cần thiết cho việc ra các quyết định phù hợp với mục tiêu của mình.

➤ *Đối với doanh nghiệp:*

Với nhà quản lý doanh nghiệp, BCTC cung cấp thông tin tổng hợp về tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản cũng như tình hình và kết quả kinh doanh sau một kỳ hoạt động, trên cơ sở đó, các nhà quản lý sẽ phân tích, đánh giá và đề ra được các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

Với cổ đông, công nhân viên (CNV), họ quan tâm đến thông tin về khả năng cũng như chính sách chi trả cổ tức, tiền lương, bảo hiểm xã hội, và các vấn đề khác liên quan đến lợi ích của họ thể hiện trên BCTC.

➤ *Đối với các đối tượng ngoài doanh nghiệp:*

Các cơ quan hữu quan của Nhà nước như: Cơ quan thuế, ngân hàng, Cơ quan kiểm toán,... cần thông tin trong BCTC doanh nghiệp phục vụ cho việc kiểm tra, kiểm toán, giám sát, tư vấn, hướng dẫn... cho các doanh nghiệp thực hiện các chính sách, các chế độ, chuẩn mực kế toán tài chính, thuế...

Các nhà đầu tư và những người cho vay cần tìm hiểu về tình hình tài chính của doanh nghiệp, tình hình sử dụng các loại tài sản, nguồn vốn, khả năng thanh toán, khả năng sinh lời, phát triển của doanh nghiệp, mức độ rủi ro... từ đó mà ra quyết định có cho vay hay không, có đầu tư hay không, đầu tư vào lĩnh vực hoạt động nào và đầu tư nhiều hay ít... cho phù hợp.

Khách hàng của doanh nghiệp cần đánh giá được năng lực sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, mức độ uy tín của doanh nghiệp, chính sách đãi ngộ khách hàng... tiến tới quyết định có quan hệ mua bán sản phẩm hàng hóa với doanh nghiệp hay có ứng tiền trước khi mua hàng hay không...

Cơ quan thống kê sử dụng thông tin từ BCTC để thống kê, tổng hợp số liệu theo các chỉ tiêu kinh tế để từ đó tổng hợp số liệu báo cáo các mức độ tăng trưởng và điều tra quản lý kinh tế vi mô, vĩ mô...

1.1.2 Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế

Các nhà lãnh đạo, nhà quản trị doanh nghiệp muốn đưa ra những quyết định kinh doanh đúng đắn, đều căn cứ vào những điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được thể hiện thông qua BCTC.

Xét trên tầm vi mô, những thông tin mang lại từ BCTC giúp giảm thiểu rủi ro kinh tế cho các quyết định của lãnh đạo doanh nghiệp, của các nhà đầu tư, các cổ đông, chủ nợ hay khách hàng...

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động SXKD của doanh nghiệp, của các ngành nghề kinh tế khi không có BCTC. Nếu không sử dụng BCTC sẽ gây khó khăn cho Nhà nước trong việc quản lý và điều tiết nền kinh tế thị trường đa thành phần.

Vì vậy, có thể khẳng định rằng hệ thống BCTC là cần thiết trong công tác quản lý kinh tế.

1.1.3 Đối tượng áp dụng báo cáo tài chính

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể, phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ. Việc lập và trình bày BCTC của các ngân hàng và các tổ chức tài chính tương tự được quy định bổ sung ở Chuẩn mực kế toán số 22 - “Trình bày bổ sung Báo cáo tài chính của các ngân hàng và các tổ chức tài chính tương tự”. Việc lập và trình bày BCTC của các doanh nghiệp, các ngành đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho các ngành ban hành. Công ty mẹ và tập đoàn lập BCTC hợp nhất phải tuân thủ quy định Chuẩn mực kế toán số 25 - “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc Tổng công ty nhà nước hoạt động theo mô hình không có công ty con phải lập BCTC tổng hợp theo quy định tại thông tư hướng dẫn kế toán thực hiện Chuẩn mực kế toán số 25- “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Hệ thống BCTC giữa niên độ (BCTC quý) được áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp

niêm yết trên thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp khác khi tự nguyện lập BCTC giữa niên độ.

1.1.4 Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính

(1) Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày BCTC năm.

Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập BCTC năm của công ty, Tổng công ty còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên BCTC của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, Tổng công ty.

(2) Đối với doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập BCTC giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Tổng công ty Nhà nước và doanh nghiệp Nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất giữa niên độ.

(3) Công ty mẹ và tập đoàn phải lập BCTC hợp nhất giữa niên độ và BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ. Ngoài ra, còn phải lập BCTC hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 - “Hợp nhất kinh doanh”.

1.1.5 Yêu cầu, nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính

1.1.5.1 Yêu cầu lập và trình bày BCTC

BCTC phải trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các BCTC phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành. Doanh nghiệp cần nêu rõ trong phần thuyết minh báo cáo tài chính là BCTC được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Lập và trình bày BCTC tại doanh nghiệp tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”, gồm các yêu cầu sau:

a/ Thích hợp với nhu cầu ra các quyết định kinh tế của người sử dụng;

b/ Đáng tin cậy, khi:

- Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;
- Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;
- Trình bày khách quan, không thiên vị;
- Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;
- Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

1.1.5.2 Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính

Theo Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”, doanh nghiệp lập và trình bày thông tin trong BCTC cần tuân thủ 6 nguyên tắc cơ bản sau:

(1) Nguyên tắc hoạt động liên tục

Khi lập và trình bày BCTC, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về những khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Nếu BCTC không được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, thì sự kiện này cần được nêu rõ cùng với cơ sở dùng để lập BCTC và lý do khiến cho doanh nghiệp không được coi là đang hoạt động liên tục.

(2) Nguyên tắc cơ sở dồn tích

Doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền. Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và BCTC các kỳ kế toán liên quan.

(3) Nguyên tắc nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay

đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện; hoặc một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

Việc thay đổi cách trình bày BCTC chỉ được thực hiện khi cấu trúc trình bày mới sẽ được duy trì lâu dài trong tương lai hoặc nếu lợi ích của cách trình bày mới được xác định rõ ràng. Khi có thay đổi, thì doanh nghiệp cần phải phân loại lại các thông tin mang tính so sánh cho phù hợp với các quy định và phải giải trình lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

(4) Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp

Khi trình bày BCTC, một thông tin được coi là trọng yếu nếu không trình bày hoặc trình bày thiếu chính xác thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể BCTC, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng BCTC. Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC.

Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng. Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất của các khoản mục được đánh giá trong tình huống cụ thể, nếu các khoản mục này không được trình bày riêng biệt.

(5) Nguyên tắc bù trừ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả, các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí trình bày trên BCTC không được bù trừ, chỉ được bù trừ khi:

- a/ Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác; hoặc
- b/ Các khoản lãi, lỗ và các chi phí liên quan phát sinh từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương tự và không có tính trọng yếu.

(6) Nguyên tắc có thể so sánh

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng và nhất quán với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước nhằm đảm bảo có thể so sánh được. Các thông tin có thể so sánh bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

1.1.6 Yêu cầu và nguyên tắc đọc báo cáo tài chính

1.1.6.1 Yêu cầu đọc báo cáo tài chính

Đọc BCTC nghĩa là người đọc có thể hiểu tường tận, đầy đủ nguồn gốc và nội dung của từng chỉ tiêu, từng con số trên từng bản BCTC. Đây là một công việc không hề đơn giản, đòi hỏi người đọc vừa phải có thâm niên trong nghề nghiệp, vừa phải nắm vững những yêu cầu và nguyên tắc nhất định.

Theo PGS. TS. Nguyễn Văn Công (2005) [1] trong cuốn “Lập, đọc, kiểm tra và phân tích báo cáo tài chính”, người đọc BCTC cần đáp ứng hai yêu cầu, đó là đọc chính xác và đọc một cách hệ thống.

(1) Đọc phải chính xác

BCTC có thể coi là một tấm gương phản ánh toàn diện về tình hình tài chính, khả năng và sức mạnh của một doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Bởi vậy, việc đọc hiểu BCTC là vô cùng quan trọng. Trước hết là đối với các nhà quản lý doanh nghiệp, những thông tin thu thập được từ việc đọc BCTC chỉ có ý nghĩa khi được đọc một cách chính xác. Có đọc chính xác, thì các nhà quản lý mới nắm bắt được những thông tin kinh tế chủ yếu, nắm bắt được thực trạng tài chính và khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Từ đó, tiến hành phân tích, đánh giá hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ đồng thời đưa ra những dự báo về tình hình tài chính trong tương lai một cách xác thực hơn.

(2) Đọc phải mang tính hệ thống

BCTC vốn là hệ thống hóa các chỉ tiêu tài chính kế toán. Mỗi bản BCTC đều được xây dựng từ việc tổng hợp số liệu đầu năm, cuối năm của các chỉ tiêu có mối liên hệ, tương quan với nhau. Chính vì vậy, khi đọc BCTC, không thể tiến hành đọc rời rạc các chỉ tiêu. Một chỉ tiêu tài chính riêng biệt, trên một bản BCTC không đủ cung cấp thông tin một cách bao quát và chính xác cho người đọc. Tính hệ thống ở đây không chỉ là việc đọc các chỉ tiêu trên cùng một bản BCTC trong một quan hệ cùng hoặc giữa các kỳ. Mà còn là việc người đọc biết cách gắn kết các chỉ tiêu phản ánh trên từng BCTC riêng rẽ với nhau. Có như vậy, những thông tin mà BCTC mang lại cho người đọc mới đảm bảo tính nhất quán, chính xác, hợp lý, phục vụ đắc lực cho quá trình phân tích tài chính cũng như đưa ra quyết định kinh tế của nhà quản trị.

1.1.6.2 Nguyên tắc đọc BCTC

Theo PGS. TS. Nguyễn Văn Công (2005) [1], khi người đọc đã nắm được hai yêu cầu của việc đọc BCTC, thì điều kiện đủ là phải thực hiện tốt các nguyên tắc cơ bản của việc đọc BCTC như sau:

(1) Nguyên tắc phân nhóm đối tượng

Chính bởi những thông tin được phản ánh trên BCTC là rất quan trọng nên khi tiến hành đọc, hiểu BCTC, chúng ta cần thực hiện việc phân nhóm đối tượng, cụ thể là các đối tượng cùng phản ánh thông tin hoặc cùng có liên hệ tới một mục đích sử dụng thông tin nào đó.

Nhìn chung, đối tượng phản ánh thông tin thường phù hợp, thống nhất với từng bản BCTC. Như “Bảng cân đối kế toán” phản ánh đối tượng là tài sản và nguồn vốn, “Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh” lại phản ánh doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh... Mục đích sử dụng thông tin trong từng giai đoạn, từng thời kỳ hay trong những điều kiện nhất định có thể tác động mở rộng hoặc thu hẹp đối tượng phản ánh thông tin.

(2) Nguyên tắc liên kết thông tin

Cũng như yêu cầu về tính hệ thống, trong quá trình đọc hiểu BCTC người đọc cần thực hiện tốt nguyên tắc liên kết thông tin. Sự liên kết thông tin trên cùng một bản BCTC, hay giữa các bản BCTC với nhau sẽ giúp người đọc có được cái nhìn tổng quát hơn, tư duy phát triển trên nhiều khía cạnh, nhờ đó mà những đánh giá phân tích đưa ra mang nhiều giá trị hơn.

Ngoài việc thực hiện hai nguyên tắc trên là phân nhóm đối tượng và liên kết thông tin, khi tiến hành việc đọc BCTC, người đọc cần nhất quán với các nguyên tắc khi lập và trình bày BCTC.

1.2 Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp

1.2.1 Hệ thống báo cáo tài chính theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Hệ thống báo cáo tài chính gồm BCTC năm và BCTC giữa niên độ.

1.2.1.1 Báo cáo tài chính năm

BCTC năm, gồm:

- Bảng cân đối kế toán:

Mẫu số B01-DN

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Mẫu số B02-DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B03-DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B09-DN

1.2.1.2 Báo cáo tài chính giữa niên độ

BCTC giữa niên độ gồm BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ và BCTC giữa niên độ dạng tóm lược.

(1) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B01a-DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B02a-DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B03a-DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B09a-DN

(2) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược, gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược): Mẫu số B01b-DN
- Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ (dạng tóm lược): Mẫu số B02b-DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược): Mẫu số B03b- DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B09a-DN

1.2.1.3 Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty mẹ và tập đoàn là đơn vị có trách nhiệm lập BCTC hợp nhất để tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu ở thời điểm lập BCTC; tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo của đơn vị.

Hệ thống BCTC hợp nhất gồm 4 biểu mẫu báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất: Mẫu số B01-DN/HN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất: Mẫu số B02-DN/HN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất: Mẫu số B03-DN/HN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất: Mẫu số B09-DN/HN

Nội dung, phương pháp tính toán, hình thức trình bày, thời hạn lập, nộp, và công khai BCTC hợp nhất thực hiện theo quy định tại Thông tư Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày Báo cáo tài chính” và Chuẩn mực kế toán số 25 – “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con” và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực kế toán số 11 – “Hợp nhất kinh doanh”.

1.2.1.4 Báo cáo tài chính tổng hợp

Các đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc Tổng công ty Nhà nước thành lập và hoạt động theo mô hình không có công ty con, phải lập BCTC tổng hợp, để tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu ở thời điểm lập BCTC, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo của toàn đơn vị.

Hệ thống BCTC tổng hợp gồm 4 biểu mẫu báo cáo:

- | | |
|--|---------------|
| - Bảng cân đối kế toán tổng hợp: | Mẫu số B01-DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp: | Mẫu số B02-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp: | Mẫu số B03-DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp: | Mẫu số B09-DN |

1.2.2 Kỳ lập, thời hạn nộp và nơi nhận Báo cáo tài chính

1.2.2.1 Kỳ lập báo cáo tài chính

➤ Kỳ lập báo cáo tài chính năm:

Các doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập BCTC cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không vượt quá 15 tháng.

➤ Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Là mỗi quý của năm tài chính không bao gồm quý IV.

➤ Kỳ lập báo cáo tài chính khác:

Các doanh nghiệp có thể lập BCTC theo kỳ kế toán khác như: tháng, 6 tháng, 9 tháng...

1.2.2.2 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính

(1) *Đối với doanh nghiệp Nhà nước:*

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý
 - Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày, từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý, đối với tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 45 ngày.
 - Đơn vị kế toán trực thuộc tổng công ty Nhà nước nộp BCTC quý cho tổng công ty theo thời hạn do tổng công ty quy định.
- Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm
 - Đơn vị kế toán phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối với tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 90 ngày.
 - Đơn vị kế toán trực thuộc tổng công ty Nhà nước nộp BCTC quý cho tổng công ty theo thời hạn do tổng công ty quy định.

(2) Đối với các loại doanh nghiệp khác:

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 90 ngày.
- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp BCTC năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị cấp trên quy định.

1.2.2.3 Nơi nhận Báo cáo tài chính

| Các loại doanh nghiệp (4) | Kỳ lập Báo cáo | Nơi nhận Báo cáo | | | | |
|-----------------------------|----------------|------------------|------------------|------------|-----------------|--------------|
| | | Cơ quan TC | Cơ quan thuế (2) | Cơ quan TK | DN cấp trên (3) | Cơ Quan ĐKKD |
| DN Nhà nước | Quý, năm | X (1) | X | X | X | X |
| DN có vốn đầu tư nước ngoài | Năm | X | X | X | X | X |
| Các loại DN khác | Năm | | X | X | X | X |

(1) Đối với doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp BCTC cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

Đối với các loại doanh nghiệp Nhà nước như: ngân hàng thương mại, công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Vụ Tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp BCTC cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi BCTC cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Tổng cục thuế).

(3) DNNN có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán BCTC thì phải kiểm toán trước khi nộp BCTC theo quy định. BCTC của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào BCTC khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

1.3 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán theo Quyết định số 15/2006-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

1.3.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là BCTC chủ yếu, phản ánh tổng quát toàn bộ tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

1.3.2 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày báo cáo tài chính”, khi lập và trình bày Bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC.

Ngoài ra, trên Bảng cân đối kế toán các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

➤ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì tài sản và nợ phải trả phải được phân chia thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng trở lên được xếp vào loại dài hạn.

➤ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng thì tài sản và nợ phải trả phải được phân chia thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại dài hạn.

➤ Đối với các doanh nghiệp có tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì tài sản và nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.3.3 Nội dung và kết cấu của Bảng cân đối kế toán

Trong Bảng cân đối kế toán Theo quyết định số 15/2006/ QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính, doanh nghiệp phải trình bày các thông tin sau đây:

Tên và địa chỉ của doanh nghiệp; Nêu rõ Bảng cân đối kế toán là BCTC riêng của doanh nghiệp hay BCTC hợp nhất của tập đoàn; Kỳ báo cáo; Ngày, tháng lập báo cáo; Đơn vị tiền tệ dùng để lập Bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán gồm 5 cột: cột đầu tiên dùng để ghi các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, tiếp theo là cột “Mã số”, cột “Thuyết minh”, cột “Số cuối năm”, cột

cuối cùng là cột “Số đầu năm”. Bảng cân đối kế toán có kết cấu theo kiểu một bên (kiểu dọc) hoặc hai bên (kiểu ngang).

Bảng cân đối kế toán được chia làm 2 phần là phần “Tài sản” và phần “Nguồn vốn”. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần “Tài sản” được sắp xếp theo nội dung kinh tế của các loại tài sản của doanh nghiệp, được trình bày theo trình tự tính thanh khoản của tài sản giảm dần. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần “Nguồn vốn” được sắp xếp theo từng nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp, được trình bày theo trình tự tính cấp thiết phải thanh toán giảm dần.

Trong Bảng cân đối kế toán mỗi doanh nghiệp phải trình bày riêng biệt các loại tài sản, nợ phải trả thành ngắn hạn và dài hạn. Trường hợp do tính chất hoạt động của doanh nghiệp không thể phân biệt được giữa ngắn hạn và dài hạn thì các tài sản và nợ phải trả phải được trình bày thứ tự theo tính thanh khoản giảm dần, nhằm cung cấp những thông tin hữu ích để phân biệt giữa các tài sản luân chuyển liên tục như vốn lưu động với các tài sản thuần được sử dụng cho hoạt động dài hạn của doanh nghiệp. Việc phân biệt này cũng làm rõ tài sản sẽ được thu hồi trong kỳ hoạt động hiện tại và nợ phải trả đến hạn thanh toán trong kỳ hoạt động này.

Sau đây là Bảng cân đối kế toán (Biểu 1.1)

Biểu 1.1 Mẫu Bảng cân đối kế toán

Đơn vị báo cáo:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số B01 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)

Đơn vị tính:.....

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm (3) | Số đầu năm (3) |
|--|--------------|--------------------|------------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | | |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | | |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | | |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2) | 129 | | (...) | (...) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | | |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | | |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | | |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | (...) | (...) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | | |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | | |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (...) | (...) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | | |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | | |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.06 | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | | |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | (...) | (...) |

| | | | | |
|---|------------|------|-------|-------|
| II. Tài sản cố định | 220 | | | |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | | |
| - Nguyên giá | 222 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (...) | (...) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (...) | (...) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | | |
| - Nguyên giá | 228 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (...) | (...) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | V.12 | | |
| - Nguyên giá | 241 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | (...) | (...) |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | | |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | | (...) | (...) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | | |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | | |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | | |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | | |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | | |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | | |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | | |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | | |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | | |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | | |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | | |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | | |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | | |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V.19 | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | | |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | | |

| | | | | |
|---|------------|------|-------|-------|
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | | |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | | |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | (...) | (...) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | | |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | | |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | | |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | | |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | | |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm (3) | Số đầu năm (3) |
|--|-------------|-----------------|----------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | V.24 | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.

❖ Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

Trong Thông tư này có sửa đổi và bổ sung các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán:

- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” – Mã số 431 thành Mã số 323 trên Bảng Cân đối kế toán.

- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” – Mã số 338 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” là số dư Có của tài khoản 3387 – “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387.

- Sửa đổi chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” – Mã số 313 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu người mua trả tiền trước phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua tài sản, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” là số dư Có chi tiết của tài khoản 131 – “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” – Mã số 339 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” – Mã số 422 trên Bảng Cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

1.3.4. Cơ sở dữ liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN)

1.3.4.1. Cơ sở dữ liệu lập Bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp;
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết;
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước.

1.3.4.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán

Trình tự lập Bảng cân đối kế toán: (Gồm 6 bước)

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.

- Bước 2: Đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán và tính số dư các tài khoản.

- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán.

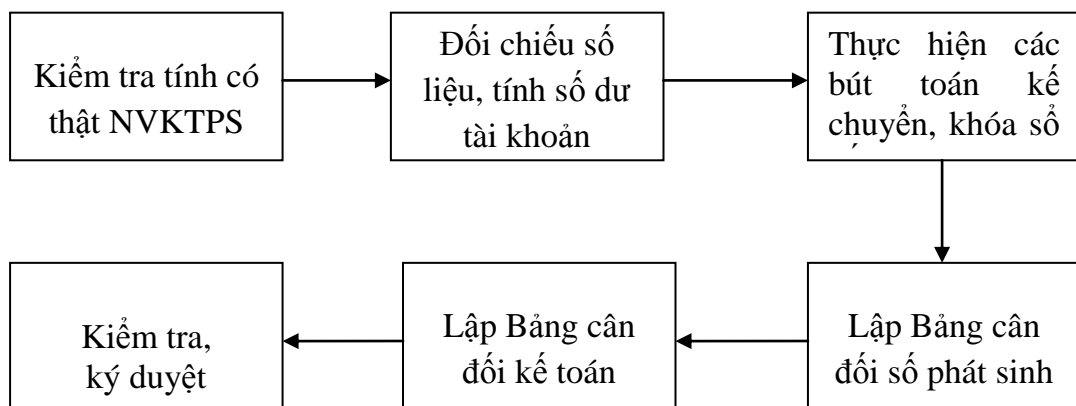
- Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh.

- Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu Bảng B01 – DN.

- Bước 6: Sau khi lập, tiến hành kiểm tra và ký duyệt

Quá trình lập Bảng cân đối kế toán được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ quá trình lập Bảng cân đối kế toán



1.3.5 Phương pháp lập các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán

- “Chỉ tiêu” ghi ở cột 1 phản ánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán.

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.

- Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán.

- Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của Bảng cân đối kế toán năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của bảng cân đối kế toán năm trước.

- Số liệu ghi vào cột 4 “Số cuối năm” của Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, cụ thể như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (MÃ SỐ 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112

1. Tiền (Mã số 111)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng”, 113 “Tiền đang chuyển” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái .

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 121.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và TK 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 139

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết TK 131 “Phải thu khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán mà chưa nhận sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, Tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Phản ánh các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn, có thời hạn thanh toán được 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết TK 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 1368.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác từ các đối tượng liên quan tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 1385, 1388, 334, 338 trên sổ kế toán chi tiết.

6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***) . Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 151 “Hàng mua đang đi đường”, 152 “Nguyên liệu vật liệu”, 153 “Công cụ dụng cụ”, 154 “Chi phí SXKD dở dang”, 155 “Thành phẩm”, 156 “Hàng hóa”, 157 “Hàng gửi đi bán” và 158 “Hàng hoá kho bảo thuế” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số liệu chỉ tiêu này ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***) . Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Phản ánh số tiền đã thanh toán cho 1 số khoản chi phí nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được tính vào chi phí SXKD của năm báo cáo. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT còn được khấu trừ và số thuế GTGT còn được hoàn lại đến cuối năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 154)

Chỉ tiêu này phản ánh thuế và các khoản khác nộp thừa cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải thu Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản ngắn hạn khác. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, 141 “Tạm ứng”, 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của TK 131 “Phải thu khách hàng” mở chi tiết theo từng khách hàng.

2. *Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên sổ kế toán chi tiết TK 136.

3. *Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Nợ của TK 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 1368.

4. *Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết các TK 138, 331, 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1388, 331, 338.

5. *Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)*

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi.

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 220} &= \text{Mã số 221} + \text{Mã số 222} + \text{Mã số 223} + \text{Mã số 224} + \text{Mã số 225} \\ &+ \text{Mã số 226} + \text{Mã số 227} + \text{Mã số 228} + \text{Mã số 229} + \text{Mã số 230} \end{aligned}$$

1. *Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)*

$$\text{Mã số 221} = \text{Mã số 222} + \text{Mã số 223}$$

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên giá (Mã số 222): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ TK 211 “TSCĐ hữu hình” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223): Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” trên sổ kế toán chi tiết TK 2141.

2. *Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)*

$$\text{Mã số 224} = \text{Mã số 225} + \text{Mã số 226}$$

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại TSCĐ thuê tài chính tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên giá (Mã số 225): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ TK 212 “TSCĐ thuê tài chính” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226): Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2142 “Hao mòn TSCĐ thuê tài chính” trên sổ kế toán chi tiết TK 2142.

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại TSCĐ vô hình tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên giá (Mã số 228): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ TK 213 “TSCĐ vô hình” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229): Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” trên sổ kế toán chi tiết TK 2143.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Phản ánh toàn bộ giá trị TSCĐ đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242

- Nguyên giá (Mã số 241): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217 “Bất động sản đầu tư” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242): Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147.

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 222 “Vốn góp liên doanh” và 223 “Đầu tư vào công ty liên kết” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm: đầu tư trái phiếu, cho vay vốn ... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 228 “Đầu tư dài hạn khác” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

$$\text{Mã số 260} = \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 268}$$

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí trả trước dài hạn nhưng chưa phân bổ vào chi phí SXKD đến cuối kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh các khoản tiền doanh nghiệp đem ký quỹ, ký cược dài hạn và giá trị tài sản dài hạn khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

Tổng cộng tài sản (Mã số 270)

$$\text{Mã số 270} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}$$

PHẦN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 320}$$

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 310} &= \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} \\ &+ \text{Mã số 316} + \text{Mã số 317} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 319} + \text{Mã số 320} + \text{Mã số 323} \end{aligned}$$

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Phản ánh tổng giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay ngắn hạn các ngân hàng, công ty tài chính, các đối tượng khác và các khoản nợ ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 311 “Vay ngắn hạn” và TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Phản ánh số tiền phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc dưới 1 chu kỳ kinh doanh tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết TK 331 “Phải trả cho người bán” trên sổ kế toán chi tiết 331.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 131 trên sổ kế toán chi tiết.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 334 “Phải trả người lao động” trên sổ kế toán chi tiết TK 334.

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Phản ánh giá trị các khoản đã tính trước vào chi phí SXKD nhưng chưa được thực chi tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Phản ánh các khoản phải trả nội bộ ngắn hạn giữa đơn vị cấp trên và đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc trong doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư chi tiết TK 336 “Phải trả nội bộ” trên sổ chi tiết TK 336.

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có TK 338 “Phải trả phải nộp khác”, TK 138 “Phải thu khác” chi tiết phải trả ngắn hạn, phải nộp ngắn hạn trên sổ kế toán chi tiết.

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 352 “Dự phòng phải trả” chi tiết cho các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn trên sổ kế toán chi tiết TK 352.

11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi (Mã số 323)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 431 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

II. Nợ dài hạn (Mã số 320)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 320} &= \text{Mã số 331} + \text{Mã số 332} + \text{Mã số 333} + \text{Mã số 334} + \text{Mã số 336} \\ &+ \text{Mã số 337} + \text{Mã số 338} + \text{Mã số 339} \end{aligned}$$

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 331 mở theo từng người bán.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 336 trên sổ kế toán chi tiết TK 336 (Chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại nợ dài hạn).

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết TK 338 và TK 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái TK 344 và sổ kế toán chi tiết TK 338 (chi tiết phải trả dài hạn).

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có TK 341 “Vay dài hạn”, 342 “Nợ dài hạn” và kết quả tìm được của số dư Có TK 3431 trừ dư Nợ TK 3432 cộng dư Có TK 3433 trên sổ kế toán chi tiết TK 343.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Chỉ tiêu này phản ánh quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư TK 351 “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (Chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

8. Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3387 – “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387.

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 339)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 356 – “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên sổ kế toán TK 356.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400)

$$\text{Mã số 400} = \text{Mã số 410} + \text{Mã số 420} + \text{Mã số 422}$$

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 410} &= \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} \\ &+ \text{Mã số 416} + \text{Mã số 417} + \text{Mã số 418} + \text{Mã số 419} + \text{Mã số 420} \\ &+ \text{Mã số 421} + \text{Mã số 422} \end{aligned}$$

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Chỉ tiêu này phản ánh thặng dư vốn CP ở thời điểm báo cáo của công ty CP. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 4112 “Thặng dư vốn CP” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112.

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4118 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. *Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)*

Chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 419 trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

5. *Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

6. *Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)*

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 413 trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì số liệu trên chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

7. *Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

8. *Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)*

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

9. *Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu (Mã số 419)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

10. *Lợi nhuận chưa phân phối (Mã số 420)*

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu trên chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (***).

11. *Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

12. *Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 422)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 417 – “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp trên sổ kế toán TK 417.

II. Nguồn kinh phí, quỹ khác (Mã số 430)

$$\text{Mã số 430} = \text{Mã số 432} + \text{Mã số 433}$$

1. Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có TK 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ TK 161 “Chi sự nghiệp” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 433)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

Tổng cộng nguồn vốn (Mã số 440)

$$\text{Mã số 440} = \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400}$$

Tổng cộng TS (Mã số 270) = Tổng cộng NV (Mã số 440)

❖ Phương pháp lập các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán gồm một số chỉ tiêu phản ánh những tài sản không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp đang quản lý hoặc sử dụng và một số chỉ tiêu bổ sung không thể phản ánh trong bảng cân đối kế toán.

Số liệu để ghi vào các chỉ tiêu: Tài sản thuê ngoài; Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công; Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược; Nợ khó đòi đã xử lý; Ngoại tệ các loại; Dự toán chi sự nghiệp, dự án lấy từ số dư Nợ tương ứng các TK 001, 002, 003, 004, 007, 008 trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

❖ Công tác kiểm tra, đối chiếu sau khi lập Bảng cân đối kế toán

Kiểm tra tính cân bằng và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán, nghĩa là:

$$\text{Tổng Tài sản} = \text{Tổng nguồn vốn}$$

$$\text{Tổng Tài sản} = \text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Nợ phải trả}$$

Khi kiểm tra cần tính toán lại các chỉ tiêu:

$$\text{Tổng cộng Tài sản (Mã số 270)} = \text{Tài sản ngắn hạn (Mã số 100)} + \text{Tài sản dài hạn (Mã số 200)}$$

$$\text{Tổng cộng Nguồn vốn (Mã số 440)} = \text{Nợ phải trả (Mã số 300)} + \text{Vốn chủ sở hữu (Mã số 400)}$$

Kiểm tra mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán với các BCTC khác.

Kiểm tra nguồn số liệu và nội dung phản ánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán: Nguyên giá TSCĐ, giá trị thực tế hàng tồn kho, kiểm tra các loại vốn bằng tiền, kiểm tra các loại chi phí trả trước, kiểm tra các loại chi phí chờ kết chuyển, chi phí phải trả các khoản thanh toán với nhà cung cấp.

1.3.6 Đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán

1.3.6.1 Sự cần thiết phải đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán là tài liệu quan trọng để các đối tượng sử dụng thông tin phân tích đánh giá tổng quát tình hình quản lý, sử dụng vốn (tài sản), tình hình huy động và sử dụng các nguồn vốn, tình hình tài chính của doanh nghiệp... từ đó có thể dự đoán triển vọng tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

Theo PGS. TS. Nguyễn Trọng Cơ (2010) [2], việc đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán nhằm nắm bắt được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu, nắm rõ cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản, giúp nhà quản trị tìm ra điểm mạnh, điểm yếu trong công tác tài chính.

Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ nợ và những người sử dụng khác cần thực hiện đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán, nhằm nắm bắt được thực lực tài chính của doanh nghiệp và từ đó đưa ra các quyết định đầu tư, tín dụng hay đưa ra các quyết định khác có liên quan đến doanh nghiệp.

1.3.6.2 Phương pháp đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán

Cũng theo PGS. TS. Nguyễn Trọng Cơ (2010) [2], để nắm bắt được bản chất của thông tin và tiết kiệm được thời gian khi đọc Bảng cân đối kế toán, người đọc cần phải nắm vững những yêu cầu cơ bản của việc đọc BCTC như: chính xác, hệ thống, nhất quán, liên kết... Đọc Bảng cân đối kế toán được bắt đầu từ các chỉ tiêu tài sản, đến các chỉ tiêu phản ánh nguồn vốn. Trong từng phần tài sản và nguồn vốn, người đọc sẽ bắt đầu đọc từ tổng số, đến các chỉ tiêu mang tính tổng hợp và cuối cùng là các chỉ tiêu chi tiết. Nội dung phản ánh của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán có quan hệ mật thiết với nhau và có quan hệ mật thiết với các báo cáo khác nên dễ dàng nắm bắt được

thông tin. Việc đọc Bảng cân đối kế toán thường hướng vào nội dung của các chỉ tiêu tổng quát và chi tiết.

Có nhiều phương pháp khác nhau được sử dụng để đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán. Các phương pháp có thể là: phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ, phương pháp cân đối...

(1) Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp được sử dụng chủ yếu, phải có ít nhất hai chỉ tiêu, các chỉ tiêu khi so sánh với nhau phải đảm bảo thống nhất về nội dung kinh tế, về phương pháp tính toán, về thời gian và đơn vị đo lường.

➤ *So sánh tuyệt đối:* là kết quả của phép trừ giữa trị số cột cuối năm với cột đầu năm của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán. Kết quả so sánh phản ánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng các chỉ tiêu phân tích.

➤ *So sánh tương đối:* là trị số của phép chia giữa số cột cuối năm với cột đầu năm của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh mối quan hệ, tốc độ phát triển của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán.

➤ *So sánh theo kết cấu:* là thông qua việc xác định tỷ trọng của từng chỉ tiêu trong tổng tài sản hay tổng nguồn vốn cuối năm và đầu năm rồi thực hiện so sánh tỷ trọng của từng chỉ tiêu đó giữa cuối năm và đầu năm.

(2) Phương pháp tỷ lệ

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ lệ là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu cần xác định được các ngưỡng, các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu. Phương pháp tỷ lệ bao gồm:

➤ Tỷ lệ khả năng thanh toán: đánh giá khả năng đáp ứng của từng khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

➤ Tỷ lệ về khả năng cân đối vốn, nguồn vốn: phản ánh mức độ ổn định và tự chủ về tài chính.

➤ Tỷ lệ khả năng sinh lời: phản ánh hiệu quả SXKD tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

(3) Phương pháp cân đối

Đây là phương pháp thực hiện việc mô tả, đọc và phân tích các hiện tượng kinh tế có quan hệ cân đối với nhau. Phương pháp được áp dụng khi các nhân tố ảnh hưởng có quan hệ tổng hiệu với chỉ tiêu.

Muốn xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố nào chỉ cần tính chênh lệch giữa thực tế với kỳ gốc của nhân tố đó.

1.3.6.3 Nội dung đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán

(1) Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp

Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp là việc xem xét, nhận định về tài chính của doanh nghiệp, cung cấp thông tin cho người có nhu cầu sử dụng. Qua đó biết được tình hình tài chính của doanh nghiệp khả quan hay không khả quan. Trong cuốn “Đọc và phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp”, PGS. TS. Nguyễn Trọng Cơ và TS. Nghiêm Thị Thà (2010) [2] đã viết nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán cụ thể như sau:

❖ Đọc và phân tích sự biến động của vốn (tài sản) và nguồn vốn

Đọc và phân tích sự biến động của tài sản, nguồn vốn giúp các đối tượng sử dụng thông tin đánh giá tình hình quy mô vốn (tài sản), nguồn vốn và sự biến động của từng loại tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp.

Phân tích sự biến động của tài sản, nguồn vốn được thực hiện bằng cách so sánh cả tổng số và từng loại, từng chỉ tiêu tài sản, nguồn vốn giữa cuối năm với đầu năm (giữa kỳ phân tích với kỳ gốc) để xác định chênh lệch tuyệt đối và tương đối của tổng số tài sản cũng như từng loại, từng chỉ tiêu tài sản, nguồn vốn.

Phân tích sự biến động của tài sản, nguồn vốn có thể lập bảng sau:

Biểu 1.2: PHÂN TÍCH SỰ BIẾN ĐỘNG CỦA TÀI SẢN

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Cuối năm (số tiền) | Đầu năm (số tiền) | Cuối năm so với đầu năm | |
|---|-----------------------|----------------------|-------------------------|-----------|
| | | | Số tiền | Tỷ lệ (%) |
| PHẦN TÀI SẢN | | | | |
| A. Tài sản ngắn hạn | | | | |
| I. Tiền và tương đương tiền | | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | | | |

| | | | | |
|--|--|--|--|--|
| IV. Hàng tồn kho | | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | | | | |
| B. Tài sản dài hạn | | | | |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | | | | |
| II. Tài sản cố định | | | | |
| III. Bất động sản đầu tư | | | | |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | | | |

Sự biến động của các chỉ tiêu tài sản phụ thuộc vào:

- Đặc điểm ngành nghề SXKD, thị trường đầu vào, thị trường đầu ra...
- Trình độ quản lý của doanh nghiệp, chính sách đầu tư và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.

Biểu 1.3 : PHÂN TÍCH SỰ BIẾN ĐỘNG CỦA NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Cuối năm (số tiền) | Đầu năm (số tiền) | Cuối năm so với đầu năm | |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|-----------|
| | | | Số tiền | Tỷ lệ (%) |
| PHẦN NGUỒN VỐN | | | | |
| A. Nợ phải trả | | | | |
| I. Nợ ngắn hạn | | | | |
| II. Nợ dài hạn | | | | |
| B. Vốn chủ sở hữu | | | | |
| I. Vốn chủ sở hữu | | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | | | |

Sự biến động của chỉ tiêu nguồn vốn phụ thuộc vào:

- Chính sách huy động vốn của Doanh nghiệp: mục tiêu cấu trúc tài chính, chi phí sử dụng vốn, nhu cầu tài trợ, khả năng huy động đối với từng nguồn...
- Kết quả hoạt động kinh doanh, chính sách phân phối lợi nhuận...

❖ Đọc và phân tích cơ cấu vốn (tài sản) và nguồn vốn

Đọc và phân tích cơ cấu vốn và nguồn vốn được tiến hành bằng cách xác định tỷ trọng từng loại, từng chỉ tiêu vốn, nguồn vốn chiếm trong tổng của nó ở cuối năm và đầu năm (kỳ phân tích và kỳ gốc); so sánh tỷ trọng của từng loại, từng chỉ tiêu cuối

năm với đầu năm; căn cứ vào kết quả xác định và kết quả so sánh để đánh giá cơ cấu phân bổ vốn, cơ cấu nguồn vốn và sự thay đổi cơ cấu.

$$\text{Tỷ trọng từng loại,} \\ \text{từng chỉ tiêu tài sản} \\ \text{(nguồn vốn)} = \frac{\text{Giá trị của từng loại,} \\ \text{từng chỉ tiêu tài sản (nguồn vốn)}}{\text{Tổng giá trị tài sản (nguồn vốn) được xác định làm} \\ \text{quy mô chung}} \times 100$$

Khi phân tích cơ cấu vốn và nguồn vốn ta có thể lập bảng sau:

Biểu 1.4 : PHÂN TÍCH CƠ CẤU VỐN VÀ NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: đồng

| Chi tiêu | Cuối năm | | Đầu năm | | Tỷ trọng cuối năm so với tỷ trọng đầu năm (%) |
|---|----------|--------------|---------|--------------|---|
| | Số tiền | Tỷ trọng (%) | Số tiền | Tỷ trọng (%) | |
| PHÂN TÀI SẢN | | | | | |
| A. Tài sản ngắn hạn | | | | | |
| I. Tiền và tương đương tiền | | | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | | | | |
| IV. Hàng tồn kho | | | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | | | | | |
| B. Tài sản dài hạn | | | | | |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | | | | | |
| II. Tài sản cố định | | | | | |
| III. Bất động sản đầu tư | | | | | |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | | | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | | | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | | | | |
| PHÂN NGUỒN VỐN | | | | | |
| A. Nợ phải trả | | | | | |
| I. Nợ ngắn hạn | | | | | |
| II. Nợ dài hạn | | | | | |
| B. Vốn chủ sở hữu | | | | | |
| I. Vốn chủ sở hữu | | | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | | | | |

Cơ cấu của tài sản phụ thuộc vào:

- Đặc điểm ngành nghề kinh doanh, tiến bộ khoa học kỹ thuật, đặc điểm quy trình công nghệ, chu kỳ SXKD, thị trường đầu vào, thị trường đầu ra...
- Trình độ quản lý của doanh nghiệp, chính sách đầu tư và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.

Cơ cấu nguồn vốn phụ thuộc vào: chính sách huy động vốn của Doanh nghiệp, mục tiêu cấu trúc tài chính, chi phí sử dụng vốn, nhu cầu tài trợ, khả năng huy động đối với từng nguồn..

(2) *Đọc và phân tích tình hình tài trợ của doanh nghiệp*

❖ *Đọc và phân tích tình hình ổn định của nguồn tài trợ*

Nội dung này cho phép đánh giá tình hình tài trợ của doanh nghiệp đang ở trong tình trạng ổn định hay mạo hiểm?

Cơ sở để đánh giá sự ổn định, hợp lý của nguồn tài trợ là dựa trên nguyên tắc cân bằng tài chính và nhu cầu tài trợ cụ thể của từng loại tài sản trong doanh nghiệp tương ứng với từng thời điểm nghiên cứu. Vì vậy, tình hình tài trợ của Công ty được đánh giá là ổn định khi một phần tài sản ngắn hạn của Công ty được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn hay Công ty đã sử dụng một phần nguồn vốn dài hạn để tài trợ cho tài sản ngắn hạn và phần nguồn vốn đó được gọi là vốn lưu chuyển (VLC).

$$\text{VLC} = \text{Nguồn vốn dài hạn} - \text{Tài sản dài hạn}$$

Nhu cầu cần tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn của tài sản ngắn hạn được gọi là nhu cầu vốn lưu chuyển (NCVLC). Nhu cầu vốn lưu chuyển được xác định dựa trên cơ sở nhu cầu vốn cần tài trợ của chu kỳ SXKD.

$$\text{NCVLC} = \text{HTK} + \text{Các khoản phải thu NH} - \text{Các khoản phải trả NH}$$

Phân tích sự ổn định của nguồn tài trợ có thể được phản ánh thông qua bảng sau:

Biểu 1.5: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH ỔN ĐỊNH CỦA NGUỒN TÀI TRỢ

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Đầu năm | Cuối năm | Cuối năm so với đầu năm |
|----------------------------------|---------|----------|-------------------------|
| I. Vốn lưu chuyển | | | |
| 1.Nợ dài hạn | | | |
| 2.Vốn chủ sở hữu | | | |
| 3.Tài sản dài hạn | | | |
| II.Nhu cầu vốn lưu chuyển | | | |
| 1.Hàng tồn kho | | | |
| 2.Các khoản phải thu ngắn hạn | | | |
| 3.Các khoản phải trả ngắn hạn | | | |

❖ *Đọc và phân tích tình hình tự tài trợ của doanh nghiệp*

Khi đọc và phân tích tình hình tài trợ còn có thể đọc và phân tích đánh giá tình hình tự tài trợ của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu tỷ suất tự tài trợ tổng quát, tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn, tỷ suất tự tài trợ TSCĐ.

Căn cứ vào trị số của từng chỉ tiêu và kết quả so sánh từng chỉ tiêu giữa cuối năm và đầu năm để đánh giá tình hình tự tài trợ của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ tổng quát} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng cộng tài sản}} \times 100$$

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng chủ động về tài chính hay mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng tự đảm bảo về tài chính hay mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}} \times 100$$

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng tự tài trợ về toàn bộ tài sản dài hạn của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này càng lớn càng thể hiện khả năng tự tài trợ càng cao và ngược lại.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản cố định}} \times 100$$

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng tự tài trợ về toàn bộ tài sản cố định của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này càng lớn thì thể hiện khả năng tự tài trợ càng cao và ngược lại.

Ta có bảng phân tích tình hình tự tài trợ của doanh nghiệp như sau:

Biểu 1.6: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TỰ TÀI TRỢ

| Chỉ tiêu | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm so với đầu năm |
|-------------------------------|----------|---------|-------------------------|
| Tỷ suất tự tài trợ tổng quát | | | |
| Tỷ suất tự tài trợ TS dài hạn | | | |
| Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ | | | |

(3) *Đọc và phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp*

❖ *Đọc và phân tích tình hình công nợ*

Phân tích tình hình công nợ được tiến hành bằng cách so sánh các khoản phải thu và các khoản phải trả giữa cuối năm và đầu năm cho tổng số cũng như từng khoản phải thu, từng khoản phải trả để xác định chênh lệch tuyệt đối và tương đối.

Để có thể đánh giá tình hình biến động về tổng số, về từng khoản phải thu, phải trả cũng như đánh giá sự tác động của các khoản phải thu, các khoản phải trả đối với tình hình tài chính của doanh nghiệp có thể xét đến các chỉ tiêu sau:

$$\text{Hệ số các khoản phải thu} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ chiếm dụng vốn của doanh nghiệp, chỉ tiêu càng lớn, mức độ vốn chiếm dụng càng nhiều.

$$\text{Hệ số các khoản phải trả} = \frac{\text{Các khoản phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ đi chiếm dụng vốn của doanh nghiệp, chỉ tiêu này càng lớn thì phần nguồn vốn do đi chiếm dụng càng nhiều.

Ngoài các chỉ tiêu trên, khi phân tích tình hình công nợ còn nghiên cứu một quan hệ giữa các khoản phải thu và các khoản phải trả thông qua chỉ tiêu sau:

$$\text{Hệ số các khoản phải thu so với các khoản phải trả} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Các khoản phải trả}}$$

Chỉ tiêu phản ánh mức độ bị chiếm dụng vốn so với mức độ đi chiếm dụng vốn. So sánh kết quả giữa cuối năm và đầu năm, căn cứ vào trị số của từng chỉ tiêu và kết quả so sánh để đánh giá tình hình chiếm dụng vốn của doanh nghiệp.

Phân tích tình hình công nợ của doanh nghiệp được phản ánh thông qua bảng sau:

Biểu 1.7: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CÔNG NỢ

| Chỉ tiêu | Cuối năm | Đầu năm | CN so với ĐN | |
|--|-----------------|----------------|---------------------|-----------|
| | | | Số tiền | Tỷ lệ (%) |
| A.Các khoản phải thu | | | | |
| I.Các khoản phải thu ngắn hạn | | | | |
| 1.Phải thu của khách hàng | | | | |
| 2.Trả trước cho người bán | | | | |
| 3.Phải thu nội bộ ngắn hạn | | | | |
| 5.Các khoản phải thu khác | | | | |
| II.Các khoản phải thu dài hạn | | | | |
| B.Các khoản phải trả | | | | |
| I.Các khoản phải trả ngắn hạn | | | | |
| 2.Phải trả người bán | | | | |
| 3.Người mua trả tiền trước | | | | |
| 4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | | | |
| 5.Phải trả người lao động | | | | |
| 6.Các khoản phải trả NH khác | | | | |
| Chỉ tiêu | Cuối năm | Đầu năm | CN so với ĐN | |
| 1.Hệ số các khoản phải thu | | | | |
| 2.Hệ số các khoản phải trả | | | | |
| 3.Hệ số các khoản phải thu so với các khoản phải trả | | | | |

❖ *Đọc và phân tích khả năng thanh toán*

Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp là nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp có lành mạnh hay không? Khả năng thanh toán càng cao thì tình hình tài chính của doanh nghiệp càng lành mạnh và ngược lại.

Khi phân tích thường sử dụng các chỉ tiêu cụ thể sau:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng cộng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, với tổng số tài sản hiện có doanh nghiệp có đảm bảo trang trải được các khoản nợ hay không? Trị số của chỉ tiêu càng lớn thì khả năng thanh toán càng cao, thể hiện tình hình tài chính lành mạnh.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn là bao nhiêu.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, với số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu phần nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán ngay các khoản nợ của doanh nghiệp càng cao.

Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp được phản ánh thông qua bảng sau:

Biểu 1.8: PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN

| Chỉ tiêu | Đầu năm | Cuối năm | Cuối năm so với đầu năm |
|---------------------------------------|---------|----------|-------------------------|
| Hệ số khả năng thanh toán tổng quát | | | |
| Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | | | |
| Hệ số khả năng thanh toán nhanh | | | |

CHƯƠNG 2

THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN PHÚ MINH HƯNG

2.1 Tổng quan về Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng.

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN PHÚ MINH HƯNG;
- Tên Tiếng Anh: PHU MINH HUNG FISHERIES JOINT STOCK COMPANY;
- Tên viết tắt: PHU MINH HUNG FISHERIES.JCS;
- Giấy phép đăng ký kinh doanh số: 22.13.000466;
- Mã số thuế: 5700101436
- Địa chỉ: Đường 10, Thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh;
- Điện thoại: 033.368.2189
- Fax: 033.368.2188
- Website: www.phuminhhung.com
- Email: pmh@phuminhhung.com
- Năm thành lập: 07/04/2001;
- Hình thức Công ty: Công ty Cổ phần (CP);
- Vốn điều lệ: 12.000.000.000 đồng VN.

Thời điểm ban đầu, Công ty chuyên thu mua chế biến các mặt hàng thủy sản phục vụ thị trường trong nước và một phần nhỏ sản xuất tôm đông lạnh xuất khẩu (XK) sang thị trường Nhật Bản thông qua hợp đồng ủy thác của Seaprodex Hà Nội.

Từ năm 2003, trước sự mở cửa của nền kinh tế thị trường, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, đặc biệt đối với doanh nghiệp chế biến xuất khẩu (XK) hàng thủy sản, doanh nghiệp có thể xuất khẩu trực tiếp mà không qua khâu trung gian như trước (Tổng công ty ký hợp đồng sau đó chuyển hợp đồng cho các doanh nghiệp chế biến với giá thấp hơn giá hợp đồng thực tế đã ký), có thể nhận thấy đây là một điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp khác cũng như Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng.

Từ đó, hàng chế biến thủy sản XK của Công ty CP thủy sản Phú Minh Hưng trực tiếp chủ động tiếp cận với khách hàng, chủ động tìm kiếm thị trường, mở rộng SXKD đạt được hiệu quả cao, tạo được uy tín của Công ty với thị trường và đã có rất nhiều

khách hàng tìm đến doanh nghiệp hợp tác làm ăn lâu dài, như Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông và các nước Châu Âu... đã biết đến tên tuổi của Công ty.

Trước sự thay đổi cơ chế chính sách và sự ổn định của thị trường, Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng nhận thấy rằng, nếu không thay đổi cơ cấu tổ chức sản xuất, cải tiến cơ cấu sản phẩm thì không thể đứng vững trên thị trường cũng như thu hút được thị hiếu của người tiêu dùng, người tiêu dùng ngày càng chấp nhận sản phẩm của Công ty CP thủy sản Phú Minh Hưng khắt khe hơn. Vì vậy, Công ty đã không ngừng mở rộng sản xuất phát triển về lĩnh vực hoạt động sản xuất cũng như mở rộng dây chuyền sản xuất, đầu tư trang thiết bị hiện đại công nghệ tiên tiến, cũng từ đó chuyên môn hóa mặt hàng.

Đến năm 2004, nhận thấy sản lượng chế biến còn ở mức độ thấp chưa đáp ứng được với tình hình chung của thị trường trong nước và quốc tế, Giám đốc Công ty quyết định đầu tư thêm thiết bị có công suất cao, hiện đại, chuyên sản xuất những mặt hàng chất lượng cao có thể XK sang thị trường quốc tế như: mực nguyên con, tôm nguyên con, cá... trên dây chuyền đông lạnh IQF.

2.1.2 Chức năng ngành nghề kinh doanh của Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng

- Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng là thu mua, chế biến, XK và tiêu thụ nội địa thủy hải sản.
- Thị trường tiêu thụ chủ yếu của Công ty hiện nay là: Nhật Bản, Châu Âu, Hàn Quốc, Ai Cập... và thị trường trong nước.
- Đối với nguyên liệu đầu vào, Công ty tổ chức nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thị xã và các địa phương lân cận.

2.1.3 Thuận lợi, khó khăn và thành tích đạt được của Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng trong những năm gần đây

❖ Thuận lợi

Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng nằm trên địa bàn có nguồn lợi thủy sản phong phú và đa dạng. Ngoài việc có một đội ngũ tàu thu mua nguyên liệu của ngư dân đánh bắt. Với vị thế nằm cạnh Quốc lộ 10 trong khu vực tam giác kinh tế giữa Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, đặc biệt hai cảng biển Hải Phòng và Quảng Ninh tạo

điều kiện thông thương hàng hóa cho XK và tiêu thụ nội địa rất thuận tiện. Đó là thế mạnh rất lớn của Công ty.

Cùng với đội ngũ cán bộ nhân viên chủ chốt có trình độ chuyên môn, nhiệt tình trong công việc và có tinh thần trách nhiệm.

Sản phẩm tạo ra đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và chất lượng, đem lại được uy tín cho Công ty.

Nội bộ công ty đoàn kết, Ban lãnh đạo sáng tạo, năng động, toàn thể Công ty cùng nhau quyết tâm thực hiện tốt nhiệm vụ, kế hoạch đề ra.

❖ **Khó khăn**

Tuy nhiên, do tính chất mùa vụ của nguyên liệu cũng như sự cạnh tranh gay gắt của thị trường, nguồn vốn vay với lãi suất cao, sự khắt khe của thị trường XK và nội địa.... Điều đó cho thấy Công ty gặp những khó khăn rất lớn trong giai đoạn hiện nay và trong thời gian lâu dài.

Những năm gần đây, tình hình giá cả thị trường biến động không ngừng khiến Công ty gặp khó khăn trong việc định giá bán sản phẩm sao cho phù hợp với thị trường và mục tiêu kinh doanh của mình.

Bên cạnh đó, đội ngũ công nhân còn non trẻ chưa được đào tạo bài bản nên còn nhiều thiếu sót, tác phong kém công nghiệp.

Giá trị hàng tồn kho của Công ty lớn. Mặt khác, sản phẩm của Công ty có thời gian sử dụng không dài, vì vậy, nếu lượng tồn kho nhiều có thể gây ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, làm giảm uy tín của Công ty.

❖ **Thành tích đạt được trong những năm gần đây của Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng**

Năm 2009, 2010, 2011 là những năm mà nền kinh tế thế giới gặp khá nhiều khó khăn và biến động. Nền kinh tế Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng không nhỏ trước tình hình chung đó. Vượt qua bao nhiêu thăng trầm trong những năm đầy biến động, ngành thủy sản Việt Nam nói chung và Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng nói riêng đã không ngừng vươn lên và khẳng định vị thế của mình trên thị trường trong nước và quốc tế. Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng đã cố gắng không ngừng và gặt

hái được khá nhiều thành công trong những năm vừa qua. Sau đây là một số chỉ tiêu về kết quả kinh doanh của Công ty trong 3 năm : 2009, 2010, 2011.

Biểu 2.1: Một số chỉ tiêu về kết quả kinh doanh của Công ty những năm gần đây

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011 | Chênh lệch (năm 2010 so với năm 2009) (±) | | Chênh lệch (năm 2011 so với năm 2010) (±) | |
|--------------------------------------|----------|----------|----------|---|-----------|---|-----------|
| | | | | Số tiền | Tỷ lệ (%) | Số tiền | Tỷ lệ (%) |
| 1.Doanh thu bán hàng | 198.343 | 217.603 | 249.375 | +19.260 | +9,7 | +31.772 | +14,6 |
| 2.Tổng lợi nhuận trước thuế | 3.110 | 3.905 | 4.991 | +795 | +25,6 | +1.084 | +27,8 |
| 3.Nộp ngân sách NN | 777 | 976 | 1.248 | +199 | +25,6 | +272 | +27,8 |
| 4.Thu nhập bình quân đầu người/tháng | 1,9 | 2,4 | 2,7 | +0,5 | +26,3 | +0,3 | +12,5 |
| 5.Tổng vốn kinh doanh | 64.902 | 78.583 | 120.037 | +13.681 | +21,1 | +41.454 | +52,8 |

(Nguồn: Phòng kế toán tài vụ)

Thông qua bảng số liệu trên ta thấy, khoản mục doanh thu có những biến động tăng rất lớn. Cụ thể là năm 2009, doanh thu bán hàng đạt 198.343 triệu đồng, sang năm 2010, tổng doanh thu đạt mức doanh thu bán hàng 217.603 triệu đồng. Doanh thu bán hàng của năm 2011 so với năm 2010 tăng 31.772 triệu đồng tương ứng với 14,6%; đây cũng là mức doanh thu cao nhất mà công ty đạt được trong vòng 3 năm qua. Có được doanh thu cao như vậy là do Công ty đã tìm được nguồn thị trường mới có triển vọng với số lượng đơn đặt hàng tăng lên nhiều nên sản lượng xuất khẩu sang các thị trường đó khá nhiều, đặc biệt là thị trường truyền thống: Mỹ, Nhật Bản và Châu Âu.

Tổng lợi nhuận của Công ty năm 2009 là 3.110 triệu đồng. Đến năm 2010 là 3.904,6 triệu đồng, tăng so với năm 2009 là 795 triệu đồng tương ứng với 25,6%. Đây là con số khá lớn. Tuy nhiên, con số này không chỉ dừng ở đó, đến năm 2011 lợi nhuận của Công ty đạt tới 4.991 triệu đồng tương ứng với tăng 27,8 % so với năm 2010. Tổng lợi nhuận trước thuế của Công ty CP Thủy sản Phú minh Hưng năm 2011 so với năm 2010 tăng 1.086 triệu đồng. Những con số này cho ta thấy được năm 2011 hiệu

quả hoạt động SXKD của Công ty đang tốt hơn so với năm 2010, 2009 và nó cũng thể hiện sự cố gắng của Công ty trong quá trình SXKD. Do tình hình kinh tế trong những năm vừa qua có nhiều biến động của thị trường, giá cả, diễn biến bất thường của thời tiết và nhiều rào cản trên các thị trường tiêu thụ thủy sản ảnh hưởng nhiều không nhỏ đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên, Công ty đã vượt qua khó khăn đó, vẫn thực hiện hiệu quả các kế hoạch đề ra, tạo đà tăng trưởng cho các năm tiếp theo. Bên cạnh đó, đời sống CNV cũng được Công ty quan tâm đến thông qua thu nhập bình quân đầu người/tháng năm 2011 so với năm 2010 tăng lên 300.000 đồng tương ứng với 12,5%.

2.1.4 Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý và sản xuất kinh doanh của Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng

2.1.4.1 Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng

Hình thức tổ chức bộ máy quản lý của Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng theo mô hình trực tuyến chức năng: Giám đốc trực tiếp chỉ đạo mọi hoạt động của Công ty thông qua các phòng ban chức năng thể hiện sơ đồ bộ máy tổ chức quản lý dưới đây (Sơ đồ 2.2).

- **Ban kiểm soát:** Gồm những thành viên do Đại hội cổ đông bầu ra, có trách nhiệm kiểm soát việc Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành sử dụng nguồn nhân lực như: vật tư, lao động, tiền vốn... vào sản xuất, kinh doanh của Công ty, thực hiện kiểm soát nội bộ Công ty.

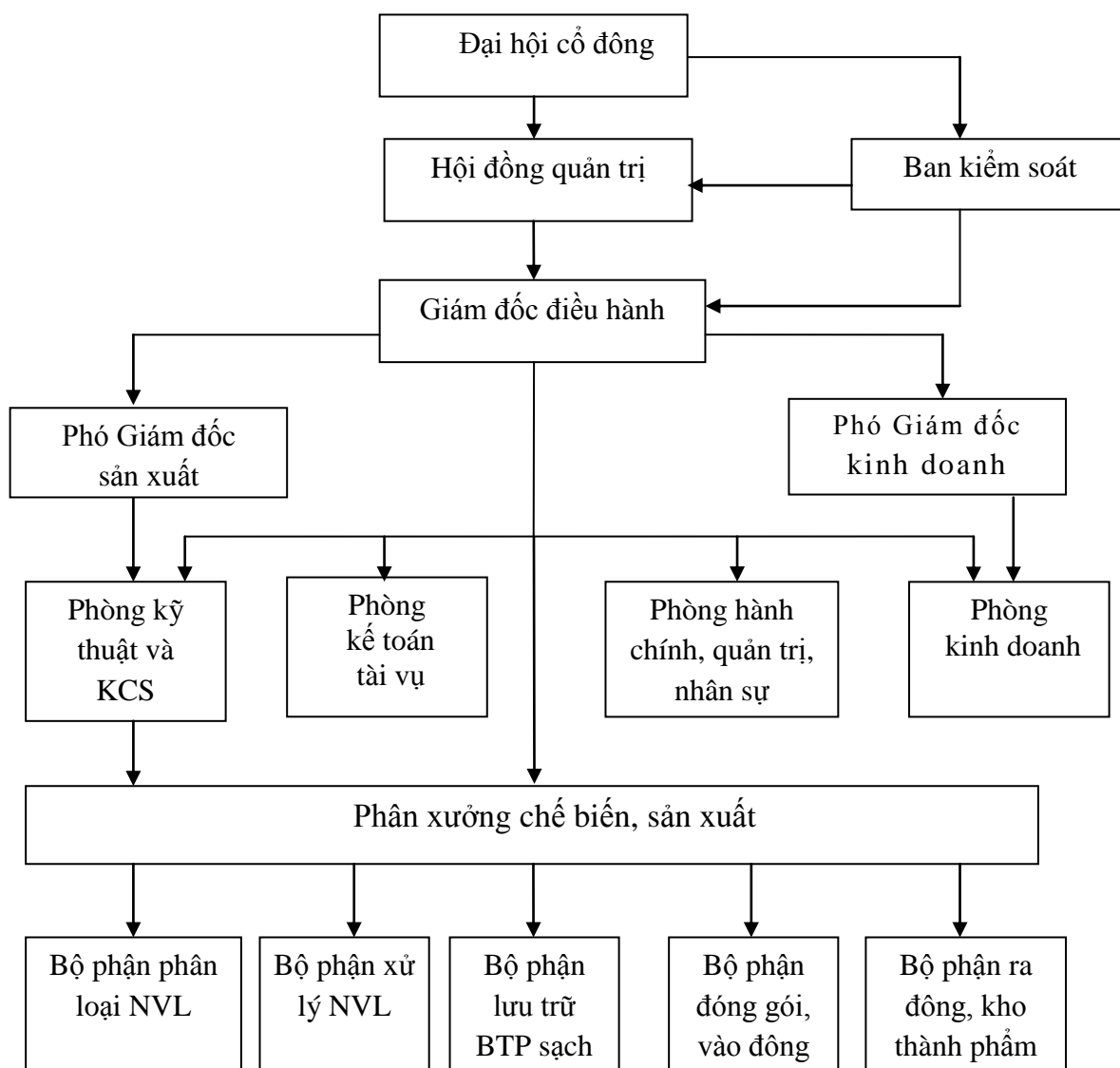
- **Ban Giám đốc:**

➤ **Giám đốc:** là người đại diện tư cách pháp nhân của Công ty. Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và miễn nhiệm, trực tiếp điều hành Công ty.

➤ **Phó Giám đốc sản xuất:** trực tiếp phụ trách kỹ thuật, chất lượng sản phẩm và tham mưu cho Giám đốc điều hành về các phương tiện kỹ thuật, dây chuyền công nghệ sử dụng.

➤ **Phó Giám đốc kinh doanh:** trực tiếp điều hành kinh doanh, tham mưu cho Giám đốc điều hành phương án kinh doanh, tìm nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ cho sản phẩm đầu ra.

Sơ đồ 2.2: Bộ máy tổ chức quản lý của Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng



- **Phòng hành chính quản trị, nhân sự:** bao gồm bộ phận tiền lương và hành chính nhân sự. Nhiệm vụ của phòng là tham mưu cho Giám đốc điều hành về nhân sự, sắp xếp công nhân của Công ty về số lượng, trình độ tay nghề của cán bộ công nhân viên (CNV), tổ chức công tác bảo vệ sản xuất tại Công ty.

- **Phòng kỹ thuật và KCS:** phòng bao gồm bộ phận kế hoạch, bộ phận kỹ thuật và bộ phận kiểm tra chất lượng sản phẩm. Với chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận nhằm cung cấp đầy đủ các thông tin, dữ liệu về kế hoạch sản xuất, tiêu thụ sản phẩm phục vụ cho việc cân đối giữa vật tư, lao động, tiền vốn, máy móc, thiết bị và xây dựng định mức kinh tế, kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy cách, chất lượng sản phẩm, nghiên cứu khoa học sản xuất và xác định các kỳ sửa chữa lớn máy móc thiết bị. Kiểm tra

chất lượng của các vật tư nguyên liệu đầu vào của quá trình sản xuất, chất lượng của các sản phẩm hoàn thành trước khi tiêu thụ.

- **Phòng kinh doanh:** tham mưu cho Giám đốc kinh doanh mua bán vật tư, nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm, thu thập các thông tin kinh tế, điều tra khảo sát thị trường, tìm kiếm đơn đặt hàng, mở rộng thị trường tiêu thụ với những sản phẩm mới, phong phú. Ngoài ra, phòng còn đảm nhiệm trọng trách xây dựng vùng nguyên liệu, đơn đốc thanh toán tiền hàng, trực tiếp sản xuất, kinh doanh các mặt hàng, lập phương án SXKD.

- **Phòng kế toán tài vụ:**

➤ Thu thập và xử lý thông tin, số liệu kế toán theo đối tượng và nội dung nghiệp vụ kế toán theo chế độ kế toán.

➤ Kiểm tra, giám sát các khoản thu chi tài chính, các nghiệp vụ thu - nộp - thanh toán.

➤ Kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn, tổ chức huy động các nguồn vốn phục vụ SXKD.

➤ Tham mưu cho giám đốc, hội đồng quản trị ra quyết định công tác kế toán, tài chính đảm bảo hiệu quả SXKD và cung cấp số liệu, tài liệu cho Ban Giám đốc về hệ thống quản trị và tình hình kế toán tài chính của Công ty.

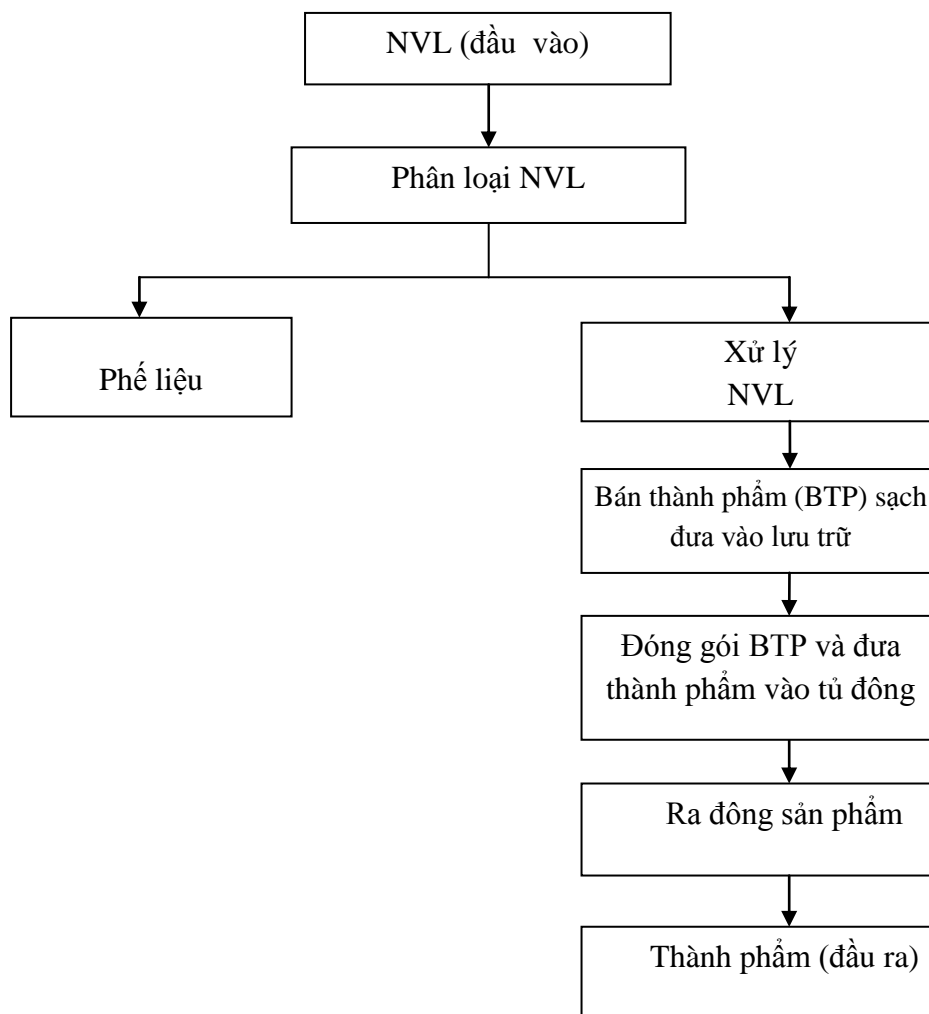
➤ Cung cấp các thông tin, số liệu kế toán cho các cơ quan Nhà nước theo quy định của pháp luật (BCTC, tờ khai thuế, hồ sơ hoàn thuế, quyết toán thuế...).

2.1.4.2 Đặc điểm quy trình sản xuất kinh doanh tại Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng

Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng là công ty dẫn đầu về chất lượng sản phẩm và sản lượng sản phẩm sản xuất tại địa phương, nên các mặt hàng Công ty sản xuất ra đều đáp ứng tiêu chuẩn HACCP (hệ thống quản lý an toàn thực phẩm). Để đạt được điều này, các khâu sản xuất sản phẩm của Công ty diễn ra tuần tự và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Sau đây là sơ đồ quy trình SXKD tại Công ty (Sơ đồ 2.3).

- **Nguyên vật liệu (NVL):** việc thu mua NVL (đầu vào) như tôm, cá, mực... do bộ phận thu mua trực thuộc phòng kinh doanh thực hiện thu mua trong và ngoài tỉnh vận chuyển về phân xưởng.

Sơ đồ 2.3: Quy trình sản xuất kinh doanh tại Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng



- **Phân loại NVL:** NVL được thu mua sẽ được phân xưởng chế biến tiếp nhận và phân loại. Những NVL không đủ tiêu chuẩn sẽ được loại bỏ, những NVL còn lại sẽ được tiếp tục đưa vào sản xuất.
- **Phế liệu:** những NVL bị loại bỏ trong quá trình phân loại sẽ được chuyển sang bộ phận bán hàng (nếu có).
- **Xử lý NVL:** NVL đạt tiêu chuẩn đã được phân loại được bộ phận xử lý tiếp nhận và thực hiện bảo quản, làm sạch, chế biến NVL thành BTP sạch.
- **Lưu trữ BTP sạch:** BTP sạch từ bộ phận xử lý NVL được tiến hành lưu trữ, bảo quản và xuất kho để đóng gói, vào đông.
- **Đóng gói BTP sạch và đưa thành phẩm vào tủ đông:** do bộ phận đóng gói, vào đông tiếp nhận BTP sạch từ bộ phận lưu trữ BTP sẽ tiến hành đóng gói và đưa vào tủ đông để bảo quản sản phẩm.

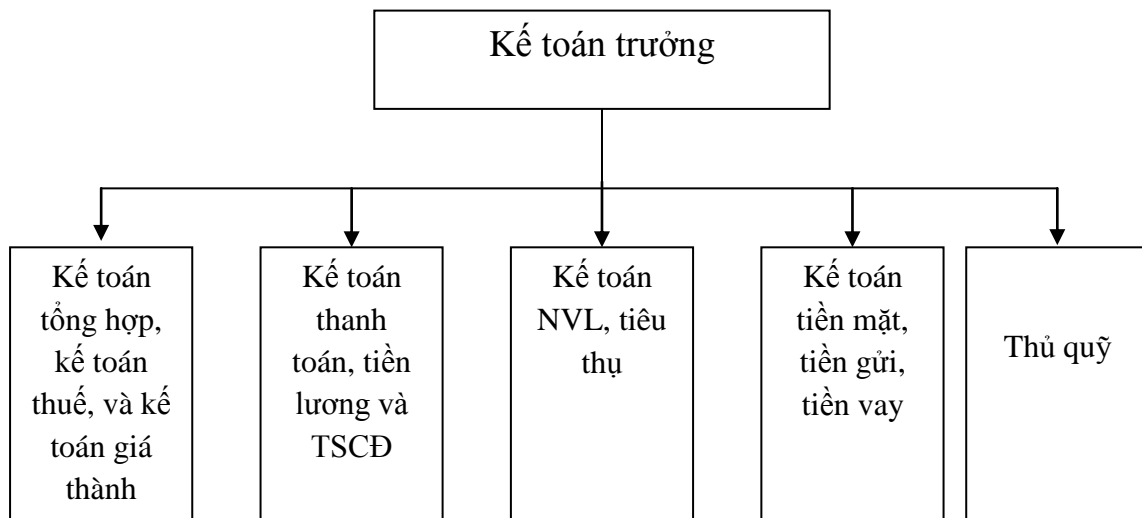
- **Ra đông:** sản phẩm sau khi được đóng bao gói hoàn chỉnh được chuyển từ tủ đông vào kho bảo quản chờ xuất hàng.
- **Thành phẩm:** được bộ phận bán hàng trực thuộc phòng kinh doanh thực hiện việc chào bán sản phẩm ra thị trường trong nước và nước ngoài.

2.1.5 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng

2.1.5.1 Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng

Công ty CP thủy sản Phú Minh Hưng tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình kế toán tập trung, mở một bộ sổ kế toán và tổ chức một bộ máy kế toán theo sơ đồ sau (Sơ đồ 2.4):

Sơ đồ 2.4: Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng



Phòng Kế toán – Tài chính gồm 6 người:

- **Kế toán trưởng:** Người chịu trách nhiệm toàn bộ công tác kế toán và quản lý tài chính của Công ty. Thông qua ghi chép, tổ chức phân tích hoạt động kinh tế tham mưu cho Ban Giám đốc để SXKD ngày càng hiệu quả. Kế toán trưởng là người hướng dẫn điều hành kiểm tra toàn bộ công tác kế toán – tài chính của Công ty, là người giúp Giám đốc về mặt tài chính trong việc thu, chi, lập kế hoạch kinh doanh, đầu tư xây dựng cơ bản, lập BCTC theo mẫu biểu quy định. Kế toán trưởng là người chịu trách nhiệm trước Giám đốc Công ty về công việc thuộc nhiệm vụ và quyền hạn của mình. Hàng ngày, kế toán trưởng xét duyệt và ký các loại chứng từ như: phiếu thu, phiếu chi, hóa đơn bán hàng của toàn Công ty do các bộ phận có trách nhiệm lập.

- *Kế toán tổng hợp kiêm kế toán giá thành và kế toán thuế*: Hàng tháng tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm, báo cáo thuế theo thời gian quy định. Lập BCTC hàng tháng và quyết toán tài chính cuối năm.

- *Kế toán thanh toán, tiền lương và TSCĐ*: theo dõi chế độ tài chính và kế toán hiện hành về tính lương, TSCĐ và giải quyết các chế độ cho các cán bộ CNV. Theo dõi công nợ phải thu, phải trả của khách hàng và các nhà cung cấp.

- *Kế toán NVL, tiêu thụ*: theo dõi tình hình về giá cả, số lượng, giá trị NVL tồn kho, thành phẩm tiêu thụ.

- *Kế toán tiền mặt, tiền gửi và tiền vay*: theo dõi các khoản thu chi tiền mặt, tiền gửi, kế hoạch vay và trả nợ vay.

- *Thu quỹ*: rút tiền từ ngân hàng, tổ chức thu chi tiền khi có phiếu thu, phiếu chi do kế toán tiền mặt lập.

2.1.5.2 Hình thức ghi sổ kế toán và các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng

➤ *Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng*:

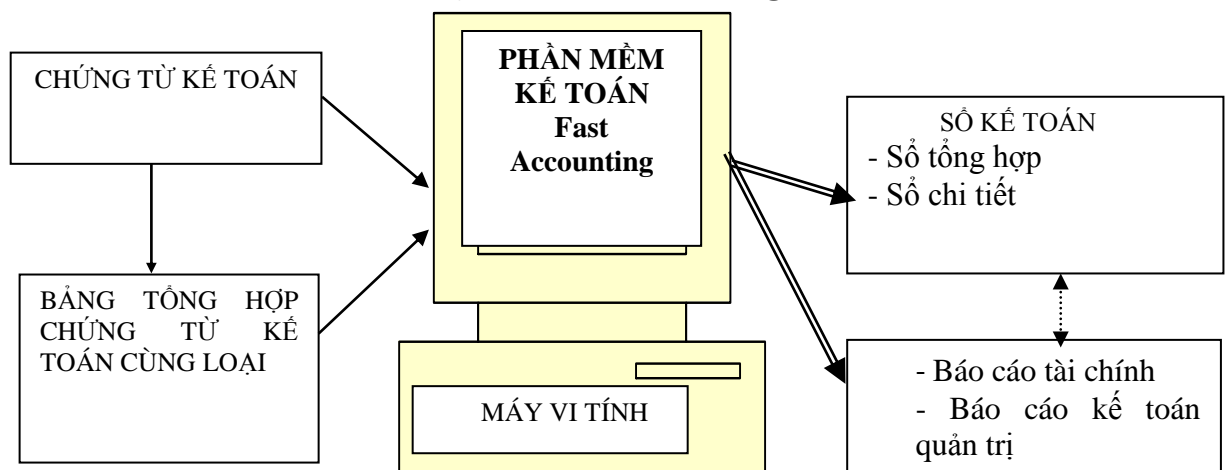
Để phù hợp với yêu cầu công tác quản lý kế toán có thể cung cấp số liệu chính xác và kịp thời, Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng đã đưa kế toán trên máy vi tính vào sử dụng. Phần mềm kế toán Công ty sử dụng là phần mềm kế toán Fast Accounting 2006.f - PMH do công ty phần mềm tài chính kế toán Fast cung cấp.

Phần mềm kế toán Fast chia làm nhiều phân hệ, mỗi nhân viên trong phòng kế toán được quản lý một số phân hệ do sự phân quyền của Kế toán trưởng. Quy trình xử lý hệ thống hóa thông tin trong phần mềm kế toán Fast được thể hiện dưới sơ đồ sau (Sơ đồ 2.5).

Công ty sử dụng hình thức kế toán máy vận dụng mẫu sổ Nhật ký chung.

Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.

Sơ đồ 2.5: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán máy tại Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng



Ghi chú:

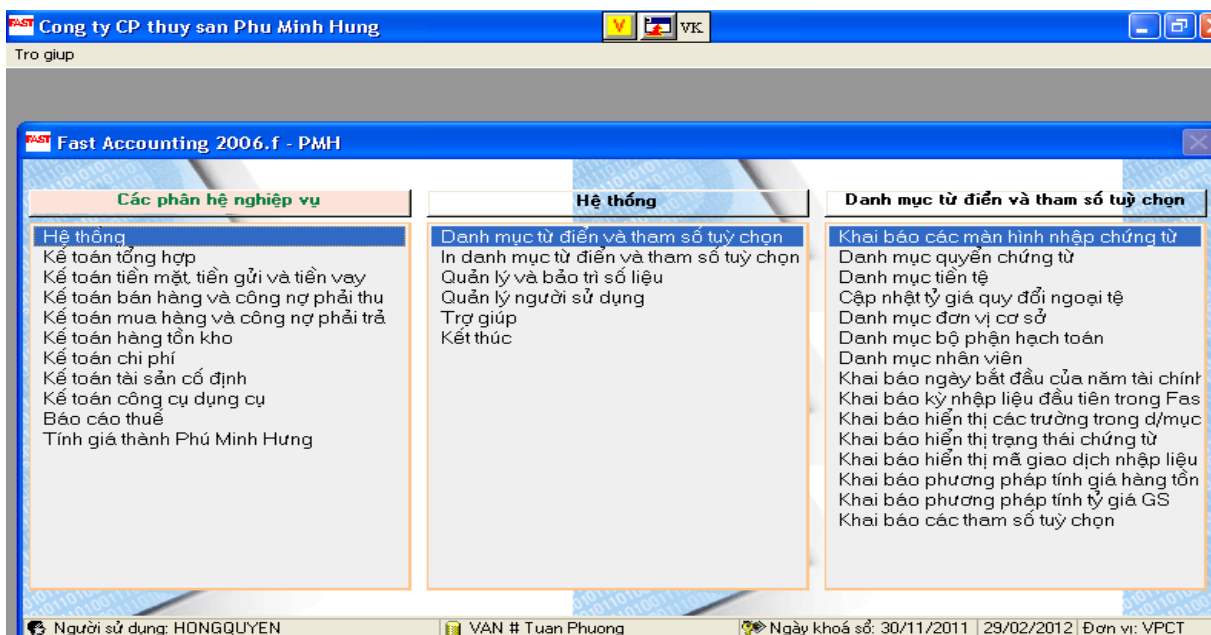
- > **Nhập số liệu hàng ngày**
- =====> **In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm**
- ◄-----> **Đối chiếu, kiểm tra**

Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động nhập vào Sổ kế toán tổng hợp (Sổ Cái...) và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Cuối tháng hoặc bất kỳ thời điểm cần thiết nào, kế toán thực hiện các thao tác khóa sổ (cộng sổ) và lập BCTC. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với BCTC sau khi đã in ấn.

Dưới đây là giao diện phần mềm kế toán Fast Accounting 2006.f – PHM (Hình 1)

Hình 1



➤ Các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty:

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo hình thức Kế khai thường xuyên.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.

Phương pháp tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian tính khấu hao TSCĐ được áp dụng theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/03/2009 về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng: Việt Nam đồng.

2.2 Thực tế lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng

2.2.1 Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp;
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết, Bảng tổng hợp chi tiết;
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh;
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước.

2.2.2 Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng

Hiện nay, Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng thực hiện lập Bảng cân đối theo các bước sau:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Bước 2: Đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán và tính số dư các tài khoản.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán.

Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh.

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DN.

Bước 6: Thực hiện kiểm tra và ký duyệt.

2.2.3 Thực tế công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Công việc này được kế toán của Công ty thực hiện thường xuyên, định kỳ nhằm kiểm tra sự hiện hữu, có thật của số liệu trong chứng từ gốc và Sổ nhật ký chung.

Trình tự của việc kiểm tra các nghiệp vụ phát sinh được thực hiện như sau:

- Sắp xếp chứng từ theo trình tự ghi Sổ nhật ký chung.

- Kế toán tiến hành in Sổ nhật ký chung.

- Kiểm tra đối chiếu chứng từ với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được phản ánh vào Sổ nhật ký chung về ngày tháng; số tiền phát sinh cũng như quan hệ đối ứng của các tài khoản của nghiệp vụ.

- Nếu phát hiện ra các sai sót kế toán sẽ tiến hành đối chiếu, điều chỉnh nội dung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh giữa chứng từ và Sổ nhật ký chung.

Ví dụ: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ phát sinh ngày 02/12/2011 về việc bán hàng thực phẩm nội địa cho khách hàng Đinh Tiến Dũng, khách hàng đã thanh toán bằng tiền mặt.

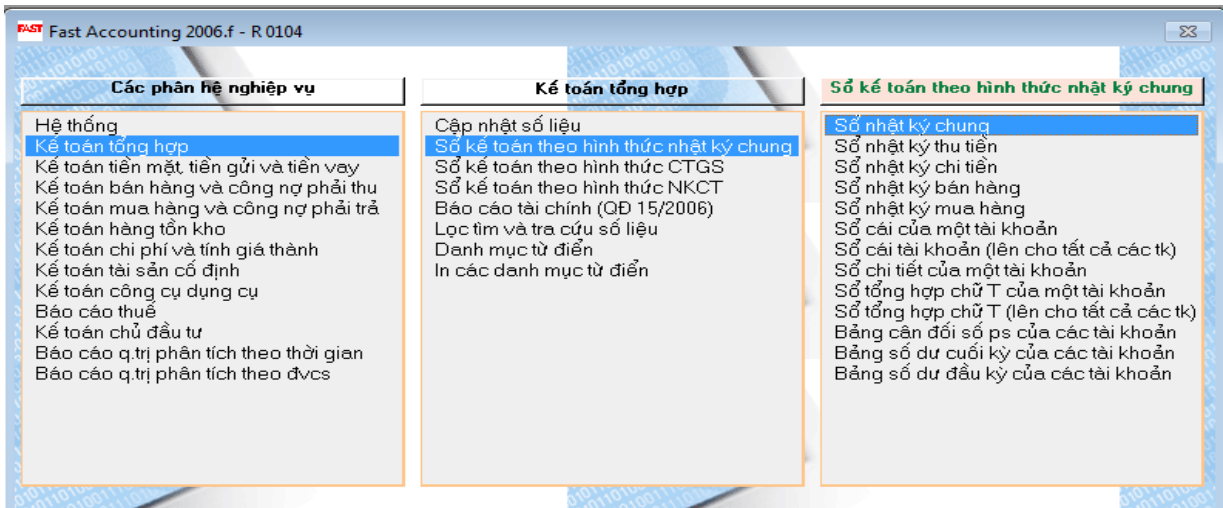
Kế toán tiến hành sắp xếp các chứng từ theo trình tự ghi Sổ nhật ký chung.

Kế toán cần thực hiện in Sổ nhật ký chung để kiểm tra tính có thật, có ghi chép đầy đủ, và đúng nghiệp vụ kinh tế phát sinh chưa?

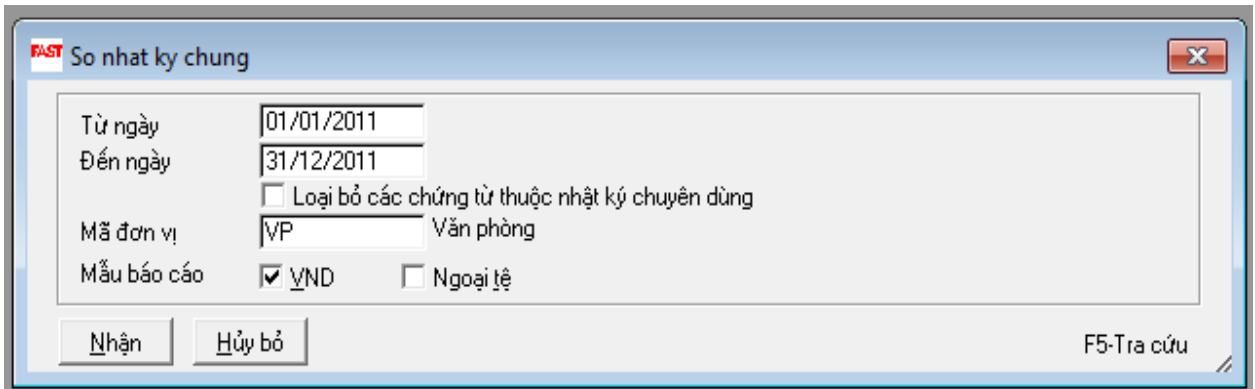
Để in Sổ nhật ký chung, kế toán cần thực hiện như sau:

Mở phần mềm Fast Accounting 2006.f – PMH, giao diện hệ thống của phần mềm hiện lên (Hình 2), kế toán kích chuột trái vào “Kế toán tổng hợp”, tiếp tục chọn “Sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung”, sau đó kích đôi chuột trái vào dòng “Sổ nhật ký chung” → màn hình “Sổ nhật ký chung” xuất hiện (Hình 3).

Hình 2



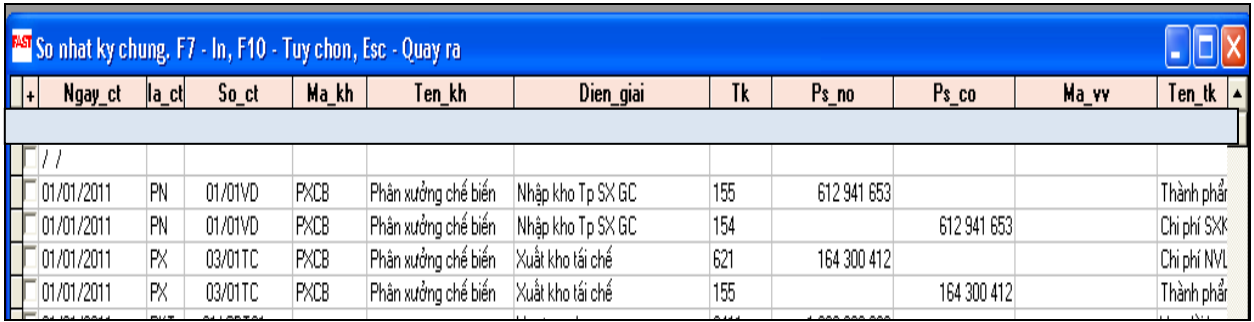
Hình 3



Khi màn hình “Sổ nhật ký chung” hiện ra trên màn hình máy tính, kế toán tiếp tục xác nhận để mở Sổ nhật ký chung khi kích chuột trái vào “Nhận”.

Khi đó, màn hình máy tính sẽ hiện bảng dưới đây:

Hình 4



| | Ngày_ct | Ia_ct | So_ct | Ma_kh | Ten_kh | Dien_giai | Tk | Ps_no | Ps_co | Ma_vv | Ten_tk |
|------------|---------|---------|-------|---------------------|-------------------|-----------|-----|-------------|-------------|-------|-------------|
| 01/01/2011 | PN | 01/01VD | PXCB | Phân xưởng chế biến | Nhập kho Tp SX GC | | 155 | 612 941 653 | | | Thành phẩm |
| 01/01/2011 | PN | 01/01VD | PXCB | Phân xưởng chế biến | Nhập kho Tp SX GC | | 154 | | 612 941 653 | | Chi phí SXK |
| 01/01/2011 | PX | 03/01TC | PXCB | Phân xưởng chế biến | Xuất kho lái chế | | 621 | 164 300 412 | | | Chi phí NVL |
| 01/01/2011 | PX | 03/01TC | PXCB | Phân xưởng chế biến | Xuất kho lái chế | | 155 | | 164 300 412 | | Thành phẩm |

Để thực hiện thao tác in Sổ nhật ký chung, kế toán nhấn trên bàn phím máy tính “F7”.

Sau đây em xin trích dẫn sổ kế toán nhật ký chung và các chứng từ hóa đơn có liên quan dùng để đối chiếu tính có thật của các nghiệp vụ phát sinh:

- Hóa đơn giá trị gia tăng (*Biểu 2.2*);
- Phiếu xuất kho (*Biểu 2.3*);
- Phiếu thu (*Biểu 2.4*);
- Sổ nhật ký chung (*Biểu 2.5*).

Biểu 2.3

CÔNG TY CP THỦY SẢN PHÚ MINH HƯNG
Đường 10, Quảng Yên, Yên Hưng, Quảng Ninh

PHIẾU XUẤT KHO

Số: 290

Ngày 02 tháng 12 năm 2011

Người nhận hàng: *Đình Tiến Dũng*

Đơn vị:

Địa chỉ: Số 35- Lê Lợi – Quảng Yên- Quảng Ninh

Nội dung: *xuất bán hàng thực phẩm nội địa*

| Mã VT | Tên VT | TK Nợ | TK Có | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|--------------|-------------------------------|------------------|------------------|------------|---------------------|----------------|-------------------|
| PCHAGH | Chả giò rế hải sản | 632 | 155 | Gói | 100 | 21.852,23 | 2.185.223 |
| PMUC03 | Mực ống cắt khoanh tẩm bột | 632 | 155 | Gói | 100 | 29.236,48 | 2.923.648 |
| PTOM03 | Tôm tẩm bột | 632 | 155 | Gói | 200 | 41.133,16 | 8.226.632 |
| | Tổng cộng | | | | 400 | | 13.335.503 |

Bằng chữ: Mười ba triệu, ba trăm ba mươi lăm nghìn, năm trăm linh ba đồng chẵn.

Xuất ngày 02 tháng 12 năm 2011

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Kế toán kho
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng kế toán tài vụ)

Biểu 2.4

CÔNG TY CP THỦY SẢN PHÚ MINH HƯNG
Đường 10, Quảng Yên, Yên Hưng, Quảng Ninh

Mẫu số 01-TT
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

PHIẾU THU
Ngày 02 tháng 12 năm 2011

Quyển số: 16
Số: 005/12/11T
Nợ 111 : 16.060.000
Có 511 : 14.600.000
Có 333 : 1.460.000

Họ tên người nộp tiền : *Đình Tiến Dũng*

Địa chỉ : Số 35- Lê Lợi – Quảng Yên- Quảng Ninh

Lý do thu : *Thu tiền bán hàng thực phẩm*

Số tiền : **16.060.000 đồng**

Viết bằng chữ : **Mười sáu triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn.**

Kèm theo: 02 chứng từ gốc

Ngày 02 tháng 12 năm 2011

| Thủ trưởng đơn vị | Kế toán trưởng | Người lập | Người nộp | Thủ quỹ |
|-------------------|----------------|--------------|--------------|--------------|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) |

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): *Mười sáu triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn.*

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá quý):.....

+ Số tiền quy đổi:.....

(Nguồn: Phòng kế toán tài vụ)

Biểu 2.5

Đơn vị: CÔNG TY CP THỦY SẢN PHÚ MINH HƯNG
Địa chỉ: Đường 10, Quảng Yên, Yên Hưng, Quảng Ninh

Mẫu S03a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm: 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Chứng từ | | | Tên KH | Diễn giải | Tài khoản | Số phát sinh | |
|-------------------|-----------|-------------------|-----------------------|--|------------|--------------------------|--------------------------|
| Ngày tháng | Mã | Số hiệu | | | | Nợ | Có |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 01/12/2011 | PT | 002/12/11T | Ngân hàng TMCP Á Châu | Rút tiền gửi về nhập quỹ | 111 | 350.000.000 | |
| 01/12/2011 | PT | 002/12/11T | Ngân hàng TMCP Á Châu | Rút tiền gửi về nhập quỹ | 112 | | 350.000.000 |
| 02/12/2011 | PT | 005/12/11T | Đình Tiến Dũng | Bán hàng thực phẩm nội địa | 111 | 16.060.000 | |
| 02/12/2011 | PT | 005/12/11T | Đình Tiến Dũng | Bán hàng thực phẩm nội địa | 333 | | 1.460.000 |
| 02/12/2011 | PT | 005/12/11T | Đình Tiến Dũng | Bán hàng thực phẩm nội địa | 511 | | 14.600.000 |
| 02/12/2011 | PX | 290 | Đình Tiến Dũng | Xuất bán thực phẩm nội địa | 632 | 13.335.503 | |
| 02/12/2011 | PX | 290 | Đình Tiến Dũng | Xuất bán thực phẩm nội địa | 155 | | 13.335.503 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 06/12/2011 | PN | 18/12/11NL | Nguyễn Trọng Chính | Nhập mua NVL chính | 152 | 442.708.020 | |
| 06/12/2011 | PN | 18/12/11NL | Nguyễn Trọng Chính | Nhập mua NVL chính | 331 | | 442.708.020 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 17/12/2011 | PC | 064/12/11C | Công ty TNHH Đức Hưng | Tạm ứng tiền hàng | 331 | 5.000.000 | |
| 17/12/2011 | PC | 064/12/11C | Công ty TNHH Đức Hưng | Tạm ứng tiền hàng | 111 | | 5.000.000 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | | | | Tổng cộng số phát sinh trong kỳ | | 3.681.698.220.336 | 3.681.698.220.336 |

Người ghi số
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Kế toán tài vụ)

Bước 2: Đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán và tính số dư các tài khoản.

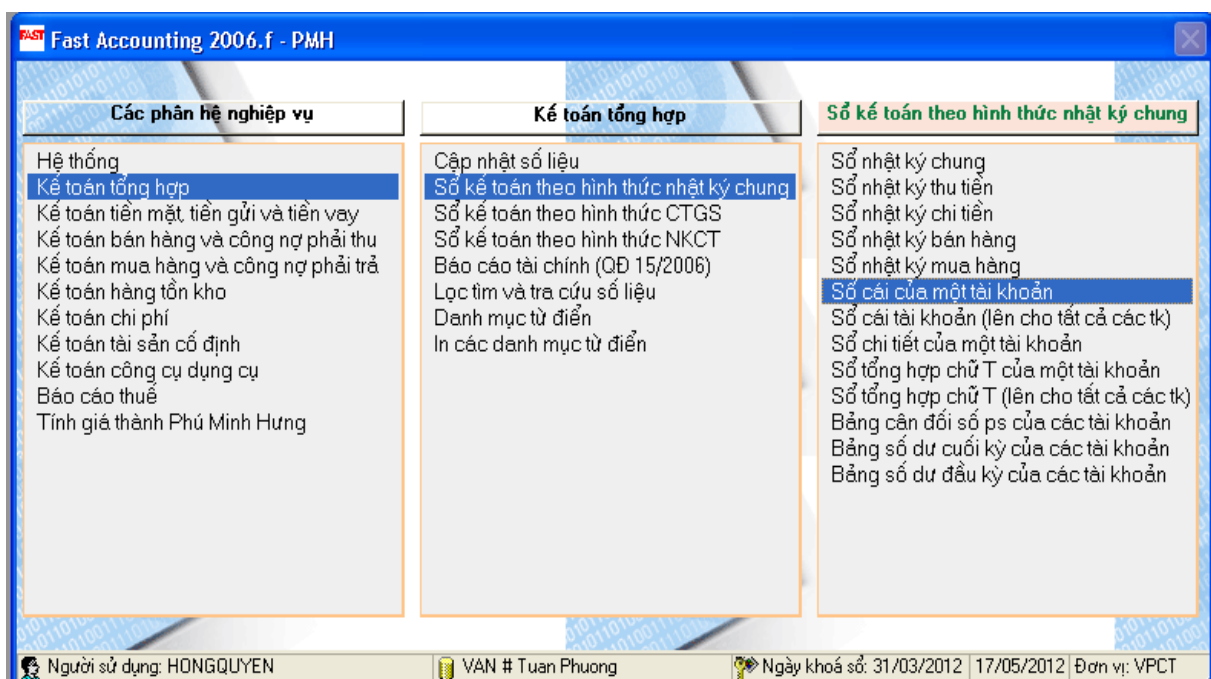
Sau khi kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ, kế toán thực hiện việc đối chiếu các số liệu giữa các Sổ cái tài khoản với các Bảng tổng hợp chi tiết.

Từ số liệu đã nhập vào Sổ nhật ký chung, máy tính sẽ tự động nhập số liệu vào Sổ cái các tài khoản liên quan. Định kỳ, kế toán đối chiếu, kiểm tra chi tiết số liệu giữa Sổ nhật ký chung với Sổ cái các tài khoản có liên quan nhằm phát hiện sai sót và điều chỉnh kịp thời.

Kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa chứng từ gốc với Sổ chi tiết tương ứng của Tài khoản đó. Các chứng từ gốc được sử dụng làm căn cứ để kế toán nhập số liệu vào máy tính. Từ đó, máy tính sẽ tự động đưa số liệu vào Sổ chi tiết tài khoản có liên quan. Định kỳ (tháng, quý), kế toán tổng hợp, kiểm tra phát hiện sai sót để kịp thời điều chỉnh sai sót sao cho phù hợp với số liệu thực tế.

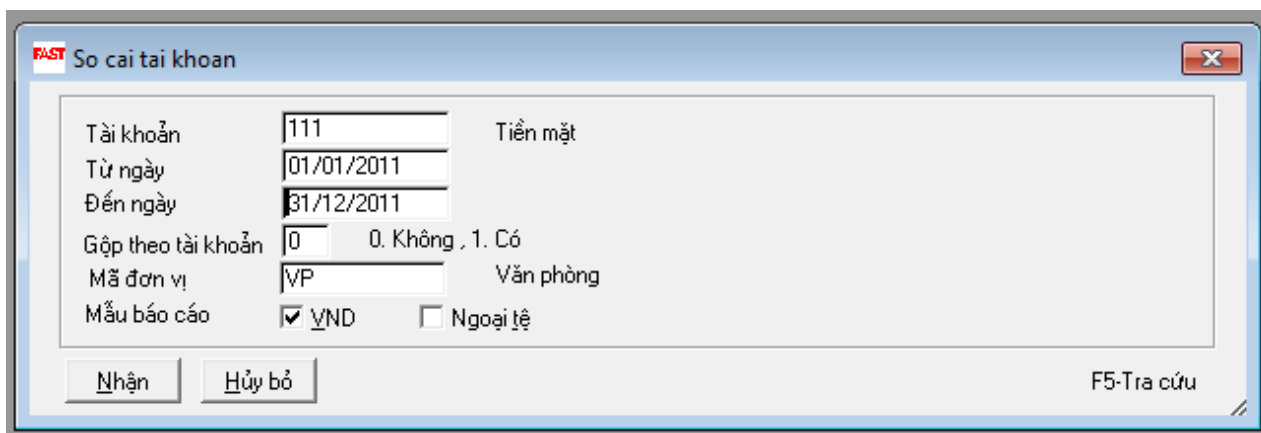
Để xem Sổ cái, kế toán thực hiện các thao tác sau: Mở phần mềm kế toán Fast Accounting 2006.f – PMH, tại cột “Các phân hệ nghiệp vụ” kích chuột trái chọn “Kế toán tổng hợp” → tại cột “Kế toán tổng hợp” kế toán kích chuột trái chọn dòng “Sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung” → chọn “Sổ cái của một Tài khoản”. Khi đó, màn hình sẽ xuất hiện như sau:

Hình 5:



Tiếp theo, kế toán thực hiện kích đôi chuột trái tại “Số cái của một tài khoản”, lúc này, màn hình sẽ hiện ra như sau:

Hình 6:



| | | |
|--------------------|---|-----------------------------------|
| Tài khoản | 111 | Tiền mặt |
| Từ ngày | 01/01/2011 | |
| Đến ngày | 31/12/2011 | |
| Gộp theo tài khoản | 0 | 0. Không . 1. Có |
| Mã đơn vị | VP | Văn phòng |
| Mẫu báo cáo | <input checked="" type="checkbox"/> VND | <input type="checkbox"/> Ngoại tệ |

Nhận Hủy bỏ F5-Tra cứu

Tại dòng “Tài khoản”, kế toán đánh số hiệu tài khoản muốn xem, sau đó, chọn thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc tại dòng “Từ ngày” và “Đến ngày” → chọn “Nhận”.

Dưới đây là :

- Sổ cái TK 111 (Biểu 2.6);
- Sổ cái TK 112 (Biểu 2.7);
- Sổ cái TK 131 (Biểu 2.8);
- Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu 2.9);
- Sổ cái TK 331 (Biểu 2.10);
- Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu 2.11).

Biểu 2.6:

CÔNG TY CP THỦY SẢN PHÚ MINH HƯNG
Đường 10, Quảng Yên, Yên Hưng, Quảng Ninh

Mẫu S03b-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Tiền mặt
Số hiệu: 111

(Trích tháng 12 năm 2011)

Đơn vị tính: đồng

Số dư Nợ đầu năm: 4.097.517.506

| Chứng từ | | Khách hàng | Diễn giải | TK đối ứng | Số phát sinh | |
|------------|------------|---|---|------------|---------------|-------------|
| Ngày tháng | Số hiệu | | | | Nợ | Có |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 01/12/2011 | 002/12/11T | Ngân hàng TMCP Á Châu | Rút tiền gửi về nhập quỹ | 112 | 350.000.000 | |
| 01/12/2011 | 001/12/11C | Ban quản lý dự án nuôi tôm Minh Thành | Tạm ứng chi phí dự án nuôi tôm Minh Thành | 141 | | 100.000.000 |
| 02/12/2011 | 005/12/11T | Đình Tiên Dũng | Thu tiền bán hàng thực phẩm | 333 | 1.460.000 | |
| 02/12/2011 | 005/12/11T | Đình Tiên Dũng | Thu tiền bán hàng thực phẩm | 511 | 14.600.000 | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 20/12/2011 | 073/12/11C | Bưu điện Quảng Ninh | Thanh toán cước điện thoại VNPT tháng 11 | 642 | | 2.641.724 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 31/12/2011 | 064/12/11T | Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam-CN Quảng Ninh | Rút tiền gửi về nhập quỹ | 112 | 1.500.000.000 | |

Tổng số phát sinh Nợ: 341.945.293.806

Tổng số phát sinh Có: 345.518.348.006

Số dư Nợ cuối năm: 524.463.306

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Kế toán tài vụ)

Biểu 2.7:

CÔNG TY CP THỦY SẢN PHÚ MINH HƯNG
Đường 10, Quảng Yên, Yên Hưng, Quảng Ninh

Mẫu S03b-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Tiền gửi ngân hàng

Số hiệu: 112

(Trích tháng 12 năm 2011)

Đơn vị tính: đồng

Số dư Nợ đầu năm: 2.255.499.271

| Chứng từ | | Khách hàng | Diễn giải | TK đối ứng | Số phát sinh | |
|------------|------------|--|--------------------------|------------|---------------|---------------|
| Ngày tháng | Số hiệu | | | | Nợ | Có |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 01/12/2011 | 002/12/11T | Ngân hàng TMCP Á Châu | Rút tiền gửi về nhập quỹ | 111 | | 350.000.000 |
| 01/12/2011 | 01ACUVT12 | Ngân hàng TMCP Á Châu | Thanh toán tiền mua séc | 642 | | 24.000 |
| 01/12/2011 | 01MBUT12 | Boram corporation co.Ltd | Thu tiền bán hàng | 131 | 869.788.920 | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 07/12/2011 | 08ACVT12 | Ngân hàng TMCP Á Châu | Vay ngắn hạn | 311 | 1.600.000.000 | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 31/12/2011 | 064/12/11T | Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam-CN Quảng Ninh | Rút tiền gửi về nhập quỹ | 111 | | 1.500.000.000 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |

Tổng số phát sinh Nợ: 789.273.612.240

Tổng số phát sinh Có: 787.224.681.624

Số dư Nợ cuối năm: 4.304.429.887

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Kế toán tài vụ)

Biểu 2.8:

CÔNG TY CP THỦY SẢN PHÚ MINH HƯNG

Đường 10, Quảng Yên, Yên Hưng, Quảng Ninh

Mẫu S03b-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Phải thu khách hàng

Số hiệu: 131

(Trích tháng 12 năm 2011)

Đơn vị tính: đồng

Số dư Nợ đầu năm: 16.394.588.549

| Chứng từ | | Khách hàng | Diễn giải | TK đối ứng | Số phát sinh | |
|------------|------------|--------------------------|-------------------------------------|------------|---------------|-------------|
| Ngày tháng | Số hiệu | | | | Nợ | Có |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 01/12/2011 | 01MBUT12 | Boram corporation co.Ltd | Thu tiền bán hàng tôm đông lạnh XK | 112 | | 869.788.920 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 06/12/2011 | 010/12/11T | Nguyễn Văn Đốc | Thu tiền bán hàng | 111 | | 17.040.000 |
| 07/12/2011 | 0098334 | Sojitz Corporatinon | Bán hàng tôm đông lạnh XK | 511 | 1.505.142.000 | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 14/12/2011 | 017/12/11T | Khách lẻ | Thu tiền bán hàng | 111 | | 1.100.000 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 20/12/2011 | 032/12/11T | Nguyễn Văn Cường | Thu tiền bán hàng thực phẩm nội địa | 111 | | 15.320.000 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 22/12/2011 | 0098347 | Sojitz corporation | Bán hàng tôm đông lạnh XK | 511 | 1.920.466.800 | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |

Tổng số phát sinh Nợ: 250.334.958.827

Tổng số phát sinh Có: 248.248.277.804

Số dư Nợ cuối năm: 18.481.269.572Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Kế toán tài vụ)

Biểu 2.9:

CÔNG TY CP THỦY SẢN PHÚ MINH HƯNG
Đường 10, Quảng Yên, Yên Hưng, Quảng Ninh

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Năm: 2011

Đơn vị tính: đồng

| STT | Tên khách hàng | Số dư đầu kỳ | | Số phát sinh | | Số dư cuối kỳ | |
|------------------|------------------------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 1 | Khách lẻ | 42.886.000 | | 1.223.862.000 | 1.224.522.000 | 42.226.000 | |
| 2 | Khách hàng Đinh Tiên Dũng | 25.350.000 | | 339.920.000 | 345.520.000 | 19.750.000 | |
| 3 | Công ty CP XNK Thủy sản Quảng Ninh | | | 80.600.000 | 80.650.000 | | 50.000 |
| 4 | SOJITZ CORPORATION | 791.847.690 | | 87.303.744.471 | 87.435.719.086 | 659.873.075 | |
| 5 | Anduronda Import GMBH | | 23.060.400 | - | - | | 23.060.400 |
| 6 | Boram Corporation Co Ltd | 1.560.238.200 | | 12.800.854.600 | 11.869.788.920 | 2.491.303.880 | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| Tổng cộng | | 16.417.648.949 | 23.060.400 | 250.334.958.827 | 248.248.277.804 | 18.504.379.972 | 23.110.400 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng kế toán tài vụ)

Biểu 2.10:

CÔNG TY CP THỦY SẢN PHÚ MINH HƯNG
Đường 10, Quảng Yên, Yên Hưng, Quảng Ninh

Mẫu S03b-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Phải trả người bán
Số hiệu: 331
(Trích tháng 12 năm 2011)

Đơn vị tính: đồng
Số dư Có đầu năm: 4.795.000.828

| Chứng từ | | Khách hàng | Diễn giải | TK đối ứng | Số phát sinh | |
|------------|------------|---------------------------------|----------------------------|------------|--------------|-------------|
| Ngày tháng | Số hiệu | | | | Nợ | Có |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 09/12/2011 | 12ACVT12 | XN CBTS xuất khẩu Vinafishin II | Thanh toán phí gia công | 112 | 96.380.398 | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 14/12/2011 | 41/12/11NL | DNTN ThanhTin | Nhập mua NL Tôm he | 152 | | 552.413.880 |
| 14/12/2011 | 41/12/11NL | DNTN ThanhTin | Nhập mua NL Tôm he | 133 | | 27.620.694 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 16/12/2011 | 06XNKT12 | Công ty In và Bao bì | Thanh toán tiền mua bao bì | 112 | 200.000.000 | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 23/12/2011 | 08T12 | Điện lực Yên Hưng | Chi phí điện T11/2011 | 627 | | 128.518.960 |
| 23/12/2011 | 08T12 | Điện lực Yên Hưng | Chi phí điện T11/2011 | 133 | | 12.851.896 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |

Tổng số phát sinh Nợ: 279.832.448.973

Tổng số phát sinh Có: 279.700.578.490

Số dư Có cuối năm: 4.663.130.345

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng Kế toán tài vụ)

Biểu 2.11:

CÔNG TY CP THỦY SẢN PHÚ MINH HƯNG

Đường 10, Quảng Yên, Yên Hưng, Quảng Ninh

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Năm: 2011

Đơn vị tính: đồng

| STT | Tên khách hàng | Số dư đầu kỳ | | Số phát sinh | | Số dư cuối kỳ | |
|------------------|---------------------------------------|--------------------|----------------------|------------------------|------------------------|--------------------|----------------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 1 | Công ty CP TM&DV Kỹ thuật Quảng Hà | | 64.535.000 | 320.00.000 | 378.500.000 | | 123.035.000 |
| 2 | CN Công ty TNHH TM&DV Phúc Thịnh | | 214.230.000 | 1.071.150.000 | 1.719.711.000 | | 862.791.000 |
| 3 | Công ty CP TM&DV vận tải Đức Anh | | | 940.720.000 | 940.720.000 | | |
| 4 | Công ty TNHH TM&D Việt Quang | | 1.343.849.677 | 30.465.525.808 | 53.663.521.382 | | 2.454.184.261 |
| 5 | DNTN Thanh Tin | 90.046.535 | | 589.324.760 | 652.459.140 | 26.912.155 | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| Tổng cộng | | 461.981.945 | 5.256.982.773 | 279.832.448.973 | 279.700.578.490 | 715.687.509 | 5.378.817.854 |

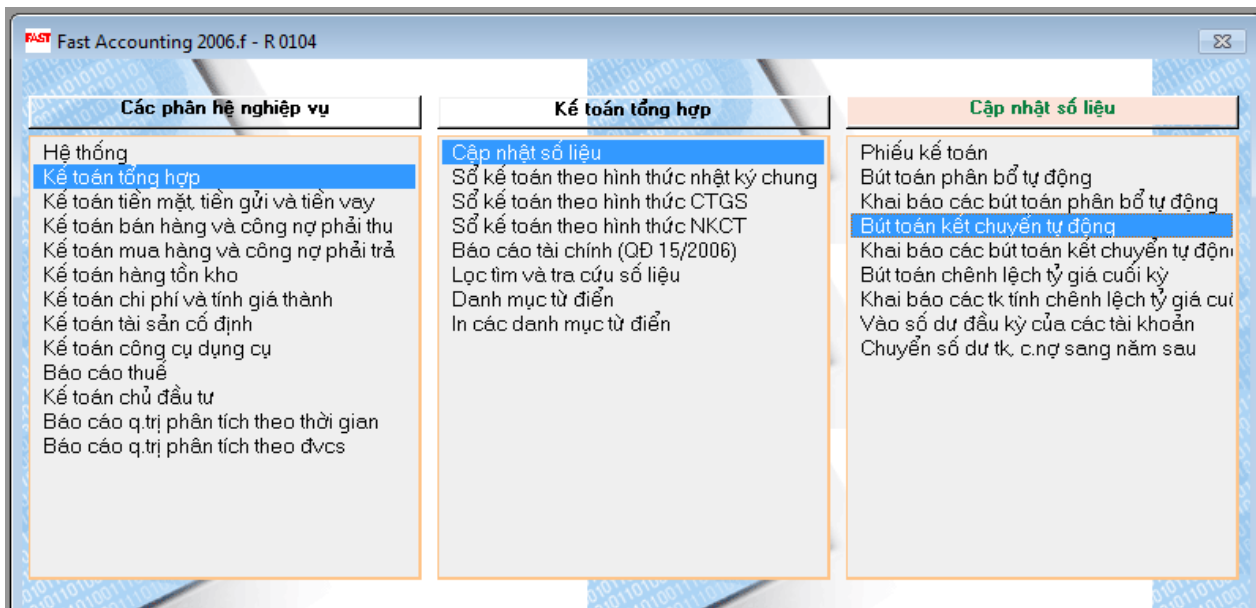
Người ghi sổ
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng kế toán tài vụ)

Bước 3: Thực hiện bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán

Công việc này sẽ được thực hiện vào cuối kỳ kế toán của Công ty, kế toán vào “Kế toán tổng hợp” → nhấp chuột trái chọn “Cập nhật số liệu”, sau đó chọn “Bút toán kết chuyển tự động”. Giao diện phần mềm kế toán như sau:

Hình 7:



Sau đó vào mục “Bút toán kết chuyển tự động” đánh dấu chọn các bút toán cần kết chuyển, máy tính sẽ tự động kết chuyển các bút toán đó. Giao diện phần mềm kế toán sẽ hiện ra như sau:

Hình 8:

| Tqg | Stt | Tm | M | TK_ao | TK_co | Loại_kc | So_ct01 | So_ct02 | So_ct03 | So_ct04 | So_ct05 | So_ct06 | So_ct07 | So_ct08 | So_ct09 |
|-----|-----|-----------------------------------|-----|-------|-------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| x | 1 | Kết chuyển chi phí NVLTT | 154 | 521 | Có-Nợ | | | | | | | | | | |
| x | 2 | Kết chuyển chi phí NCTT | 154 | 522 | Có-Nợ | | | | | | | | | | |
| x | 3 | Kết chuyển chi phí SXKD | 194 | 527 | Có-Nợ | | | | | | | | | | |
| x | 4 | Kết chuyển chi phí SXKD | 155 | 154 | Có-Nợ | | | | | | | | | | |
| x | 5 | Kết chuyển chiết khấu TT | 511 | 521 | Có-Nợ | | | | | | | | | | |
| x | 6 | Kết chuyển hàng bán bị trả lại | 511 | 530 | Có-Nợ | | | | | | | | | | |
| x | 7 | Kết chuyển giảm giá hàng bán | 511 | 531 | Có-Nợ | | | | | | | | | | |
| | 8 | Kết chuyển doanh thu | 511 | 911 | Nợ-Có | | | | | | | | | | |
| | 9 | Kết chuyển giá vốn | 911 | 932 | Có-Nợ | | | | | | | | | | |
| | 10 | Kết chuyển doanh thu hoạt động TC | 515 | 911 | Nợ-Có | | | | | | | | | | |
| | 11 | Kết chuyển chi phí TC | 911 | 926 | Có-Nợ | | | | | | | | | | |
| | 12 | Kết chuyển chi phí bán hàng | 911 | 941 | Có-Nợ | | | | | | | | | | |
| | 13 | Kết chuyển chi phí QLDN | 911 | 942 | Có-Nợ | | | | | | | | | | |
| | 14 | Kết chuyển thu nhập khác | 711 | 911 | Nợ-Có | | | | | | | | | | |
| | 15 | Kết chuyển chi phí khác | 911 | 811 | Có-Nợ | | | | | | | | | | |

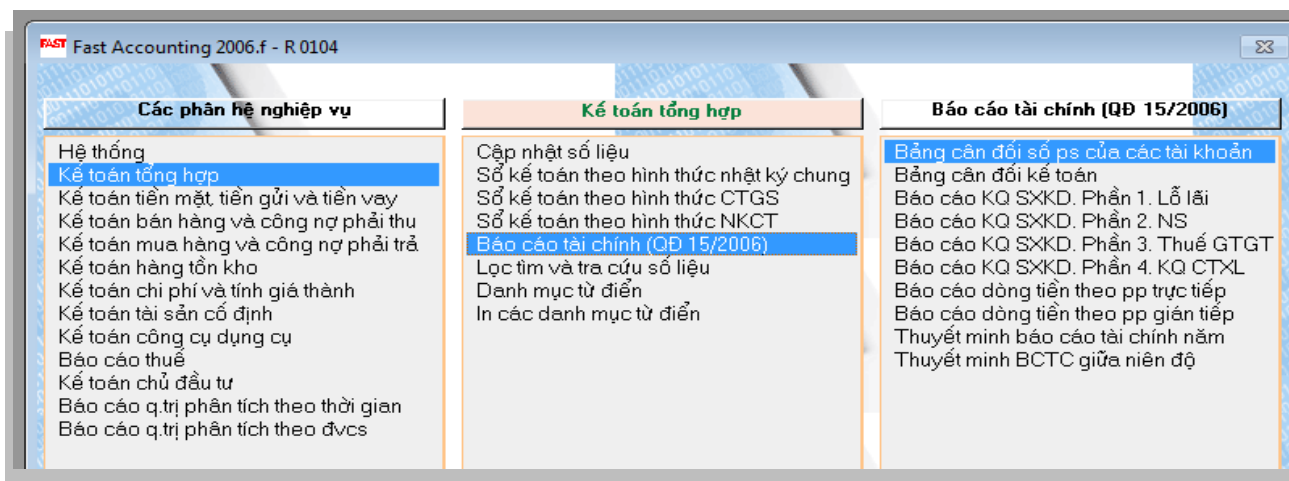
Nhấn phím “Enter”, phần mềm kế toán sẽ tự động thực hiện các bút toán kết chuyển.

Kế toán tiến hành khóa sổ kế toán: Từ “Sổ cái các tài khoản” → chọn “Khóa sổ kế toán” → chọn “Ngày khóa sổ” → chọn “Nhận”.

Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh

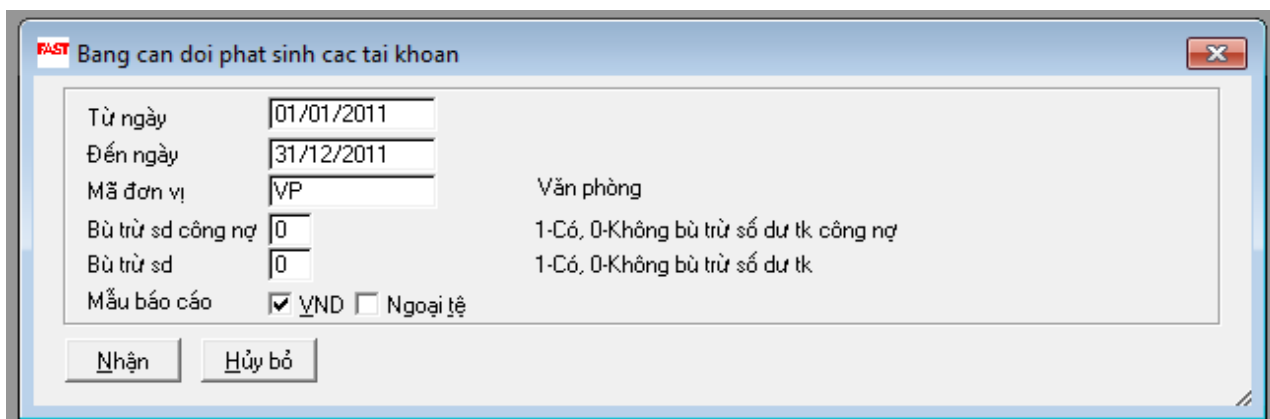
Bảng cân đối số phát sinh cũng do phần mềm tự động làm. Thao tác trên máy tính được kế toán thực hiện như sau: vào phân hệ “Kế toán tổng hợp”, sau đó mục “Báo cáo tài chính (QĐ 15/2006)” → chọn “Bảng cân đối số phát sinh của các tài khoản”.

Hình 9:



Kích đôi chuột trái tại mục “Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản”, giao diện phần mềm Fast sẽ hiện ra bảng sau:

Hình 10:



Kế toán tiến hành nhập ngày tháng tại dòng “Từ ngày” và dòng “Đến ngày” → tiếp tục ấn chọn “Nhận”. Ta có Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản như sau:

Biểu 2.12:

CÔNG TY CP THỦY SẢN PHÚ MINH HƯNG
Đường 10 , Quảng Yên, Quảng Ninh

Mẫu S06-DN
(Ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: đồng

| Mã TK | Tên tài khoản | Số dư đầu năm | | Số phát sinh | | Số dư cuối năm | |
|-------|-----------------------------|----------------|----|-----------------|-----------------|----------------|----|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 111 | Tiền mặt | 4.097.517.506 | | 341.945.293.806 | 345.518.348.006 | 524.463.306 | |
| 112 | Tiền gửi ngân hàng | 2.255.499.271 | | 789.273.612.240 | 787.224.681.624 | 4.304.429.887 | |
| 113 | Tiền đang chuyển | 57.200.000 | | 9.165.426 | 66.365.426 | | |
| 121 | Đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 1.523.690.390 | | 2.227.986.000 | 2.616.972.660 | 1.134.703.730 | |
| 131 | Phải thu khách hàng | 16.394.588.549 | | 250.334.958.827 | 248.248.277.804 | 18.481.269.572 | |
| 133 | Thuế GTGT được khấu trừ | 3.116.164.480 | | 4.623.585.556 | 535.811.801 | 7.203.938.235 | |
| 136 | Phải thu nội bộ | 31.550.000 | | 2.000.000 | | 33.550.000 | |
| 138 | Phải thu khác | 3.111.250 | | 119.305.985 | 122.417.235 | | |
| 141 | Tạm ứng | 333.659.894 | | 6.347.726.750 | 2.447.117.727 | 4.234.268.917 | |
| 142 | Chi phí trả trước | 1.055.723.690 | | 152.550.509 | 139.749.957 | 1.068.524.242 | |
| 152 | Nguyên liệu, vật liệu | 2.142.661.073 | | 246.308.197.859 | 245.597.351.553 | 2.853.507.379 | |
| 153 | Công cụ, dụng cụ | 170.229.338 | | 410.212.933 | 418.142.981 | 162.299.290 | |
| 154 | Chi phí SXKD dở dang | | | 279.953.189.419 | 279.953.189.419 | | |
| 155 | Thành phẩm | 32.217.978.968 | | 286.217.077.258 | 254.859.945 | 63.871.196.281 | |

| | | | | | | | |
|-----|--|----------------|----------------|-----------------|-----------------|----------------|----------------|
| 156 | Hàng hóa | 16.655.253 | | | 11.382.071 | 5.273.182 | |
| 211 | Tài sản cố định hữu hình | 19.747.989.317 | | 1.916.110.482 | | 21.664.099.799 | |
| 213 | TSCĐ vô hình | 40.145.000 | | | | 40.145.000 | |
| 214 | Hao mòn TSCĐ | | 5.901.286.230 | | 1.143.997.251 | | 7.045.283.481 |
| 241 | Xây dựng cơ bản dở dang | 153.244.815 | | | | 153.244.815 | |
| 242 | Chi phí trả trước dài hạn | 580.124.138 | | 115.920.000 | 138.696.584 | 557.347.554 | |
| 311 | Vay ngắn hạn | | 36.052.368.842 | 151.804.563.246 | 186.927.076.704 | | 71.174.882.300 |
| 315 | Nợ/vay dài hạn đến hạn trả | | | 500.000.000 | 500.000.000 | | |
| 331 | Phải trả cho người bán | | 4.795.000.828 | 279.832.448.973 | 279.700.578.490 | | 4.663.130.345 |
| 333 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | 980.926.894 | 1.583.744.860 | 1.855.651.164 | | 1.252.833.198 |
| 334 | Phải trả người lao động | | 368.109.168 | 6.097.028.433 | 6.397.876.063 | | 668.956.798 |
| 338 | Phải trả, phải nộp khác | | 38.560.734 | 771.997.423 | 711.497.025 | 21.939.664 | |
| 341 | Vay dài hạn | | 281.000.000 | 781.000.000 | 3.000.000.000 | | 2.500.000.000 |
| 411 | Nguồn vốn kinh doanh | | 26.124.550.000 | | | | 26.124.550.000 |
| 413 | Chênh lệch tỷ giá | | | 1.258.188.408 | 1.258.188.408 | | |
| 421 | Lợi nhuận chưa phân phối | | 9.395.930.236 | 1.432.782.602 | 5.175.943.078 | | 13.139.090.712 |
| 431 | Quỹ khen thưởng phúc lợi | | | 255.425.981 | 900.000 | 254.525.981 | |
| 511 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | 249.374.597.133 | 249.374.597.133 | | |
| 515 | Doanh thu hoạt động tài chính | | | 529.466.268 | 529.466.268 | | |
| 621 | Chi phí NVL trực tiếp | | | 264.144.971.755 | 264.144.971.755 | | |

| | | | | | | | |
|------------------|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| 622 | Chi phí nhân công trực tiếp | | | 3.807.533.946 | 3.807.533.946 | | |
| 627 | Chi phí sản xuất chung | | | 12.000.683.718 | 12.000.683.718 | | |
| 632 | Giá vốn hàng bán | | | 231.548.797.250 | 231.548.797.250 | | |
| 635 | Chi phí tài chính | | | 6.072.619.145 | 6.072.619.145 | | |
| 641 | Chi phí bán hàng | | | 3.471.700.655 | 3.471.700.655 | | |
| 642 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | 3.790.011.328 | 3.790.011.328 | | |
| 711 | Thu nhập khác | | | 11.600.000 | 11.600.000 | | |
| 811 | Chi phí khác | | | 76.000.000 | 76.000.000 | | |
| 821 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 1.247.720.159 | 1.247.720.159 | | |
| 911 | Xác định kết quả kinh doanh | | | 251.348.446.003 | 251.348.446.003 | | |
| Tổng cộng | | 83.937.732.932 | 83.937.732.932 | 3.681.698.220.336 | 3.681.698.220.336 | 126.568.726.834 | 126.568.726.834 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Kê toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng kế toán tài vụ)

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán

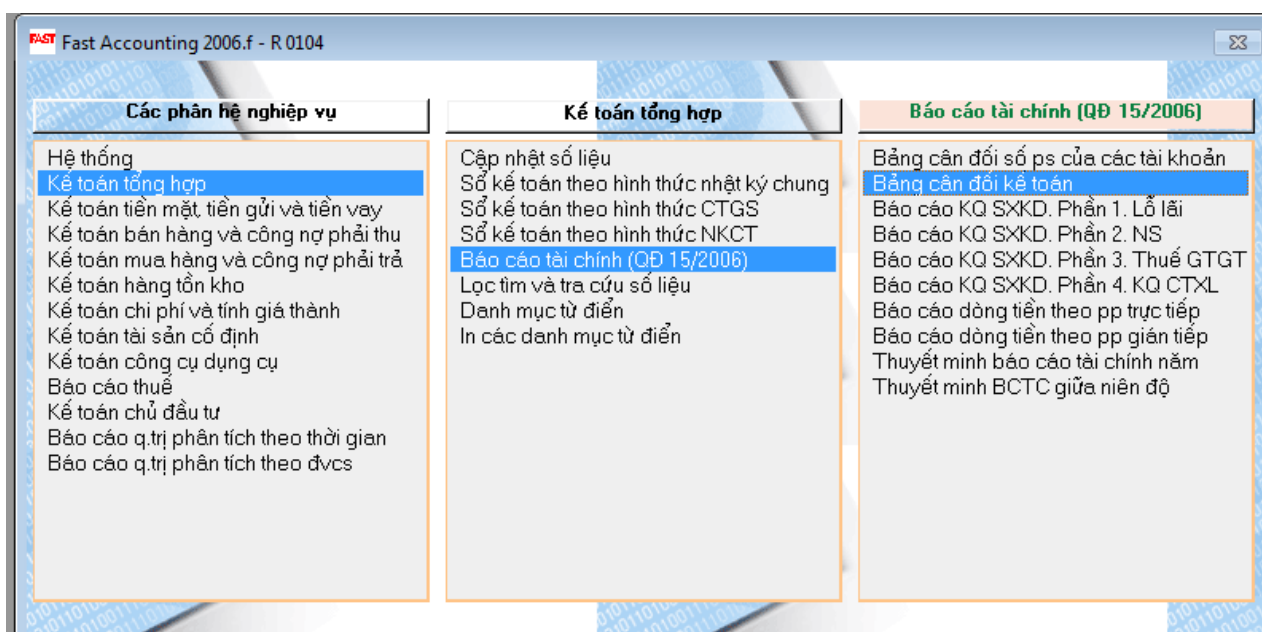
Tương tự như Bảng cân đối số phát sinh của các tài khoản, Bảng cân đối kế toán cũng được phần mềm tự động lập.

Phần mềm kế toán Fast Accounting sẽ dựa vào số liệu trên các Sổ cái các tài khoản, Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản và Bảng cân đối số phát sinh của các tài khoản để lập tự động Bảng cân đối kế toán.

Các thao tác để xem lập Bảng cân đối kế toán trên phần mềm Fast như sau:

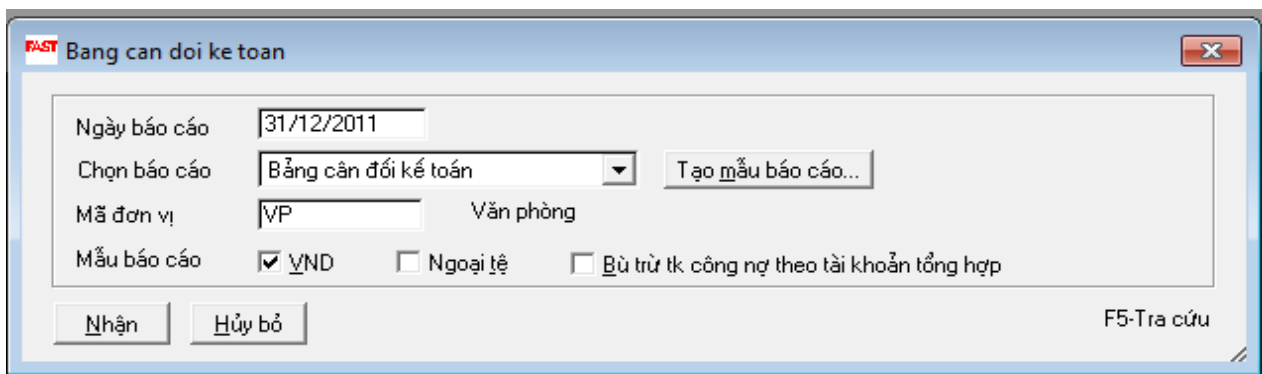
Kế toán tiến hành chọn phân hệ “Kế toán tổng hợp” → chọn “Báo cáo tài chính (QĐ 15/2006)” → chọn “Bảng cân đối kế toán”, giao diện máy tính hiện ra như sau:

Hình 11:



Sau đó, kế toán kích đôi chuột trái tại mục “Bảng cân đối kế toán” đã chọn ở trên, màn hình máy tính hiện ra bảng dưới đây:

Hình 12:



Kế toán tiền hành nhập “Ngày báo cáo” của kỳ báo cáo. Tiếp tục chọn “Nhận”, ta được Bảng cân đối kế toán dưới đây:

Biểu 2.13:

CÔNG TY CP THỦY SẢN PHÚ MINH HƯNG
Đường 10, Quảng Yên, Yên Hưng, Quảng Ninh

Mẫu B01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| A.Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 104.667.500.238 | 63.962.266.419 |
| I.Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 4.828.893.193 | 6.410.216.777 |
| 1.Tiền | 111 | V.01 | 4.828.893.193 | 6.410.216.777 |
| - Tiền mặt | | | 524.463.306 | 4.097.517.506 |
| - Tiền gửi ngân hàng | | | 4.304.429.887 | 2.255.499.271 |
| - Tiền đang chuyển | | | | 57.200.000 |
| 2.Các khoản tương đương tiền | 112 | | 0 | 0 |
| - Cổ phiếu (tương đương tiền) | | | 0 | 0 |
| - Trái phiếu (tương đương tiền) | | | 0 | 0 |
| II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 1.134.703.730 | 1.523.690.390 |
| 1.Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 1.134.703.730 | 1.523.690.390 |
| 2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | 0 | 0 |
| III.Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 19.304.895.789 | 16.972.175.306 |
| 1.Phải thu của khách hàng | 131 | | 18.504.379.972 | 16.417.648.949 |
| 2.Trả trước cho người bán | 132 | | 715.687.509 | 461.981.945 |
| 3.Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 33.550.000 | 31.550.000 |
| - Vốn KD ở các đơn vị trực thuộc | | | 0 | 0 |
| - Phải thu nội bộ khác | | | 0 | 0 |
| 4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | 0 | 0 |
| 5.Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 51.278.308 | 60.994.412 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | 0 | 0 |
| IV.Hàng tồn kho | 140 | | 66.892.276.132 | 34.547.524.632 |
| 1.Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 66.892.276.132 | 34.547.524.632 |
| - Hàng mua đang đi đường | | | 0 | 0 |
| - Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | | | 2.853.507.379 | 2.142.661.073 |
| - Công cụ, dụng cụ trong kho | | | 162.299.290 | 170.229.338 |
| - Chi phí SXKD dở dang | | | 0 | 0 |
| - Thành phẩm tồn kho | | | 63.871.196.281 | 32.217.978.968 |
| - Hàng hóa tồn kho | | | 5.273.182 | 16.655.253 |
| - Hàng gửi đi bán | | | 0 | 0 |
| - Hàng hóa kho bảo thuế | | | 0 | 0 |

| | | | | |
|---|--------------|--------------------|------------------------|-----------------------|
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | 0 | 0 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 12.506.731.394 | 4.508.659.314 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.068.524.242 | 1.055.723.690 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 7.203.938.235 | 3.116.164.480 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | 0 | 0 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 4.234.268.917 | 336.771.144 |
| B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 15.369.553.687 | 14.620.217.040 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 0 | 0 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 0 | 0 |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | 0 | 0 |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.06 | 0 | 0 |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | 0 | 0 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | 0 | 0 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 14.812.206.133 | 14.040.092.902 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.08 | 14.618.816.318 | 13.846.703.087 |
| - Nguyên giá | 222 | | 21.664.099.799 | 19.747.989.317 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (7.045.283.481) | (5.901.286.230) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | V.09 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | 0 | 0 |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | V.10 | 40.145.000 | 40.145.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 40.145.000 | 40.145.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | 0 | 0 |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | 153.244.815 | 153.244.815 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | V.12 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 241 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | 0 | 0 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 0 | 0 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 0 | 0 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 0 | 0 |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh | | | 0 | 0 |
| - Đầu tư vào công ty liên kết | | | 0 | 0 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | 0 | 0 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | 0 | 0 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 557.347.554 | 580.124.138 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 557.347.554 | 580.124.138 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | 0 | 0 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 0 | 0 |
| Tổng cộng tài sản (270=100+200) | 270 | | 120.037.053.925 | 78.582.483.459 |
| Nguồn vốn | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
| A. Nợ phải trả (300=310+330) | 300 | | 81.027.939.194 | 43.062.003.223 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 78.527.939.194 | 42.781.003.223 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 71.174.882.300 | 36.052.368.842 |
| - Vay ngắn hạn | | | 71.174.882.300 | 36.052.368.842 |

| | | | | |
|---|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| - Vay dài hạn đến hạn trả | | | 0 | 0 |
| - Nợ thuê tài chính đến hạn trả | | | 0 | 0 |
| - Trái phiếu phát hành đến hạn trả | | | 0 | 0 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 5.378.817.854 | 5.256.982.773 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 23.110.400 | 23.060.400 |
| 4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 1.252.833.198 | 980.926.894 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 668.956.798 | 368.109.168 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 0 | 0 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | 0 | 0 |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | 0 | 0 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 29.338.644 | 99.555.146 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | 0 | 0 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.500.000.000 | 281.000.000 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | 0 | 0 |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V.19 | 0 | 0 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 0 | 0 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | 2.500.000.000 | 281.000.000 |
| - Vay dài hạn | | | 2.500.000.000 | 281.000.000 |
| - Nợ dài hạn | | | 0 | 0 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 | 0 | 0 |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 0 | 0 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | 0 | 0 |
| B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430) | 400 | | 39.009.114.731 | 35.520.480.236 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 39.263.640.712 | 35.520.480.236 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 26.124.550.000 | 26.124.550.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 0 | 0 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 0 | 0 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | 0 | 0 |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | 0 | 0 |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | 0 | 0 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 0 | 0 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 0 | 0 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 0 | 0 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 13.139.090.712 | 9.395.930.236 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | 0 | 0 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | (254.525.981) | 0 |
| 1. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 431 | | (254.525.981) | 0 |
| 2. Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | 0 | 0 |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | 0 | 0 |
| Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400) | 440 | | 120.037.053.925 | 78.582.483.459 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | V.24 | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công | | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi, ký cược | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

Lập, Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng kế toán tài vụ)

Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt

Sau khi lập Bảng cân đối kế toán, người lập bảng cùng với kế toán trưởng sẽ kiểm tra lại lần nữa cho đúng và phù hợp, rồi in ra và ký duyệt. Cuối cùng, Bảng cân đối kế toán cùng với BCTC khác sẽ được kế toán trưởng trình lên giám đốc xem xét và ký duyệt.

Như vậy, công tác lập Bảng cân đối của Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng đã được hoàn thành.

2.3. Thực tế đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng.

Đối với Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng, sau khi hoàn thành công tác lập Bảng cân đối kế toán cùng các BCTC khác sẽ được trình lên Giám đốc ký duyệt. Tuy nhiên, tại Công ty chưa thực hiện công tác đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP, ĐỌC VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN PHÚ MINH HƯNG

3.1 Một số định hướng phát triển của Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng trong thời gian tới

➤ Nghiên cứu thị trường và cập nhật thông tin nhằm mục đích tìm hiểu các tiềm năng, dự báo nhu cầu trong tương lai và đáp ứng nhu cầu đó.

➤ Mở rộng thị trường khách hàng: tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu tôm ra các thị trường lớn là Mỹ, EU, Nhật Bản bên cạnh việc tăng cường liên kết sản xuất để chủ động nguồn nguyên liệu và kiểm soát chất lượng sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn của các thị trường.

➤ Đa dạng hóa sản phẩm.

➤ Xây dựng cơ sở vật chất, mở rộng năng lực sản xuất, kinh doanh, kỹ thuật cải thiện điều kiện làm việc để tăng năng suất lao động.

➤ Áp dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ thích hợp vào phát triển sản xuất, đa dạng hóa sản phẩm và mở rộng thị trường tiêu thụ.

3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng

3.2.1 Ưu điểm

➤ *Về tổ chức bộ máy quản lý:*

Công ty xây dựng bộ máy quản lý theo cơ cấu trực tuyến - chức năng tạo nên tính linh hoạt hài hòa, không cứng nhắc và phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế thị trường. Cơ cấu quản lý trực tuyến chức năng kết hợp với công tác quản lý theo chiều dọc, chiều ngang tạo cho cơ cấu quản lý không bị vướng mắc, cản trở, chòng chéo lẫn nhau, tạo mối quan hệ gắn bó giữa các thành phần trong tổ chức.

Ngoài chức năng nhiệm vụ của mình, các phòng ban còn giúp đỡ nhau hoàn thành tốt kế hoạch đề ra.

➤ *Về bộ máy kế toán:*

Công ty lựa chọn loại hình tổ chức kế toán tập trung phù hợp với quy mô hoạt động SXKD của mình. Phòng kế toán của Công ty gồm 6 thành viên trong đó có 1 kế toán trưởng; 1 kế toán tổng hợp kiêm kế toán thuế và kế toán giá thành; 1 kế toán công nợ, TSCĐ; 1 kế toán NVL, tiêu thụ; 1 kế toán tiền mặt, tiền gửi, tiền vay và 1 thủ quỹ. Mỗi thành viên trong phòng Kế toán tài vụ đều là những người có năng lực và kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán.

Trong quá trình hạch toán kế toán, kế toán trưởng luôn đôn đốc, kiểm tra sát sao công tác của các kế toán viên đảm bảo cho công việc luôn diễn ra thuận lợi, các số liệu được cập nhật đúng, đủ, chính xác và kịp thời.

➤ *Về hệ thống sổ sách kế toán:*

Hiện nay, Công ty áp dụng hình thức kế toán máy Fast Accounting 2006.f vận dụng mẫu Sổ nhật ký chung để sử dụng, dễ làm. Các sổ kế toán Công ty sử dụng như: Sổ cái tài khoản, Sổ chi tiết các tài khoản, Sổ nhật ký chung, Sổ quỹ tiền mặt, Bảng tổng hợp chi tiết... Và hệ thống sổ sách của Công ty áp dụng phù hợp với Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Công ty sử dụng phần mềm kế toán Fast Accounting 2006.f vào công tác hạch toán kế toán giúp kế toán hạch toán các nghiệp vụ phát sinh kịp thời, phù hợp vào các tài khoản theo quy định. Sử dụng phần mềm kế toán giúp cho việc tổ chức bộ máy kế toán gọn nhẹ, linh hoạt và thuận tiện hơn.

3.2.2 Hạn chế

❖ *Về công tác hạch toán kế toán*

- Kế toán tiền hành lập Bảng cân đối kế toán chưa đúng mẫu theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. (Cụ thể: trên Bảng cân đối kế toán theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC không có các chi tiêu như: “Tiền mặt”, “Tiền gửi NH”, “Hàng hóa tồn kho”... Và phần cuối của Bảng cân đối kế toán, kế toán tại Công ty đặt sai vị trí phần ký tên dành cho Kế toán trưởng, người lập biểu và Giám đốc).

- Kế toán Công ty chưa nắm bắt và sửa đổi kịp thời theo Thông tư 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2009.

- Công ty chưa lập và in Bảng cân đối kế toán giữa niên độ nên không đáp ứng kịp thời thông tin cho nhà quản lý để họ có thể đưa ra những quyết định đúng đắn hơn về tình hình SXKD của Công ty.

❖ *Về công tác đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán*

- Công ty chưa tiến hành đọc, phân tích BCTC, đặc biệt là chưa tiến hành đọc và phân tích tình hình biến động các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán. Vì vậy, các quyết định của nhà quản lý đưa ra có thể chưa có căn cứ, chưa có cơ sở hợp lý do chưa thông qua việc sử dụng các chỉ tiêu tài chính để phân tích BCTC. Điều này dẫn đến Công ty không thấy được những nguy cơ tài chính tiềm ẩn, cũng như xu hướng biến động ảnh hưởng đến các kết quả kinh tế trong tương lai. Chính những tồn tại này sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý cũng như tìm kiếm các giải pháp nâng cao hiệu quả SXKD của Công ty.

3.3 Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng

Các nhà quản trị muốn đưa ra các quyết định quản lý tài chính phù hợp thì cần phải có được nguồn thông tin quan trọng thông qua việc đọc và phân tích Báo cáo tài chính mà chủ yếu là Bảng cân đối kế toán. Bởi vì, Bảng cân đối kế toán đem đến những đánh giá tổng quát tình hình và kết quả hoạt động SXKD của Công ty. Tóm lại, việc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán trung thực và khách quan sẽ là điều kiện tiên quyết để thực hiện việc đọc và phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán của Công ty một cách chính xác. Từ đó sẽ giúp các nhà quản lý thấy được tồn tại trong cơ cấu tài chính, trong việc quản lý tài sản, nguồn vốn để nhằm đưa ra được những giải pháp quản lý tài chính hiệu quả. Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty đóng một vai trò quan trọng giúp Công ty có cơ sở để điều chỉnh và hoàn thiện, không ngừng nâng cao hiệu quả quản lý tài chính phù hợp với thực tiễn hiện nay.

Ngoài ra, đánh giá tình hình tài chính, hiệu quả SXKD và khả năng thanh toán của Công ty thông qua Bảng cân đối kế toán sẽ giúp nhà đầu tư giảm thiểu rủi ro trong hoạt động tín dụng.

3.4 Yêu cầu và nguyên tắc hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán

✚ Yêu cầu:

Kế toán của doanh nghiệp cần kịp thời cập nhật các Chuẩn mực kế toán và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính ban hành, vận dụng sao cho phù hợp với thực tế SXKD của đơn vị nhằm đáp ứng được yêu cầu hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán.

✚ Nguyên tắc:

Để đạt được hiệu quả trong hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán cần phải căn cứ vào những nguyên tắc sau:

Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán phải dựa trên cơ sở sự phù hợp giữa các Chuẩn mực kế toán với đặc điểm SXKD của doanh nghiệp.

Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán cần phải tôn trọng, tuân thủ thống nhất chặt chẽ giữa các quy định trong điều lệ tổ chức kế toán với Chế độ kế toán nhưng không cứng nhắc mà linh hoạt, sao cho không vi phạm Chế độ kế toán.

Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán cần đảm bảo nguyên tắc trong mọi trường hợp là tiết kiệm chi phí và nâng cao hiệu quả sao cho chi phí bỏ ra là thấp nhất và hiệu quả thu được là cao nhất. Đồng thời, các giải pháp đưa ra cần đáp ứng yêu cầu thông tin chính xác, kịp thời nhằm hoàn thiện tốt chức năng của nhà quản lý vì chức năng của kế toán là cung cấp thông tin kinh tế chính xác, cần thiết, kịp thời cho việc ra quyết định các phương án SXKD tối ưu cho doanh nghiệp.

3.5 Nội dung và biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng

Trong suốt quá trình thực tập tại Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng, em nhận thấy rằng hệ thống kế toán mà Công ty xây dựng hiện nay đúng với chế độ kế toán Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Trong quá trình nghiên cứu, em thấy rằng công ty có những ưu điểm và hạn chế trong công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán. Vận dụng những kiến thức đã học được, em xin đưa ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng như sau:

✚ Ý kiến thứ nhất: về hoàn thiện công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng

Kế toán của Công ty nên tiến hành lập đúng các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán theo mẫu của QĐ 15/2006/QĐ-BTC và cần sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC để công tác kế toán được diễn ra thuận tiện theo đúng Chế độ và Chuẩn mực kế toán đã ban hành. Các sửa đổi và bổ sung chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán đã được trình bày trong mục 1.3.3 chương 1. Hiện nay, phần mềm kế toán Fast Accounting 2006.f mà Công ty đang sử dụng hiện chưa cập nhật được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC. Vì vậy, Công ty cần liên lạc với nhà sản xuất phần mềm Fast để thực hiện nâng cấp phần mềm Fast mới nhất cập nhật Thông tư 244. Hoặc, Công ty có thể tìm hiểu và mua phần mềm kế toán mới cung cấp và hoàn thiện liên tục đầy đủ các chế độ kế toán hiện hành. Một số phần mềm hiện nay được cập nhật thường xuyên và liên tục chế độ kế toán đó là: phần mềm kế toán Asia Standard (hình ảnh minh họa), Misa...



Phần mềm kế toán Asia Standard

Tại Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng để lập Bảng cân đối kế toán theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính được sửa đổi và bổ sung theo Thông tư 244 ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, ta lập như sau:

Biểu 3.1

CÔNG TY CP THỦY SẢN PHÚ MINH HƯNG
Đường 10, Quảng Yên, Yên Hưng, Quảng Ninh

Mẫu B01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------|--------------------|------------------------|-----------------------|
| A.Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 104.667.500.238 | 63.962.266.419 |
| I.Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 4.828.893.193 | 6.410.216.777 |
| 1.Tiền | 111 | V.01 | 4.828.893.193 | 6.410.216.777 |
| 2.Các khoản tương đương tiền | 112 | | 0 | 0 |
| II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 1.134.703.730 | 1.523.690.390 |
| 1.Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 1.134.703.730 | 1.523.690.390 |
| 2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | 0 | 0 |
| III.Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 19.304.895.789 | 16.972.175.306 |
| 1.Phải thu của khách hàng | 131 | | 18.504.379.972 | 16.417.648.949 |
| 2.Trả trước cho người bán | 132 | | 715.687.509 | 461.981.945 |
| 3.Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 33.550.000 | 31.550.000 |
| 4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | 0 | 0 |
| 5.Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 51.278.308 | 60.994.412 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | 0 | 0 |
| IV.Hàng tồn kho | 140 | | 66.892.276.132 | 34.547.524.632 |
| 1.Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 66.892.276.132 | 34.547.524.632 |
| 2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | 0 | 0 |
| V.Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 12.506.731.394 | 4.508.659.314 |
| 1.Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.068.524.242 | 1.055.723.690 |
| 2.Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 7.203.938.235 | 3.116.164.480 |
| 3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | 0 | 0 |
| 4.Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 4.234.268.917 | 336.771.144 |
| B.Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 15.369.553.687 | 14.620.217.040 |
| I.Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 0 | 0 |
| 1.Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 0 | 0 |
| 2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | 0 | 0 |
| 3.Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.06 | 0 | 0 |
| 4.Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | 0 | 0 |
| 5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | 0 | 0 |
| II.Tài sản cố định | 220 | | 14.812.206.133 | 14.040.092.902 |

| | | | | |
|--|--------------|--------------------|------------------------|-----------------------|
| 1.TSCĐ hữu hình | 221 | V.08 | 14.618.816.318 | 13.846.703.087 |
| - Nguyên giá | 222 | | 21.664.099.799 | 19.747.989.317 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (7.045.283.481) | 5.901.286.230) |
| 2.TSCĐ thuê tài chính | 224 | V.09 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | 0 | 0 |
| 3.TSCĐ vô hình | 227 | V.10 | 40.145.000 | 40.145.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 40.145.000 | 40.145.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | 0 | 0 |
| 4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | 153.244.815 | 153.244.815 |
| III.Bất động sản đầu tư | 240 | V.12 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 241 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | 0 | 0 |
| IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 0 | 0 |
| 1.Đầu tư vào công ty con | 251 | | 0 | 0 |
| 2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 0 | 0 |
| 3.Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | 0 | 0 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | 0 | 0 |
| V.Tài sản dài hạn khác | 260 | | 557.347.554 | 580.124.138 |
| 1.Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 557.347.554 | 580.124.138 |
| 2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | 0 | 0 |
| 3.Tài sản dài hạn khác | 268 | | 0 | 0 |
| Tổng cộng tài sản (270=100+200) | 270 | | 120.037.053.925 | 78.582.483.459 |
| Nguồn vốn | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
| A.Nợ phải trả (300=310+330) | 300 | | 80.773.413.213 | 43.062.003.223 |
| I.Nợ ngắn hạn | 310 | | 78.273.413.213 | 42.781.003.223 |
| 1.Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 71.174.882.300 | 36.052.368.842 |
| 2.Phải trả người bán | 312 | | 5.378.817.854 | 5.256.982.773 |
| 3.Người mua trả tiền trước | 313 | | 23.110.400 | 23.060.400 |
| 4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 1.252.833.198 | 980.926.894 |
| 5.Phải trả người lao động | 315 | | 668.956.798 | 368.109.168 |
| 6.Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 0 | 0 |
| 7.Phải trả nội bộ | 317 | | 0 | 0 |
| 8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | 0 | 0 |
| 9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 29.338.644 | 99.555.146 |
| 10.Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | 0 | 0 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | (254.525.981) | |
| II.Nợ dài hạn | 330 | | 2.500.000.000 | 281.000.000 |
| 1.Phải trả dài hạn người bán | 331 | | 0 | 0 |
| 2.Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V.19 | 0 | 0 |
| 3.Phải trả dài hạn khác | 333 | | 0 | 0 |
| 4.Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | 2.500.000.000 | 281.000.000 |

| | | | | |
|--|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| 5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 | 0 | 0 |
| 6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 0 | 0 |
| 7.Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | 0 | 0 |
| 8.Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 0 | 0 |
| 9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | 0 | 0 |
| B.Vốn chủ sở hữu (400=410+430) | 400 | | 39.263.640.712 | 35.520.480.236 |
| I.Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 39.263.640.712 | 35.520.480.236 |
| 1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 26.124.550.000 | 26.124.550.000 |
| 2.Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 0 | 0 |
| 3.Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 0 | 0 |
| 4.Cổ phiếu quỹ | 414 | | 0 | 0 |
| 5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | 0 | 0 |
| 6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | 0 | 0 |
| 7.Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 0 | 0 |
| 8.Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 0 | 0 |
| 9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 0 | 0 |
| 10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 13.139.090.712 | 9.395.930.236 |
| 11.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | 0 | 0 |
| 12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | 0 | 0 |
| II.Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| 1.Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | 0 | 0 |
| 2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | 0 | 0 |
| Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400) | 440 | | 120.037.053.925 | 78.582.483.459 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | V.24 | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công | | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi, ký cược | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

Lập, Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

✚ Ý kiến thứ hai: về lập và in Bảng cân đối kế toán giữa niên độ dạng đầy đủ

Ban lãnh đạo Công ty nên quan tâm đến Bảng cân đối kế toán giữa niên độ dạng đầy đủ vì họ có thể nắm bắt tình hình SXKD của Công ty, kết quả tài chính và triển vọng của Công ty sau mỗi quý, nắm bắt được tổng giá trị tài sản hiện có của Công ty theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn tại thời điểm cuối mỗi quý. Từ đó, Ban quản trị của Công ty sẽ phân tích, đánh giá khái quát tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ và khả năng phát triển của Công ty, tìm ra được những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân ảnh hưởng đến quá trình hoạt động SXKD trong quý vừa qua. Đồng thời, trên cơ sở phân tích các thông số đáng tin cậy đã thực hiện, dự toán triển vọng cho quý tới, sử dụng các thông tin đó một cách đúng đắn kịp thời nhằm đưa ra các quyết định điều hành, chỉ đạo SXKD hiệu quả hơn.

Hiện nay, công tác hạch toán kế toán tại Công ty đang áp dụng hình thức kế toán máy nên việc lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ dạng đầy đủ rất thuận tiện và nhanh chóng. Kế toán chỉ cần thực hiện các thao tác lập và in Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tương tự lập và in Bảng cân đối kế toán theo năm. Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ dạng đầy đủ giống như các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán lập theo năm. Tuy nhiên, thời gian lập là theo quý.

✚ Ý kiến thứ ba: về công tác đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng

Để có thể nắm bắt rõ tình hình và năng lực tài chính của Công ty, định kỳ Công ty nên tiến hành đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán để nhà quản trị có thể đưa ra những quyết định đúng đắn và phù hợp cho quản lý.

Công tác đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán là công tác đòi hỏi nhiều thời gian, công sức và đòi hỏi người phân tích phải có trình độ chuyên môn cao. Công ty có thể tổ chức công tác phân tích Bảng cân đối kế toán 3 tháng/lần, 6 tháng/lần hoặc 1 năm/lần tùy theo nhu cầu của nhà quản trị và Công ty mình. Có như vậy mới giúp cho Công ty có được cái nhìn khái quát và đúng đắn về năng lực của công ty mình. Từ đó, ban quản trị sẽ có cơ sở để xác định chiến lược SXKD mới sao cho đạt hiệu quả kinh doanh là tốt nhất.

Công ty cần tiến hành công tác phân tích theo trình tự sau để công tác phân tích đạt hiệu quả cao nhất:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích

➤ Xác định mục tiêu phân tích là điều quan trọng mà nhà quản trị cần để từ đó họ có thể đưa ra được những chiến lược kinh doanh đúng đắn. Một số mục tiêu mà nhà quản trị hướng tới đó là:

- Đánh giá tình hình quy mô vốn, nguồn vốn và sự biến động của từng loại tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp.

- Đánh giá khả năng tổ chức huy động vốn, khả năng tự chủ tài chính của Công ty.

- Đánh giá tình hình sử dụng nguồn tài trợ của Công ty và sự ổn định của chính sách tài trợ.

- Đánh giá khả năng rủi ro có thể xảy ra gắn liền với cơ cấu vốn và quản lý, sử dụng vốn của Công ty.

- Đánh giá tình hình công nợ và khả năng thanh toán của Công ty.

- Khác.....

➤ Lập kế hoạch là phần quan trọng sau khi xác định mục tiêu phân tích nhằm phục vụ cho công tác phân tích đạt hiệu quả cao nhất và kết quả phân tích là xác thực nhất.

Kế hoạch phân tích cần chỉ rõ các nội dung sau:

- Lựa chọn các chỉ tiêu phân tích đáp ứng mục tiêu phân tích.

- Phân tích cơ cấu và biến động của tài sản và nguồn vốn;

- Phân tích tình hình tài trợ của doanh nghiệp (sự ổn định của nguồn tài trợ, tình hình tự tài trợ;

- Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của Công ty.

- Xác định khoảng thời gian và phạm vi của chỉ tiêu phân tích

- Khoảng thời gian phân tích: 1 năm, 3 năm, hay 5 năm...

- Phạm vi phân tích:

- Chỉ rõ người thực hiện phân tích.

- Chỉ rõ nguồn số liệu phân tích.

- Chỉ rõ thời gian bắt đầu và kết thúc quá trình phân tích.

Bước 2: Thực hiện quá trình đọc và phân tích

Thực hiện công việc đọc và phân tích dựa trên nguồn số liệu đã sưu tầm được, các phương pháp đã chọn lựa để tiến hành phân tích theo mục tiêu đặt ra.

Tổng hợp kết quả và rút ra kết luận: sau khi phân tích, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp và đánh giá chi tiết.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích và tổ chức hội nghị phân tích

Sau khi thực hiện phân tích, chuyên gia phân tích tiến hành lập báo cáo phân tích. Báo cáo phân tích phải đánh giá ưu và nhược điểm trong năm hoạt động vừa qua, từ đó, đưa ra những giải pháp phát huy những điểm mạnh, khắc phục những điểm yếu và tổ chức hội nghị phân tích.

Khi thực hiện quá trình đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng, ta có thể đọc và phân tích một số nội dung như sau:

1) Đọc và phân tích cơ cấu và biến động của tài sản và nguồn vốn tại Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng.

➤ Đọc và phân tích cơ cấu và biến động của tài sản

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng vào năm 2011, ta có bảng phân tích cơ cấu và biến động của tài sản (Biểu 3.2).

Nhận xét

Theo như số liệu tính toán được ta thấy, tổng tài sản của Công ty cuối năm tăng so với đầu năm là 41.454.570.466 đồng, với tỷ lệ tăng là 52,8% là do “Tài sản ngắn hạn” và “Tài sản dài hạn” cùng tăng, điều này cho thấy quy mô về vốn của Công ty đã tăng lên. Đồng thời, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng 5,8% và tỷ trọng tài sản dài hạn giảm tương ứng 5,8%. Để đánh giá chính xác việc tăng quy mô tài sản, cơ cấu tài sản có hợp lý hay không, ta cần đi sâu vào phân tích đối với từng loại, từng chỉ tiêu tài sản.

“Tài sản ngắn hạn” cuối năm tăng so với đầu năm là 40.704.233.819 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 63,6%, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng 5,8%. Tài sản ngắn hạn tăng chủ yếu do hàng tồn kho tăng và tài sản ngắn hạn khác tăng. Cụ thể:

“Hàng tồn kho” cuối năm 2011 so với đầu năm 2011 tăng 32.547.524.632 đồng tương ứng với 93,6%, tỷ trọng tăng 11,76%. Đây là chỉ tiêu tăng mạnh nhất trong tổng tài sản ngắn hạn của Công ty chủ yếu là do thành phẩm tồn kho tăng cao.

Biểu 3.2: BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ BIẾN ĐỘNG CỦA TÀI SẢN

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu | Cuối năm | | Đầu năm | | Cuối năm so với đầu năm (±) | | |
|--|------------------------|---------------|-----------------------|----------------|-----------------------------|---------------|---------------|
| | Số tiền | Tỷ trọng | Số tiền | Tỷ trọng | Số tiền | Tỷ lệ | Tỷ trọng |
| A.Tài sản ngắn hạn | 104.667.500.238 | 87,2% | 63.962.266.419 | 81,40% | +40.705.233.819 | +63,6% | +5,80% |
| I.Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.828.893.193 | 4,02% | 6.410.216.777 | 8,16% | -1.581.323.584 | -24,7% | -4,13% |
| II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 1.134.703.730 | 0,95% | 1.523.690.390 | 1,94% | -388.986.660 | -25,5% | -0,99% |
| III.Các khoản phải thu ngắn hạn | 19.304.895.789 | 16,08% | 16.972.175.306 | 21,60% | +2.332.720.483 | +13,7% | -5,52% |
| 1.Phải thu của khách hàng | 18.504.379.972 | 15,42% | 16.417.648.949 | 20,89% | +2.086.731.023 | +12,7% | -5,48% |
| 2.Trả trước cho người bán | 715.687.509 | 0,60% | 461.981.945 | 0,59% | +253.705.564 | +54,9% | +0,01% |
| IV.Hàng tồn kho | 66.892.276.132 | 55,73% | 34.547.524.632 | 43,96% | +32.344.751.500 | +93,6% | +11,76% |
| -Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 2.853.507.379 | 2,38% | 2.142.661.073 | 2,73% | +710.846.306 | +33,2% | -0,35% |
| -Công cụ dụng cụ trong kho | 162.299.290 | 0,14% | 170.229.338 | 0,22% | -7.930.048 | -4,7% | -0,08% |
| -Thành phẩm tồn kho | 63.871.196.281 | 53,21% | 32.217.978.968 | 26,84% | +31.653.217.313 | +98,2% | +26,37% |
| -Hàng hóa tồn kho | 5.273.182 | 0,00% | 16.665.253 | 0,02% | -11.392.071 | -68,4% | -0,02% |
| V.Tài sản ngắn hạn khác | 12.506.731.394 | 10,42% | 4.508.659.314 | 5,74% | +7.998.072.080 | +177,4% | +4,68% |
| 4.Tài sản ngắn hạn khác | 4.234.268.917 | 3,53% | 336.771.144 | 0,43% | +3.897.497.773 | +1157,3% | +3,10% |
| B. Tài sản dài hạn | 15.369.553.687 | 12,80% | 14.620.217.040 | 18,60% | +749.336.647 | +5,1% | -5,80% |
| II.Tài sản cố định | 14.812.206.133 | 12,34% | 14.040.092.902 | 17,87% | +772.113.231 | +5,5% | -5,53% |
| V.Tài sản dài hạn khác | 557.347.554 | 0,46% | 580.124.138 | 0,74% | -22.776.584 | -3,9% | -0,27% |
| Tổng cộng tài sản | 120.037.053.925 | 100,0% | 78.582.483.459 | 100,00% | +41.454.570.466 | +52,8% | 0,00% |

Cụ thể là “Nguyên liệu tồn kho” tăng 710.846.306 đồng tương ứng với 33,2% điều này phù hợp với việc tăng TSCĐ. Bởi vì năng lực sản xuất tăng thì mức tiêu hao vật liệu cũng tăng lên và như vậy việc tăng lên nguyên liệu tồn kho là đúng đắn. NVL tồn kho tăng tạo điều kiện cho sản xuất được thường xuyên và liên tục. “Thành phẩm tồn kho” đầu năm 2011 là: 32.217.978.968 đồng, đến cuối năm 2011 thành phẩm tồn kho lên tới 63.871.196.281 đồng, tăng 31.653.217.313 đồng tương ứng với 98,2%. Thành phẩm tồn cuối năm lớn nguyên nhân là do Công ty cần dự trữ một lượng lớn thành phẩm để đáp ứng kịp thời cho các đơn đặt hàng (Cụ thể là các đơn hàng này sẽ được xuất khẩu trong tháng 2/2012 cho các khách hàng Nhật Bản theo các hợp đồng xuất khẩu đã ký kết trong năm 2011). Vì vậy, “Hàng tồn kho” dự trữ cuối kỳ tăng là hợp lý.

“Tài sản ngắn hạn khác” tăng 7.998.072.080 đồng tương đương với 177,4%, chiếm tỷ trọng 4,68% trong cơ cấu tài sản ngắn hạn. Chỉ tiêu này có tốc độ tăng mạnh nhất trong “Tài sản ngắn hạn” mà tăng chủ yếu ở chỉ tiêu chi tiết “Tài sản ngắn hạn khác” toàn bộ giá trị tài sản ngắn hạn khác chủ yếu là tiền tạm ứng cho chi phí công tác của nhân viên và chi phí tiếp khách trong kỳ.

“Các khoản phải thu ngắn hạn” cuối năm so với đầu năm 2011 tăng 2.332.720.483 đồng tương ứng với 13,7%. “Các khoản phải thu ngắn hạn” đầu năm chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng tài sản là 21,6% đến cuối năm con số này giảm 5,52% xuống còn 16,8%. Nhìn vào các chỉ tiêu chi tiết ta thấy, khoản “Phải thu của khách hàng” tăng từ 16.417.648.949 đồng lên 18.504.379.972 đồng. Điều đó chứng tỏ, Công ty chưa thực sự quan tâm đến quản lý và sử dụng vốn dẫn đến lượng vốn bị chiếm dụng khá lớn. Và điều đó cũng thể hiện Công ty chưa làm tốt công tác thu hồi nợ của khách hàng, khiến cho việc ứ đọng vốn trong thanh toán cao, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn. Vì vậy, trong thời gian tới, Công ty cần quan tâm đến quản lý quá trình thu hồi nợ đúng hạn, đẩy nhanh tốc độ chu chuyển của vốn, tránh việc để bị chiếm dụng vốn. Thông qua chỉ tiêu “Trả trước cho người bán”, ta thấy số tiền đầu năm 2011 là 461.981.945 đồng và số tiền cuối năm 2011 là 715.687.509 đồng, tăng lên 253.705.564 đồng tương ứng với 54,9%. Điều này cho thấy, uy tín của Công ty đang có chiều hướng giảm sút, do đó, Công ty phải trả trước cho khách hàng để mua vật tư, công cụ dụng cụ đã tăng lên đáng kể. Mặt khác, đây cũng là hạn chế của Công ty làm

cho vốn bị chiếm dụng tăng lên. Trong thời gian tới, Công ty cần chú ý đến vấn đề này hơn nữa.

“Tiền và các khoản tương đương tiền” giảm mạnh số tiền là: 1.581.323.584 đồng (24,7%) điều này cho thấy mức độ thanh khoản đã giảm đi đáng kể. Đầu năm, chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” là: 6.410.216.777 tương ứng với tỷ trọng là 8,16%, đến cuối năm, con số này giảm xuống còn 4.828.893.193 tương ứng với tỷ trọng 4,02%. Nguyên nhân chủ yếu làm cho chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương” giảm xuống chủ yếu là do tỷ trọng tiền mặt tồn quỹ giảm xuống còn 4,77% (Cụ thể: đầu năm tỷ trọng chiếm 5,21%; cuối năm tỷ trọng chỉ còn 0,44%). Điều đó cho ta thấy ở thời điểm cuối kỳ, khả năng thanh toán nhanh của Công ty giảm sút, Công ty sẽ gặp khó khăn trong các giao dịch cần tiền và nhu cầu chi tiêu, nhưng lại làm cho hiệu quả sử dụng vốn cao vì tiền không bị ứ đọng trong khâu dự trữ. Các khoản “Đầu tư tài chính ngắn hạn” đầu năm so với cuối năm cũng giảm 25,5% thể hiện năm 2011 Công ty đã thu hẹp các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

“Tài sản dài hạn” của Công ty đầu năm so với cuối năm 2011 tăng lên 749.336.647 đồng tương ứng với 5,1%, tỷ trọng tài sản dài hạn giảm 5,8%. Trong đó, TSCĐ của Công ty tăng 772.113.231 đồng với tỷ lệ tăng 5,5% mà toàn bộ là do nguyên giá TSCĐ hữu hình tăng. Điều này chứng tỏ Công ty đã tăng cường đầu tư về cơ sở vật chất kỹ thuật, tăng năng lực sản xuất. Tuy nhiên, xây dựng cơ bản lại chưa hoàn thành, do trong kỳ vừa qua Công ty gặp khó khăn về vốn nên chưa thể tiếp tục công trình xây dựng thêm nhà xưởng được tiến hành như dự kiến. Vì vậy, Công ty cần quan tâm hơn về công tác quản lý và thu hồi vốn để tiếp tục triển khai xây dựng cơ bản.

Thông qua việc phân tích trên ta thấy, tổng tài sản của Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng cuối năm 2011 so với đầu năm 2011 tăng là 41.454.570.466 đồng, với tỷ lệ tăng là 52,8%. Điều đó chứng tỏ việc cơ cấu vốn ở Công ty có sự thay đổi rõ rệt: tăng tài sản cần thiết để mở rộng quy mô và năng lực SXKD. Tuy công tác thu hồi công nợ đã có cố gắng nhưng vẫn còn bị chiếm dụng vốn lớn. Công ty cần tìm những giải pháp khắc phục những nhược điểm của mình để đạt hiệu quả SXKD. Giải pháp có thể là: Công ty cần chú ý đến khả năng thanh toán của khách hàng để hạn chế rủi ro phát sinh trong khâu thanh toán, thực hiện thu nợ đúng hạn, dự trữ tiền và hàng tồn

kho vừa phải đủ và phù hợp với nhu cầu SXKD cùng với việc thực hiện các giao dịch cần tiền, tăng tốc độ luân chuyển vốn.

Việc tổ chức huy động vốn trong kỳ của Công ty từ các nguồn như thế nào được phản ánh thông qua biến động của nguồn vốn và chính sự biến động khác nhau giữa các loại nguồn vốn cũng sẽ làm cơ cấu của nguồn vốn thay đổi. Vì vậy, việc phân tích cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn để khái quát đánh giá khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của Công ty, xác định mức độ độc lập tự chủ trong SXKD hoặc những khó khăn mà Công ty gặp phải trong khai thác nguồn vốn. Sau đây là bảng phân tích cơ cấu và biến động của nguồn vốn (Biểu 3.3).

➤ **Đọc và phân tích cơ cấu và biến động của nguồn vốn**

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm 2011, ta có bảng phân tích cơ cấu và biến động của nguồn vốn như sau (Biểu 3.3):

Biểu 3.3: BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ BIẾN ĐỘNG CỦA NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Cuối năm | | Đầu năm | | Cuối năm so với đầu năm (±) | | |
|--------------------------------------|------------------------|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------------|-----------------|----------------|
| | Số tiền | Tỷ trọng | Số tiền | Tỷ trọng | Số tiền | Tỷ lệ | Tỷ trọng |
| A. Nợ phải trả | 80.773.413.213 | 67,29% | 43.062.033.223 | 54,80% | +37.711.379.990 | +87,57% | +12,49% |
| I.Nợ ngắn hạn | 78.273.413.213 | 65,21% | 42.781.003.223 | 54,44% | +35.492.409.990 | +82,96% | +10,77% |
| 1.Vay và nợ ngắn hạn | 71.174.882.300 | 59,29% | 36.052.368.842 | 45,88% | +35.122.513.458 | +97,42% | +13,42% |
| 2.Phải trả người bán | 5.378.817.854 | 4,48% | 5.256.982.773 | 6,69% | +121.835.081 | +2,32% | -2,21% |
| 5.Phải trả người lao động | 668.956.798 | 0,56% | 368.109.168 | 0,47% | +300.847.630 | +81,73% | +0,09% |
| II. Nợ dài hạn | 2.500.000.000 | 2,08% | 281.000.000 | 0,36% | +2.219.000.000 | +789,68% | +1,73% |
| B.Vốn chủ sở hữu | 39.263.640.712 | 32,71% | 35.520.480.236 | 45,20% | +3.743.160.476 | +10,54% | -12,49% |
| I.Vốn chủ sở hữu | 39.263.640.712 | 32,71% | 35.520.480.236 | 45,20% | +3.743.160.476 | +10,54% | -12,49% |
| 1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 26.124.550.000 | 21,76% | 26.124.550.000 | 33,24% | - | - | -11,48% |
| 10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 13.139.090.712 | 10,95% | 9.395.930.236 | 11,96% | +3.743.160.476 | +39,84% | -1,01% |
| II.Nguồn kinh phí và quỹ khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Tổng cộng nguồn vốn | 120.037.053.925 | 100% | 78.582.483.459 | 100% | +41.454.570.466 | +52,75% | 0,00% |

Nhận xét

Thông qua số liệu phân tích bảng trên ta thấy, tổng nguồn vốn của Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng cuối năm so với đầu năm tăng số tiền là 41.454.570.466 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 52,75%. Trong đó, “Nợ phải trả” tăng 37.711.379.990 đồng với tỷ lệ tăng 87,57% và “Vốn chủ sở hữu” tăng 3.743.160.476 đồng với tỷ lệ tăng 10,54%. Tỷ trọng nợ phải trả đầu năm là 54,8%; cuối năm là 67,29% tăng 12,49%. Nợ phải trả đầu năm và cuối năm luôn chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn và số tiền nợ phải trả ngày càng tăng lên cho thấy Công ty đang sử dụng một lượng vốn lớn từ bên ngoài để phục vụ quá trình SXKD. Điều này cho thấy Công ty sử dụng đòn bẩy tài chính trong kinh doanh tốt. Tuy nhiên, điều đó cũng khiến cho khả năng tự chủ về tài chính của Công ty không mạnh.

Trong tổng nguồn vốn của công ty thì nợ phải trả cuối năm so với đầu năm 2011 tăng 37.965.905971 đồng (88,17%). Trong đó: nợ ngắn hạn tăng 35.492.409.990 đồng (82,96%) và nợ dài hạn tăng 2.219.000.000 đồng (789,68%), xét về mặt giá trị thì số liệu trên cho ta thấy Công ty tập trung huy động nguồn vốn ngắn hạn. Bên cạnh đó, tỷ trọng nợ phải trả luôn cao hơn tỷ trọng vốn chủ sở hữu và có xu hướng tăng về cuối năm, cụ thể tăng 12,49% chứng tỏ mức độ độc lập về tài chính của công ty thấp và ngày càng giảm.

Trong tổng nợ phải trả: Đầu năm, nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng 54,44%, nợ dài hạn chiếm 0,36% và cuối năm nợ ngắn hạn chiếm 65,21%, cuối năm nợ dài hạn chiếm 2,08%. Như vậy, tỷ trọng nợ ngắn hạn cuối năm tăng 10,77% và tỷ trọng nợ dài hạn tăng 1,73%. Những con số này cho ta thấy nợ ngắn hạn và nợ dài hạn có xu hướng tăng cả về tỷ trọng và số tiền chứng tỏ Công ty có thể sẽ gặp phải những rủi ro thanh toán khá cao và nhu cầu thanh toán sẽ trở thành áp lực lớn trong chính sách tài chính đối với Công ty.

Nợ ngắn hạn tăng chủ yếu là do: vay ngắn hạn, phải trả người bán và Thuế và các khoản nộp Nhà nước tăng lên. Cụ thể:

Vay ngắn hạn cuối năm tăng 35.122.513.458 đồng với tỷ lệ tăng 97,42%, con số này có thể coi là hợp lệ vì căn cứ vào Sổ chi tiết tiền vay TK 311 – Vay ngắn hạn cho thấy các khoản vay không có khoản nào quá thời hạn thanh toán.

Phải trả cho người bán cuối năm tăng 121.835.081 đồng với tỷ lệ tăng 2,32% và tỷ trọng giảm 2,21% chứng tỏ khoản phải trả chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu nguồn vốn, đồng thời, không có khoản nào quá thời hạn thanh toán cho nhà cung cấp. Do đó, việc tăng mua hàng theo phương thức trả chậm có thể đánh giá là hợp lệ giúp công ty giảm được áp lực trong việc huy động các nguồn vốn khác.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 271.906.304 đồng và không có khoản nào quá thời hạn thanh toán, thời hạn nộp. Vì vậy, khoản “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” được cho là hợp lệ.

Phải trả người lao động: tăng 300.847.630 đồng tương ứng với tỷ lệ 81,73 %. Thông thường, Công ty tiến hành trả lương cho CNV vào ngày 15 hàng tháng. Vì vậy, khoản dư cuối kỳ của chỉ tiêu “Phải trả người lao động” trên Bảng cân đối kế toán là hợp lý.

Quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty giảm 254.525.981 đồng. Chỉ tiêu này giảm là do trong năm 2011, Công ty đã tiến hành khen thưởng cho cán bộ công nhân viên đạt thành tích tốt, hoàn thành nhiệm vụ được cấp trên giao phó. Điều đó cho thấy, ban lãnh đạo của Công ty đã quan tâm đến quyền lợi và đời sống của người lao động để khích lệ họ tập trung vào SXKD. Tuy nhiên, “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” đến 31/12/2011 là 13.139.090.712 đồng mà Công ty chưa tiến hành phân chia lợi nhuận sau thuế để tạo nguồn quỹ khen thưởng.

Nợ dài hạn cuối năm tăng 2.219.000.000 tương ứng với tỷ lệ 789,68% chủ yếu là do vay dài hạn tăng. Vay dài hạn cuối năm tăng có thể xem là phù hợp vì cuối năm giá trị TSCĐ của Công ty tăng 772.113.231 đồng. Tuy nhiên, công ty cần quan tâm đến khoản nợ dài hạn đến hạn trả để chấp hành tốt kỷ luật thanh toán, giữ gìn uy tín cho Công ty.

Nguồn vốn chủ sở hữu cuối năm 2011 so với đầu năm 2011 tăng 3.488.634.459 đồng với tỷ lệ tăng 9,82%. Vốn chủ sở hữu tăng là do “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” cuối năm so với đầu năm tăng 3.743.160.476 đồng tương đương với tăng 39,84%. Con số này cho thấy hiệu quả SXKD của Công ty là cao trong bối cảnh suy thoái kinh tế toàn cầu.

Cơ cấu nguồn vốn và sự biến động của nguồn vốn cho thấy Công ty đang huy động nguồn vốn bên ngoài lớn, dẫn đến khả năng tự chủ về vốn của Công ty chưa mạnh. Các nhà quản trị tài chính cần cân nhắc chi phí vốn với cơ hội sử dụng đòn bẩy tài chính.

2) Đọc và phân tích tình hình tài trợ của Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng

Để đánh giá tình hình tài chính của Công ty rõ ràng hơn, không chỉ phụ thuộc vào việc đánh giá biến động và cơ cấu của tài sản và nguồn vốn của Công ty, mà cần phân tích thêm tình hình sử dụng nguồn tài trợ, tình hình công nợ và khả năng thanh toán cùng những rủi ro tài chính mà công ty có thể gặp phải để có cái nhìn khái quát về tình hình tài chính của Công ty.

Xét trong thực tế, độ ổn định của quá trình SXKD và độ an toàn trong thanh toán, thì nguyên tắc cân bằng tài chính đòi hỏi: Tài sản dài hạn phải được tài trợ bởi nguồn vốn dài hạn và chỉ một phần của tài sản ngắn hạn được tài trợ bởi nguồn vốn ngắn hạn. Vì vậy, tình hình tài trợ của Công ty được đánh giá là ổn định khi một phần tài sản ngắn hạn của Công ty được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn hay Công ty đã sử dụng một phần nguồn vốn dài hạn để tài trợ cho tài sản ngắn hạn và phần nguồn vốn đó được gọi là vốn lưu chuyển (VLC).

$$\text{VLC} = \text{Nguồn vốn dài hạn} - \text{Tài sản dài hạn}$$

VLC có ổn định hay không phụ thuộc vào nhu cầu cần tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn của tài sản ngắn hạn. Nhu cầu cần tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn của tài sản ngắn hạn được gọi là nhu cầu vốn lưu chuyển (NCVLC). Nhu cầu vốn lưu chuyển được xác định dựa trên cơ sở nhu cầu vốn cần tài trợ của chu kỳ SXKD.

$$\text{NCVLC} = \text{HTK} + \text{Các khoản phải thu NH} - \text{Các khoản phải trả NH}$$

Ta có bảng phân tích tình hình tài trợ (*Biểu 3.4*)

Biểu 3.4: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH ỔN ĐỊNH CỦA NGUỒN TÀI TRỢ

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Cuối kỳ so với đầu kỳ |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| I. Vốn lưu chuyển | 26.139.561.044 | 21.181.263.196 | 4.958.297.848 |
| 1.Nợ dài hạn | 2.500.000.000 | 281.000.000 | 2.219.000.000 |
| 2.Vốn chủ sở hữu | 39.009.114.731 | 35.520.480.236 | 3.488.634.495 |
| 3.Tài sản dài hạn | 15.369.553.687 | 14.620.217.040 | 749.336.647 |
| II. Nhu cầu vốn lưu chuyển | 7.923.758.708 | 8.738.696.715 | -814.938.007 |
| 1.Hàng tồn kho | 66.892.276.132 | 34.547.524.632 | 32.344.751.500 |
| 2.Các khoản phải thu ngắn hạn | 19.304.895.789 | 16.972.175.306 | 2.332.720.483 |
| 3.Các khoản phải trả ngắn hạn | 78.273.413.213 | 42.781.003.223 | 35.492.409.990 |

Về vốn lưu chuyển: Đầu năm và cuối năm, công ty đều có vốn lưu chuyển (cụ thể: đầu năm $\text{VLC} = 21.181.263.196$ đồng), chứng tỏ tình hình tài trợ của công ty đảm bảo nguyên tắc cân bằng tài chính, Công ty có một phần nguồn vốn dài hạn tài trợ cho tài sản ngắn hạn. Cuối năm vốn lưu chuyển đã tăng lên 4.958.297.848 đồng. Tình hình

đó là do cuối năm so với đầu năm nguồn vốn dài hạn tăng lên nhiều hơn so với mức tăng của tài sản dài hạn.

Về nhu cầu vốn lưu chuyển: Đầu năm và cuối năm công ty đều có nhu cầu vốn lưu chuyển tăng tương ứng, cần phải đối chiếu số dự trữ thực tế của từng loại nhu cầu của hoạt động SXKD, thị trường cung cấp NVL... để đánh giá việc tăng nhu cầu vốn lưu chuyển hợp lý hay không? Cụ thể:

Hàng tồn kho: cuối năm tăng 32.344.751.500 đồng làm cho nhu cầu vốn lưu chuyển tăng tương ứng. Hàng tồn kho tăng chủ yếu là do lượng thành phẩm dự trữ tăng, nguyên nhân là do Công ty dự trữ thành phẩm cho các đơn đặt hàng đã ký kết trong năm 2011, và những đơn hàng này sẽ được xuất khẩu vào tháng 2 năm 2012. Vì vậy, nhu cầu vốn lưu chuyển của Công ty là hợp lý.

Các khoản phải thu ngắn hạn: cuối năm tăng 2.332.720.483 đồng làm cho nhu cầu vốn lưu chuyển tăng tương ứng, các khoản phải thu tăng lên có tác động tích cực đến việc tiêu thụ sản phẩm của đơn vị thì việc tăng tín dụng giúp công ty tăng nhu cầu vốn lưu chuyển là hợp lý.

Các khoản phải trả ngắn hạn: cuối năm tăng 35.492.409.990 đồng làm cho nhu cầu vốn lưu chuyển giảm tương ứng, và các khoản phải trả ngắn hạn không có khoản phải trả nào là quá hạn.

Đối chiếu vốn lưu chuyển với nhu cầu vốn lưu chuyển: Đầu năm, Công ty có vốn lưu chuyển và vốn lưu chuyển đã đáp ứng được nhu cầu vốn lưu chuyển, như vậy, tình hình tài trợ của Công ty đảm bảo nguyên tắc cân bằng tài chính và đảm bảo sự ổn định cho hoạt động SXKD. Cuối năm, Công ty vẫn đảm bảo được vốn lưu chuyển đáp ứng được nhu cầu lưu chuyển nên tình hình tài trợ đảm bảo nguyên tắc cân bằng tài chính.

Biểu 3.5: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TỰ TÀI TRỢ CỦA CÔNG TY CP THỦY SẢN PHÚ MINH HƯNG

| Chỉ tiêu | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm so với đầu năm |
|-------------------------------|----------|---------|-------------------------|
| Tỷ suất tự tài trợ tổng quát | 32,7% | 45,2% | -12,49% |
| Tỷ suất tự tài trợ TS dài hạn | 253,81% | 242,95% | 10,86% |
| Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ | 265,08% | 252,99% | 12,09% |

Tại Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng tỷ suất tự tài trợ tổng quát đầu năm là 45,2%, cuối năm là 32,7% cho thấy giá trị tài sản hiện có của Công ty có cả vốn chiếm dụng từ đơn vị bạn. Tỷ suất tự tài trợ Tài sản dài hạn và tỷ suất tự tài trợ TSCĐ của

Công ty có tăng nhưng khả năng tự tài trợ tổng quát của Công ty thấp và có xu hướng giảm về cuối năm.

3) *Đọc và phân tích tình hình công nợ của Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng*

Biểu 3.6: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CÔNG NỢ

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Cuối năm | Đầu năm | CN so với ĐN | |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|---------------|
| | | | Số tiền | Tỷ lệ (%) |
| A.Các khoản phải thu | 19.304.895.789 | 16.972.175.306 | 2.332.720.483 | 13,74% |
| I.Các khoản phải thu ngắn hạn | 19.304.895.789 | 16.972.175.306 | 2.332.720.483 | 13,74% |
| 1.Phải thu của khách hàng | 18.504.379.972 | 16.417.648.949 | 2.086.731.023 | 12,71% |
| 2.Trả trước cho người bán | 715.687.509 | 461.981.945 | 253.705.564 | 54,92% |
| 3.Phải thu nội bộ ngắn hạn | 33.550.000 | 31.550.000 | 2.000.000 | 6,34% |
| 5.Các khoản phải thu khác | 51.278.308 | 60.994.412 | -9.716.104 | -15,93% |
| II.Các khoản phải thu dài hạn | 0 | 0 | - | - |
| B.Các khoản phải trả | 7.353.056.894 | 6.728.634.381 | 624.422.513 | 9% |
| I.Các khoản phải trả ngắn hạn | 7.353.056.894 | 6.728.634.381 | 624.422.513 | 9,28% |
| 2.Phải trả người bán | 5.378.817.854 | 5.256.982.773 | 121.835.081 | 2,32% |
| 3.Người mua trả tiền trước | 23.110.400 | 23.060.400 | 50.000 | 0,22% |
| 4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 1.252.833.198 | 980.926.894 | 271.906.304 | 27,72% |
| 5.Phải trả người lao động | 668.956.798 | 368.109.168 | 300.847.630 | 81,73% |
| 6.Các khoản phải trả NH khác | 29.338.644 | 99.555.146 | -70.216.502 | -70,53% |
| Chỉ tiêu | Cuối năm | Đầu năm | CN so với ĐN | |
| 1.Hệ số các khoản phải thu | 0,16 | 0,22 | -0,06 | |
| 2.Hệ số các khoản phải trả | 0,06 | 0,09 | -0,02 | |
| 3.Hệ số các khoản phải thu so với các khoản phải trả | 2,63 | 2,52 | 0,10 | |

Từ số liệu các bảng trên cho thấy:

Các khoản phải thu cuối năm so với đầu năm tăng 2.332.720.483 đồng (13,74%) chủ yếu là số phải thu khách hàng. Mặc dù các khoản phải thu tăng, nhưng hệ số các khoản phải thu cuối năm vẫn giảm là do tỷ lệ tăng các khoản phải thu nhỏ hơn tỷ lệ tăng của tổng tài sản, như vậy mức độ chiếm dụng bị chiếm dụng vốn của Công ty giảm. Song, Công ty vẫn cần thiết phải theo dõi để thu hồi kịp các thời các khoản phải thu khi đến hạn.

Các khoản phải trả cuối năm 2011 so với đầu năm 2011 tăng 624.422.513 (9%). Các khoản phải trả người bán tăng 121.835.081 đồng và không có khoản nào quá hạn thanh toán, các khoản này được đánh giá là hợp lệ giúp công ty giảm được áp lực trong việc huy động các nguồn vốn khác. Tuy nhiên, Công ty cần theo dõi thời hạn các khoản phải trả người bán để thanh toán kịp thời và giữ uy tín của Công ty đối với nhà cung cấp, mặt khác Công ty cũng cần cân nhắc đến chi phí sử dụng nguồn vốn này để

có sự lựa chọn nguồn vốn huy động cho phù hợp với tình hình của Công ty. Hệ số các khoản phải trả cuối năm giảm chứng tỏ mức độ đi chiếm dụng vốn của Công ty giảm.

Đối với hệ số các khoản phải thu so với các khoản phải trả: Đầu năm là 2,52 chứng tỏ vào đầu năm Công ty bị chiếm dụng vốn nhiều hơn. Cuối năm, hệ số xác định là 2,63 chứng tỏ Công ty vẫn bị chiếm dụng vốn nhiều.

4) Đọc và phân tích khả năng thanh toán của Công ty CP Thủy sản Phú Minh Hưng

Biểu 3.7: PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN

| Chỉ tiêu | Đầu năm | Cuối năm | Cuối năm so với đầu năm |
|---------------------------------------|---------|----------|-------------------------|
| Hệ số khả năng thanh toán tổng quát | 1,825 | 1,486 | -0,339 |
| Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | 1,495 | 1,337 | -0,158 |
| Hệ số khả năng thanh toán nhanh | 0,15 | 0,061 | -0,089 |

Đầu năm và cuối năm, Công ty luôn đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ nói chung, song khả năng thanh toán đang giảm dần. Khả năng thanh toán tổng quát đầu năm là 1,825 cho biết 1 đồng nợ của Công ty được đảm bảo bằng 1,825 đồng tài sản của Công ty. Điều đó cho thấy các khoản nợ phải trả đều được đảm bảo bằng tài sản của Công ty. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát của công ty giảm 0,339 lần còn 1,486 lần. Trong thời điểm nền kinh tế thị trường đang gặp nhiều khó khăn như hiện nay, hệ số khả năng thanh toán giảm dần là điều mà các Công ty không thể nào tránh khỏi.

Tình hình tài chính của Công ty còn được thể hiện thông qua hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Đầu năm 2011, hệ số này ở mức 1,495 lần nhưng đến cuối năm con số này giảm xuống còn 1,337 lần. Công ty đã duy trì khả năng thanh toán nợ ngắn hạn trong 2 năm qua khá tốt (luôn lớn hơn 1). Điều này cho thấy, Công ty đã chấp hành tốt kỷ luật tín dụng.

Hệ số thanh toán nhanh phản ánh khả năng thanh toán ngay lập tức các khoản nợ đến hạn của Công ty bằng tiền và các khoản tương đương. Nếu như hệ số thanh toán nợ tổng quát giúp các nhà cung cấp xem xét có nên bán chịu cho Công ty hay không thì thông qua hệ số thanh toán nhanh sẽ giúp nhà cung cấp quyết định thời gian bán chịu cho Công ty là bao lâu. Tuy nhiên, hệ số khả năng thanh toán nhanh của Công ty lại ở mức rất thấp. Đầu năm hệ số khả năng thanh toán doanh ở mức 0,15 lần thì đến cuối năm chỉ còn 0,061 lần. Nhìn vào hệ số này cho thấy, Công ty chưa đảm bảo được khả năng thanh toán nợ nhanh với các khoản nợ đến hạn. Nhưng trong thực tế, khoản tiền

thu về từ hoạt động bán hàng của Công ty cao, điều đó giúp Công ty vẫn đảm bảo thanh toán các khoản nợ đến hạn. Để đảm bảo được khả năng thanh toán nợ nhanh, Công ty nên quan tâm đến chính sách chiết khấu thanh toán khách hàng sẽ được hưởng khi tiến hành thanh toán trước hạn các khoản nợ. Tỷ lệ các khoản chiết khấu là bao nhiêu thì đảm bảo Công ty sớm thu được các khoản nợ và không ảnh hưởng đến hoạt động kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty có thể chia các tỷ lệ chiết khấu thanh toán khách hàng sẽ được hưởng khi thanh toán theo ngày, tháng nhưng phải luôn đảm bảo tỷ lệ này cao hơn mặt bằng lãi suất huy động vốn cùng loại tại các ngân hàng cùng thời điểm.

❖ Ý kiến thứ tư: tăng cường công tác thu hồi nợ, đặc biệt là khoản nợ phải thu khách hàng.

Thông qua phân tích các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng, em nhận thấy chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng” cuối năm 2011 là 18.504.379.972 đồng, tăng 2.086.731.023 đồng tương ứng với 13,7%. Chỉ tiêu này cho thấy Công ty chưa làm tốt công tác thu hồi nợ của khách hàng khiến việc ứ đọng vốn trong thanh toán tăng, ảnh hưởng đến hiệu quả SXKD. Khoản phải thu ngắn hạn khách hàng của Công ty chủ yếu là do các khoản nợ của khách hàng nước ngoài thông qua các hợp đồng xuất khẩu thủy sản.

- Đối với những khách hàng truyền thống như Châu Âu, Nhật Bản... hợp đồng xuất khẩu thường áp dụng hình thức thanh toán thông qua L/C (Letter of Credit - Thư tín dụng), khách hàng tiến hành thanh toán sau khi nhận được thông báo của ngân hàng và nhận được bản sao bộ chứng từ hàng hóa, thời hạn thanh toán không quá 90 ngày.

- Đối với khách hàng nước ngoài mới, Công ty và khách hàng thường thỏa thuận áp dụng hình thức thanh toán thông qua TT trả sau (Telegraphie Transfer – Điện chuyển tiền), thời hạn thanh toán là sau khi người mua xác nhận Công ty đã giao hàng và nhận bộ chứng từ hàng hóa.

- Ngoài ra, đối với khách hàng nội địa, Công ty thường bán chịu cho các đơn hàng, thời hạn thanh toán không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

- Đối với khách lẻ nội địa, Công ty thực hiện bán hàng và thu tiền ngay.

Như vậy, ta có thể thấy các hình thức thanh toán ký kết trong hợp đồng xuất khẩu cũng như tiêu thụ nội địa với khách hàng, Công ty thường tiến hành bán chịu cho hầu

hết các đơn hàng. Theo phân tích ở Chương 2, mục 2.1.3, ta thấy được năm 2011, doanh thu bán hàng của Công ty tăng cao nhất trong 3 năm (2009, 2010, 2011). Hàng bán càng nhiều thì doanh số càng lớn dẫn đến các khoản phải thu có khả năng tăng cao. Điều đó cũng cho thấy, lượng vốn bị chiếm dụng của Công ty cũng tăng lên. Vì vậy, Công ty cần tích cực hơn trong công tác thu hồi nợ.

Tuy nhiên, trong nền kinh tế thị trường việc mua bán chịu là không thể thiếu, nó có thể làm cho Công ty đứng vững trên thị trường và trở nên giàu mạnh nhưng cũng có thể đem đến cho Công ty những rủi ro kinh doanh. Để làm tốt công tác thu hồi nợ, Công ty cần thực hiện những giải pháp có thể là:

➤ Công ty cần có các chính sách khuyến khích, thưởng phạt trong việc thanh toán các khoản tín dụng theo thời gian. Để phát huy mặt tích cực của công tác này, Công ty cần phải nắm bắt được năng lực trả nợ của khách hàng, tinh thần trách nhiệm trả nợ của họ, khả năng phát triển và xu thế phát triển ngành nghề của bạn hàng. Làm tốt việc này sẽ giúp cho Công ty thu hồi được vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

➤ Công ty có thể tiến hành thực hiện các biện pháp thiết thực nhằm giảm thiểu công nợ đối với khách hàng với định mức công nợ cụ thể, chẳng hạn như thường xuyên đối chiếu công nợ khách hàng để tránh tình trạng bị chiếm dụng vốn và công nợ kéo dài. Công ty cần phải phân công nhân viên thu hồi nợ và đẩy mạnh công tác đối chiếu, thu hồi nợ đúng hạn; thiết lập chính sách khen thưởng cho nhân viên đi thu hồi công nợ tỷ lệ với công nợ thu hồi được (sao cho khoản chi phí này được điều tiết hợp lý để đảm bảo nguồn vốn hoạt động).

➤ Hiện nay, Công ty đang SXKD theo đơn đặt hàng từ trước của khách hàng, đặc biệt đối với các mặt hàng xuất khẩu, với hình thức thanh toán thông qua L/C hoặc TT. Theo nguyên tắc này, khách hàng sẽ thanh toán trong thời hạn hợp đồng đã ký kết hoặc thanh toán dứt điểm khi nhận đủ hàng. Điều đó sẽ gây bất lợi đến hiệu quả sử dụng vốn của Công ty. Đối với các đơn hàng xuất khẩu, Công ty có thể tiến hành thỏa thuận với khách hàng về việc đặt cọc để đảm bảo độ an toàn cho các khoản phải thu. Cụ thể:

- Đối với khách hàng truyền thống áp dụng phương thức trả tiền L/C, Công ty nên thỏa thuận trong hợp đồng với khách hàng về việc ký quỹ số tiền 20% trên tổng giá trị

lô hàng mà hai bên đã thỏa thuận. Số tiền còn lại sẽ được khách hàng thanh toán theo thời hạn trong hợp đồng.

- Đối với khách hàng mới thường áp dụng phương thức thanh toán TT, việc yêu cầu người mua chấp nhận thanh toán ngay toàn bộ tiền hàng là phương thức mong muốn nhất của Công ty, nhưng người mua ít chấp nhận do phải thanh toán ngay. Vì vậy, với những khách hàng này, Công ty cũng nên áp dụng phương thức TT trả trước và trả sau. Nghĩa là, Công ty nên đưa ra yêu cầu với bên mua về việc trả trước 30% trị giá hàng ngay khi ký kết hợp đồng, đó sẽ được coi như một khoản tiền đặt cọc. Số tiền 70% còn lại người mua sẽ trả hết ngay khi xác nhận Công ty đã xuất hàng.

➤ Đồng thời, Công ty cũng cần nghiên cứu các chính sách chiết khấu thanh toán hợp lý đối với những khách hàng thanh toán sớm hoặc thanh toán đúng hạn theo hợp đồng. Các khoản chiết khấu thanh toán có thể bằng tiền hoặc hiện vật. Mức chiết khấu mà khách hàng được hưởng phải cao hơn mức lãi suất tiền gửi cùng loại của ngân hàng tại thời điểm thanh toán. Khi Công ty đưa ra mức chiết khấu thanh toán có lợi cho khách hàng thì sẽ tác động tích cực đến việc thanh toán của khách hàng.

❖ Ý kiến thứ năm: về việc lập hồ sơ xin hoàn thuế giá trị gia tăng (GTGT) được khấu trừ

- *Ý nghĩa của việc hoàn thuế GTGT được khấu trừ*

Thông qua phân tích Bảng cân đối kế toán năm 2011 của Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng, ta có thể thấy lượng vốn của Công ty bị chiếm dụng khá lớn trong đó có khoản thuế GTGT đầu vào được khấu trừ. Đầu năm 2011, “Thuế GTGT được khấu trừ” là 3.116.164.480 đồng, đến cuối năm chỉ tiêu này tăng thêm 4.087.773.755 đồng, tỷ lệ tăng tương ứng là 131,18%. Mặt khác, tại thời điểm đó, lượng tiền tại Công ty không nhiều, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải trả tăng lên đáng kể. Do vậy, Công ty nên lập hồ sơ hoàn thuế tới Cơ quan thuế. Số thuế GTGT hoàn lại sẽ được sử dụng vào chu trình SXKD mới và tiếp tục sinh lời cho doanh nghiệp trong kỳ tiếp theo. Có thể nói, thông qua hoàn thuế, Nhà nước đã hoàn trả cho Công ty một lượng vốn lớn giúp doanh nghiệp kịp thời khắc phục một số khó khăn về vốn trong thời điểm hiện tại như đã nêu ở trên.

- *Thủ tục hoàn thuế GTGT*

➤ Trình tự thực hiện:

- Kế toán thuế sẽ chuẩn bị hồ sơ và đến nộp cho cơ quan thuế tại địa phương.
- Cơ quan thuế tiếp nhận, đóng dấu tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ; vào sổ theo dõi, lưu trữ và viết phiếu hẹn trả cho nhân viên của Công ty. Vì hồ sơ của công ty thuộc diện hoàn trước, kiểm sau nên thời hạn giải quyết là 15 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thuế nhận được đủ hồ sơ hoàn thuế.

➤ Thành phần của hồ sơ (số lượng 01 bản), kế toán thuế cần chuẩn bị các thành phần của hồ sơ xin hoàn thuế bao gồm:

- Văn bản đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 05/ĐNHT ban hành kèm theo Thông tư số 128/2008/TT-BTC;

- Bảng kê khai tổng hợp số thuế phát sinh đầu ra;

- Bảng kê khai tổng hợp số thuế đầu vào được khấu trừ;

- Bảng kê khai số thuế đã nộp trong năm;

- Bảng kê xác định số thuế GTGT đề nghị hoàn theo mẫu số: 01-1/HTBT ban hành kèm theo Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính;

- Bảng kê các hồ sơ có chữ ký và đóng dấu của Công ty (phải ghi rõ: Số, ngày tờ khai xuất khẩu của hàng hoá xuất khẩu; Số, ngày hợp đồng xuất khẩu; Hình thức thanh toán, số, ngày, số tiền của chứng từ thanh toán tiền hàng hóa xuất khẩu).

Sau đây em xin trình bày phần đầu mẫu giấy đề nghị hoàn trả khoản phải thu ngân sách Nhà nước (*Hình 13*) và Bảng kê xác định số thuế GTGT đề nghị hoàn (*Hình 14*).

Hình 13

GIẤY ĐỀ NGHỊ
HOÀN TRẢ KHOẢN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Kính gửi: (Cơ quan thu, cơ quan có thẩm quyền hoàn trả)

I- Thông tin về tổ chức, cá nhân đề nghị hoàn trả:

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Mã số thuế/CMND/HC..... Quốc tịch :

Địa chỉ :.....
..... Huyện Tỉnh.....

Điện thoại :..... Fax Email :

Số tài khoản : tại Ngân hàng (Kho bạc NN) :

Nghề nghiệp/ lĩnh vực hoạt động, kinh doanh chính :

II- Nội dung đề nghị hoàn thuế/phí/các khoản thu NSNN :

1- Thông tin về khoản thu đề nghị hoàn trả :

| Khoản thu đề nghị hoàn trả | Số tiền phải nộp | Số tiền đã nộp (hoặc đã khấu trừ) | Số tiền đề nghị hoàn | Thời gian phát sinh khoản đề nghị hoàn | Lý do đề nghị hoàn trả |
|----------------------------|------------------|-----------------------------------|----------------------|--|------------------------|
| | | | | | |
| | | | | | |
| Tổng số | | | | | |

2- Hình thức đề nghị hoàn trả:

2.1. Bù trừ cho khoản phải nộp NSNN :

Đề nộp vào NSNN € (hoặc) Tài khoản tạm thu số ⁽¹⁾ :

Tại KBNN ⁽²⁾ : tỉnh, TP

Theo Quyết định số ⁽³⁾ : ngày..... của

(hoặc) yêu cầu của Cơ quan thu ⁽⁴⁾ : Mã số CQ thu:.....

Tờ khai HQ ⁽⁵⁾ số : Loại hình XNK ngày.....

| STT | Nội dung Các khoản nộp NS | Mã chương | Mã ngành kinh tế (K) | Mã NDKT (TM) | Kỳ thuế | Số tiền |
|----------------|---------------------------|-----------|----------------------|--------------|---------|---------|
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| Tổng số | | | | | | |

Tổng số tiền nộp NSNN ghi bằng chữ:.....

Mẫu số: **01-1/HTBT**
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 60/2007/TT-BTC ngày
14/6/2007 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ XÁC ĐỊNH SỐ THUẾ GTGT ĐỀ NGHỊ HOÀN
Kèm theo Văn bản đề nghị hoàn thuế số..... ngày.....

Cá nhân/Tổ chức đề nghị hoàn thuế:

.....

Mã số thuế:

.....

I. Xác định số thuế GTGT đề nghị hoàn:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Chỉ tiêu | Số tiền |
|------------|--|----------------|
| 1 | Số thuế phát sinh đầu ra | |
| 2 | Số thuế đầu vào được khấu trừ | |
| 3 | Số thuế đã nộp | |
| 4 | Số thuế đầu vào lớn hơn số thuế đầu ra đề nghị được hoàn lại | |

II. Giải trình về việc điều chỉnh thuế GTGT đầu vào, đầu ra so với số thuế tại Tờ khai đã nộp cho cơ quan thuế (nếu có):

.....

.....

....., ngày tháng..... năm

TỔ CHỨC/ CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ


Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

3.6 Điều kiện để thực hiện các biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng

 Đối với Nhà nước:

Chính Phủ ưu tiên tín dụng trong sản xuất hàng xuất khẩu trong đó có hàng xuất khẩu thủy sản. Chính phủ yêu cầu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ một cách chủ động, linh hoạt và có hiệu quả; chỉ đạo quyết liệt để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn tín dụng.

Bên cạnh đó, đẩy nhanh việc giảm lãi suất cho vay phù hợp với mức giảm chỉ số giá tiêu dùng; ưu tiên tín dụng đối với doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất hàng thủy sản xuất khẩu.

 Đối với doanh nghiệp:

Công ty cần phối hợp với địa phương tiếp tục có các giải pháp đẩy mạnh sản xuất thủy sản, giữ được đà tăng trưởng hiện nay; chủ động đối phó với diễn biến phức tạp của thiên tai; kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng chất cấm trong nuôi trồng thủy sản, bảo đảm vệ sinh trong an toàn thực phẩm, thúc đẩy sản xuất thủy sản phát triển.

KẾT LUẬN

Khi thực hiện nghiên cứu đề tài khoa học: ***“Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng”*** đề tài đã khái quát được một số vấn đề sau:

Về mặt lý luận:

- Hệ thống hóa được những vấn đề lý luận chung về công tác lập Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

- Hệ thống hóa lý luận về công tác đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp: đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp; đọc và phân tích tình hình nguồn tài trợ của doanh nghiệp; đọc và phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Về mặt thực tiễn:

- Đề tài đã phản ánh được thực trạng công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng:

+ Công ty đã lập Bảng cân đối kế toán theo 6 bước nhưng chưa đúng mẫu theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và chưa sửa đổi theo Thông tư 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi và bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2009.

+ Công ty chưa tiến hành công tác đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán.

- Trên cơ sở lý luận và thực tiễn tại Công ty, đề tài đã đề xuất một số giải pháp góp phần hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng như sau:

+ Ý kiến thứ nhất: về hoàn thiện công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng.

+ Ý kiến thứ hai: về lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ dạng đầy đủ tại Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng.

+ Ý kiến thứ ba: về hoàn thiện công tác đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng.

+ Ý kiến thứ tư: về tăng cường công tác thu hồi nợ, đặc biệt là khoản phải thu của khách hàng.

+ Ý kiến thứ năm: Về việc lập hồ sơ xin hoàn thuế GTGT được khấu trừ.

Do thời gian nghiên cứu có hạn nên đề tài chưa thực hiện nghiên cứu chuyên sâu về các chỉ tiêu tài chính khác như vòng quay hàng tồn kho, khả năng sinh lời... Những nội dung này em sẽ tiếp tục nghiên cứu trong thời gian tới khi điều kiện cho phép.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Văn Công. 2005. *Lập, đọc, kiểm tra và phân tích báo cáo tài chính*. NXB Kinh tế quốc dân.
- [2] Nguyễn Trọng Cơ và TS. Nguyễn Thị Thà. 2010. *Đọc và phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp*. NXB Tài chính
- [3] Ngô Thế Chi và PGS. TS. Nguyễn Trọng Cơ. 2009. *Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp*. NXB Tài chính
- [4] Thông tư số 244/2009/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán. *Bộ Tài chính*.
Đọc từ: <http://www.ketoanmophong.com/van-ban-phap-quy/>
- [5] Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Đọc từ:
http://giaoan.violet.vn/present/show/entry_id/7176549
- [6] Công ty Cổ phần Thủy sản Phú Minh Hưng. *Hệ thống sổ sách kế toán và Báo cáo tài chính*. Nguồn: Phòng kế toán tài vụ.
- [7] Trương Thị Hải Yến. 2011. *Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Chế tạo thiết bị và đóng tàu Hải Phòng*.
- [8] Bùi Thị Mười. 2011. *Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng*.